

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH HÀ TĨNH



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn
TRẦN THANH BÌNH
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Chịu trách nhiệm bản thảo
Mai Thị Cẩm Giang - Phó Cục trưởng
Trần Hoài Nam - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Kinh tế
Phan Thị Hạnh - Trưởng phòng, Phòng Thu thập Thông tin thống kê
Nguyễn Trung Kiên - Phó Trưởng phòng, Phòng Thu thập Thông tin thống kê

Tham gia biên soạn
Lê Thanh Bảo - Thống kê viên, Phòng Thống kê Kinh tế
Phan Thị Tường Vi - Thống kê viên, Phòng Thống kê Kinh tế
Nguyễn Thị Trang - Thống kê viên, Phòng Thống kê Kinh tế
Đoàn Thị Mỹ Hạnh - Thống kê viên, Phòng Thu thập Thông tin thống kê
Cù Thị Thủy Hà - Thống kê viên, Phòng Thu thập Thông tin thống kê
Tập thể Phòng Thống kê Kinh tế
Tập thể Phòng Thu thập Thông tin thống kê
CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

LỜI NÓI ĐẦU

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Đây là cuộc Tổng điều tra kinh tế lần thứ sáu được tiến hành ở nước ta theo chu kỳ 5 năm một lần. Đối tượng cuộc Tổng điều tra kinh tế bao gồm các doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Khác với các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây, trong Tổng điều tra năm 2021 đơn vị điều tra là cơ quan hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện. Mục đích của cuộc Tổng điều tra nhằm đưa ra bức tranh tổng quát về số lượng, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo, tín ngưỡng; kết quả sản xuất kinh doanh; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, lao động theo từng địa phương, ngành kinh tế, làm cơ sở xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương cũng như cả nước.

*Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh biên soạn ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tỉnh Hà Tĩnh”** nhằm đáp ứng yêu cầu của các cấp, các ngành và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong việc đánh giá, phân tích và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.*

Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan chung kết quả Tổng điều tra

Phần thứ hai: Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Phần thứ ba: Các biểu số liệu

Nhu cầu sử dụng thông tin thống kê là rất lớn. Với quy mô và phạm vi điều tra rộng, khối lượng thông tin nhiều, nội dung phức tạp, cuộc Tổng điều tra có nhiều đổi mới cả về nội dung và cách thức thực hiện nên việc biên soạn ấn phẩm khó tránh khỏi những hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan và người dùng tin nhằm hoàn thiện những ấn phẩm tiếp theo được tốt hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ Email: hatinh@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần thứ nhất. TỔNG QUAN CHUNG KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA	11
I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	13
II. KHÁI QUÁT VỀ SỐ LƯỢNG VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	13
1. Số lượng đơn vị điều tra vẫn tiếp tục tăng lên qua các kỳ Tổng điều tra, nhưng giai đoạn 2016 - 2020 tăng chậm hơn so với giai đoạn trước đó	13
2. Số lượng lao động đang làm việc trong các đơn vị điều tra giai đoạn 2016 - 2020 đang có xu hướng giảm	17
3. Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo chưa qua đào tạo vẫn còn cao; khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có số người đứng đầu chưa qua đào tạo cao nhất	21
4. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã; có biến động nhưng không lớn và thiếu ổn định giữa các kỳ Tổng điều tra	22
5. Hoạt động đổi mới sáng tạo luôn được các đơn vị quan tâm thực hiện	23
Phần thứ hai. KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	25
I. KHỐI DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	27
1. Doanh nghiệp	27
2. Hợp tác xã	58
II. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	61
1. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2017 - 2021 tăng chậm hơn so với giai đoạn 2012 - 2017; ngành kinh doanh thương mại vẫn chiếm số lượng cơ sở cá thể lớn nhất	62
2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng ngày càng chậm	65
3. Số cơ sở và lao động sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã	66
4. Kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 giảm hơn so với năm 2017 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19	69

III. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	70
1. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp giảm mạnh so với năm 2016	70
2. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp giảm so với năm 2016 do sắp xếp lại bộ máy và tinh giảm biên chế	72
3. Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số đơn vị sự nghiệp	73
4. Tất cả các đơn vị sự nghiệp ở các ngành đều giảm cả về số lượng và lao động so với năm 2016. Trong đó sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục và đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn về lực lượng lao động	75
5. Đơn vị hiệp hội có sự sụt giảm mạnh cả về số lượng và số lượng lao động so với năm 2016 do thay đổi phạm vi, đối tượng trong phương án Tổng điều tra	78
IV. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	82
1. Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua bốn kỳ Tổng điều tra gần nhất có xu hướng tăng nhưng với tốc độ chậm dần	82
2. Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng tăng cao hơn trong 10 năm qua	82
3. Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 giảm nhẹ so với năm 2016	85
4. Số lượng cơ sở tôn giáo tăng nhẹ so với năm 2016 và Công giáo là tôn giáo phổ biến nhất tại Hà Tĩnh	86
5. Số lượng cơ sở tín ngưỡng tiếp tục tăng nhẹ so với năm 2016; Đền thờ là cơ sở tín ngưỡng chiếm số lượng lớn trong các loại hình cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	87
6. Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cơ bản được nâng cao qua các năm	88
Phần thứ ba. CÁC BIỂU SỐ LIỆU	91
I. TỔNG QUAN CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	93
Biểu 01 Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	95
Biểu 02 Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và khu vực kinh tế	96
Biểu 03 Số đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	97
Biểu 04 Số lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và ngành kinh tế	99

Biểu 05	Số lượng đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	101
Biểu 06	Số lao động trong các đơn vị điều tra phân theo loại hình và địa phương	102
Biểu 07	Trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu các đơn vị điều tra phân theo địa phương	103
Biểu 08	Số lượng đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020	104
II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ		105
Biểu 09	Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	107
Biểu 10	Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	108
Biểu 11	Số doanh nghiệp và lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	109
Biểu 12	Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	110
Biểu 13	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp	111
Biểu 14	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	112
Biểu 15	Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo ngành kinh tế	113
Biểu 16	Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020 phân theo địa phương	114
Biểu 17	Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương	115
Biểu 18	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020	116
III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ		117
Biểu 19	Số cơ sở và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế năm 2021	119

Biểu 20	Số cơ sở và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương năm 2021	121
Biểu 21	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế năm 2021	123
Biểu 22	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm, khu vực và địa phương năm 2021	125
Biểu 23	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương năm 2021	127
Biểu 24	Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế năm 2021	128
Biểu 25	Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính, khu vực và địa phương năm 2021	129
Biểu 26	Số cơ sở và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế năm 2021	130
Biểu 27	Số cơ sở và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực và địa phương năm 2021	132
Biểu 28	Số cơ sở và lao động SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và địa phương năm 2021	135
Biểu 29	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo ngành kinh tế năm 2021	153
Biểu 30	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo địa phương năm 2021	154
IV. HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI		155
Biểu 31	Số đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	157
Biểu 32	Số lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	158
Biểu 33	Số đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	159
Biểu 34	Số đơn vị hành chính phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	160
Biểu 35	Số đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	161

Biểu 36	Số đơn vị hiệp hội phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	162
Biểu 37	Số đơn vị hành chính, cơ quan của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	163
Biểu 38	Số lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	164
Biểu 39	Số lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương	165
Biểu 40	Số lao động trong các đơn vị hành chính, cơ quan của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	166
Biểu 41	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo nhóm tuổi và địa phương	167
Biểu 42	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	168
Biểu 43	Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập phân theo loại lao động và địa phương	169
Biểu 44	Số trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương	170
Biểu 45	Số lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương thời điểm 01/01/2020	171
Biểu 46	Số lao động trong các trường học phân theo loại hình tổ chức và địa phương thời điểm 31/12/2020	172
Biểu 47	Số lao động trong các trường học công lập phân theo ngành, chức danh nghề nghiệp và địa phương	173
Biểu 48	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương	174
Biểu 49	Số lao động trong các đơn vị y tế phân theo cấp quản lý và theo địa phương	175
V. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG		177
Biểu 50	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	179
Biểu 51	Số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương	180
Biểu 52	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	181

Biểu 53	Số lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương	182
Biểu 54	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương	183
Biểu 55	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng	184
Biểu 56	Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương	186

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN CHUNG KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 bao gồm 05 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;
- (5) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (gọi tắt là đơn vị hành chính) do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra. Trong ấn phẩm này, Tổng cục Thống kê phối hợp cùng Bộ Nội vụ tổng hợp, biên soạn kết quả chung cho toàn bộ 05 loại đơn vị điều tra.

Dưới đây là những đặc trưng cơ bản về số lượng đơn vị, lao động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

II. KHÁI QUÁT VỀ SỐ LƯỢNG VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Số lượng đơn vị điều tra vẫn tiếp tục tăng lên qua các kỳ Tổng điều tra, nhưng giai đoạn 2016 - 2020 tăng chậm hơn so với giai đoạn trước đó

Tổng số đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là 82.346 đơn vị, tăng 4,1% (tăng 3.257 đơn vị) so với năm 2016 và tăng 16,3% (tăng 11.532 đơn vị) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020 số lượng đơn vị điều tra tăng 1,7%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng

2,2%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1%/năm). Như vậy, số lượng đơn vị điều tra qua các kỳ Tổng điều tra có tăng lên nhưng với xu thế tăng chậm lại.

Bảng 01. Số lượng đơn vị điều tra qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị điều tra (Đơn vị)			Chỉ số phát triển BQ hàng năm (%)		
	2011	2016	2020	2011- 2016	2016- 2020	2011- 2020
TỔNG SỐ	70.814	79.089	82.346	102,2	101,0	101,7
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	2.525	4.387	4.754	111,7	102,0	107,3
1.1. Doanh nghiệp	2.139	3.383	4.024	109,6	104,4	107,3
1.2. Hợp tác xã	386	1.004	730	121,1	92,3	107,3
2. Cơ sở SXKD cá thể ¹	65.368	71.488	75.581	101,8	101,4	101,6
3. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị xã hội	520	598	439	102,8	92,6	98,1
4. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội	2.007	2.003	932	100,0	82,6	91,8
4.1. Đơn vị sự nghiệp	1.283	1.234	810	99,2	90,0	95,0
4.2. Hiệp hội	724	769	122	101,2	63,1	82,0
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	394	613	640	109,2	101,1	105,5

1.1. Khối các đơn vị sản xuất kinh tế đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục phát triển nhưng giai đoạn 2016 - 2020 đã phát triển chậm lại; số lượng đơn vị sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất

1.1.1. Doanh nghiệp vẫn duy trì được mức tăng ổn định và đạt mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn Hà Tĩnh có 4.024 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, chiếm 4,9% tổng số đơn vị điều tra,

¹ Số lượng cơ sở SXKD cá thể là thời điểm 1/7 năm 2012, 2017 và 2021

tăng 18,9% (tăng 641 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 88,1% (tăng 1.885 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp tăng 7,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 9,6%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,4%/năm). Như vậy, mức tăng của giai đoạn 2016 - 2020 thấp hơn mức tăng bình quân hàng năm của giai đoạn 2011 - 2016 do ảnh hưởng của sự cố môi trường biển và dịch Covid-19 đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

1.1.2. Hợp tác xã giai đoạn 2016 - 2020 giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2016

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn Hà Tĩnh có 730 hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, chiếm 0,9% tổng số đơn vị điều tra, giảm 27,3% (giảm 274 HTX) so với năm 2016 và tăng 89,1% (tăng 344 HTX) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng hợp tác xã tăng 7,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 21,1%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 7,7%/năm). Giai đoạn 2016 - 2020, số lượng hợp tác xã đang hoạt động giảm mạnh do thực hiện rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đối với các hợp tác xã đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký trên 01 năm nhưng chưa được cấp mã số thuế và vận động giải thể hoặc chuyển đổi sang loại hình hoạt động khác đối với các hợp tác xã hoạt động yếu kém, cầm chừng.

1.1.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì được mức tăng ổn định và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số các đơn vị điều tra

Tính đến thời điểm 01/7/2021, trên địa bàn Hà Tĩnh có 75.581 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, chiếm 91,8% tổng số đơn vị điều tra, tăng 5,7% (tăng 4.093 đơn vị) so với năm 2016 và tăng 15,6% (tăng 10.213 đơn vị) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng 1,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 1,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,4%/năm).

1.2. Số lượng các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tôn giáo, tín ngưỡng giảm hơn so với các kỳ Tổng điều tra trước

1.2.1. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm mạnh so với kỳ Tổng điều tra 2017

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Hà Tĩnh có 439 đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, chiếm 0,5% tổng số đơn vị điều tra, giảm 26,6% (giảm 159 đơn vị) so với năm 2016 và giảm 15,6% (giảm 81 đơn vị) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm 1,9%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 2,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 7,4%/năm). Nguyên nhân giảm chủ yếu do thay đổi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

1.2.2. Đơn vị sự nghiệp sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2016, đặc biệt lĩnh vực y tế giảm mạnh

Tính đến thời điểm 31/12/2020, có 810 đơn vị sự nghiệp, chiếm 1% tổng số đơn vị điều tra, giảm 34,4% (giảm 424 đơn vị) so với năm 2016 và giảm 36,9% (giảm 473 đơn vị) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 5%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân giảm 0,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 10%/năm). Các đơn vị sự nghiệp giảm mạnh trong đó có các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế do thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra là Trung tâm y tế (bao gồm nhiều Trạm y tế) còn trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đơn vị điều tra là Trạm y tế.

1.2.3. Đơn vị hiệp hội giảm mạnh so với các kỳ Tổng điều tra trước

Số lượng đơn vị hiệp hội có đến 31/12/2020 là 122 đơn vị, chiếm 0,15% tổng số đơn vị điều tra, giảm 84,1% (giảm 647 đơn vị) so với năm 2016 và giảm 83,2% (giảm 602 đơn vị) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng đơn vị hiệp hội giảm 18%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 1,2%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 36,9%/năm). Các đơn vị hiệp hội giảm mạnh do thay đổi về đơn vị điều tra: Trong Tổng điều tra kinh tế

năm 2017, tổng hợp vào khối này có cả các tổ chức chính trị, đoàn thể còn trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra ở đây chỉ là các hiệp hội.

1.2.4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì đà tăng trưởng. Tuy nhiên, so với trước đây số lượng cơ sở có mức tăng thấp hơn so với giai đoạn 2011 - 2016

Tính đến 31/12/2020, có 640 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, chiếm 0,8% tổng số đơn vị điều tra, tăng 4,4% (tăng 27 cơ sở) so với năm 2016 và tăng 62,4% (tăng 246 cơ sở) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 5,5%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 9,2%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,1%/năm).

2. Số lao động đang làm việc trong các đơn vị điều tra giai đoạn 2016 - 2020 đang có xu hướng giảm

Bảng 02. Số lao động trong các đơn vị điều tra qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Số lao động (Người)			Chỉ số phát triển BQ hàng năm (%)		
	2011	2016	2020	2011- 2016	2016- 2020	2011- 2020
TỔNG SỐ	229.002	249.683	245.670	101,7	99,6	100,8
1. Doanh nghiệp, hợp tác xã	64.729	81.734	79.922	104,8	99,4	102,4
<i>1.1. Doanh nghiệp</i>	60.043	70.865	73.383	103,4	100,9	102,3
<i>1.2. Hợp tác xã</i>	4.686	10.869	6.539	118,3	88,1	103,8
2. Cơ sở SXKD cá thể ²	114.215	115.796	120.963	100,3	101,1	100,6
3. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị xã hội	10.742	10.423	9.565	99,4	97,9	98,7
4. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội	37.977	40.259	32.465	101,2	94,8	98,2
<i>4.1. Đơn vị sự nghiệp</i>	32.575	34.968	32.087	101,4	97,9	99,8
<i>4.2. Hiệp hội</i>	5.402	5.291	378	99,6	51,7	74,4
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.339	1.471	2.755	101,9	117,0	108,3

² Số lượng lao động cơ sở SXKD cá thể là thời điểm 1/7 năm 2012, 2017 và 2021

Tổng số lao động đang làm việc của các đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là 245.670 lao động, giảm 1,6% (giảm 4.013 lao động) so với năm 2016, tăng 7,3% (tăng 16.668 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động tăng 0,8%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 1,7%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 0,4%/năm). Năm 2020, bình quân 1 đơn vị điều tra có 3 lao động/cơ sở (năm 2011 bình quân 3,3 lao động/cơ sở và 2016 bình quân 3,2 lao động/cơ sở). Như vậy, trong giai đoạn 2016 - 2020 mặc dù số lượng đơn vị điều tra tăng nhưng số lao động và quy mô lao động của các đơn vị điều tra lại giảm nhẹ.

2.1. Khối các đơn vị sản xuất kinh tế đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh có số lượng lao động tăng chậm hơn so với mức tăng số đơn vị điều tra

2.1.1. Doanh nghiệp vẫn có mức tăng nhẹ về số lượng lao động trong giai đoạn 2016 - 2020

Theo kết quả Tổng điều tra, tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động là 73.383 lao động, chiếm 29,9% tổng số lao động, tăng 3,6% (tăng 2.518 lao động) so với năm 2016 và tăng 22,2% (tăng 13.340 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các doanh nghiệp tăng 2,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 3,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 0,9%/năm). Năm 2020, bình quân 1 doanh nghiệp có 18 lao động (năm 2011 là 28 lao động/doanh nghiệp và 2016 là 21 lao động/doanh nghiệp).

2.1.2. Hợp tác xã giai đoạn 2016 - 2020 giảm mạnh về số lượng nên số lao động cũng giảm

Tổng số lao động trong các hợp tác xã đang hoạt động là 6.539 lao động, chiếm 2,7% tổng số lao động, giảm 39,8% (giảm 4.330 lao động) so với năm 2016 và tăng 39,5% (tăng 1.853 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các hợp tác xã tăng 3,8%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 18,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 11,9%/năm). Năm 2020, bình quân 1 hợp tác xã có 10 lao động (năm 2011 là 12 lao động/HTX và 2016 là 11 lao động/HTX).

2.1.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng lao động tăng nhẹ nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các loại hình đơn vị điều tra

Năm 2021, trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động có 120.963 lao động, chiếm 49,3% tổng số lao động, tăng 4,5% (tăng 5.167 lao động) so với năm 2016 và tăng 5,9% (tăng 6.748 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 0,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,1%/năm). Năm 2020, bình quân 1 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có 1,6 lao động (năm 2011 là 1,7 lao động/cơ sở và 2016 là 1,6 lao động/cơ sở). Như vậy, quy mô về lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản không biến động.

2.2. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội đang có xu hướng giảm; các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng tăng khá cao trong giai đoạn 2016 - 2020

2.2.1. Đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội có số lao động giảm so với kỳ Tổng điều tra năm 2017 do thay đổi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã

Tính đến thời điểm 31/12/2020, trong các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội có 9.565 lao động, chiếm 3,9% tổng số lao động, giảm 8,2% (giảm 858 lao động) so với năm 2016 và giảm 11% (giảm 1.177 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm -1,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân giảm 0,6%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 2,1%/năm). Năm 2020, bình quân 1 đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội có 21,8 lao động (năm 2011 là 20,7 lao động/đơn vị và 2016 là 17,4 lao động/đơn vị). Như vậy, tuy số lượng đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội giảm nhưng quy mô về lao động vẫn tăng lên.

2.2.2. Đơn vị sự nghiệp có số lượng lao động giảm hơn so với năm 2016

Năm 2020, trong các đơn vị sự nghiệp có 32.087 lao động, chiếm 13,1% tổng số lao động, giảm 8,2% (giảm 2.881 lao động) so với năm 2016 và giảm

1,5% (giảm 488 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp giảm -0,2%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 1,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 2,1%/năm). Năm 2020, bình quân 1 đơn vị sự nghiệp có 39,7 lao động (năm 2011 là 25,4 lao động/đơn vị và năm 2016 là 28,4 lao động/đơn vị). Như vậy, quy mô về lao động của các đơn vị sự nghiệp đã tăng lên do sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2.3. Đơn vị hiệp hội giảm mạnh so với các kỳ Tổng điều tra trước

Số lượng lao động trong các hiệp hội năm 2020 là 378 lao động, chiếm 0,2% tổng số lao động, giảm 92,9% (giảm 4.913 lao động) so với năm 2016 và giảm 93% (giảm 5.024 lao động) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng lao động trong các hiệp hội giảm -25,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân giảm 0,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 48,3%/năm). Năm 2020, bình quân 1 đơn vị hiệp hội có 3,1 lao động (năm 2011 là 7,5 lao động/đơn vị và năm 2016 là 6,9 lao động/đơn vị). Như vậy, số lượng và quy mô về lao động của các đơn vị hiệp hội giảm mạnh so với các kỳ điều tra trước, nguyên nhân như đã giải thích ở mục 1.2.1 phần trên.

2.2.4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có số lượng chức sắc, nhà tu hành làm việc tăng cao so với các kỳ Tổng điều tra trước

Theo kết quả Tổng điều tra, số lượng chức sắc, nhà tu hành làm việc tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 là 2.755 người, chiếm 1,1% tổng số lao động, tăng 87,3% (tăng 1.284 người) so với năm 2016 và tăng 105,8% (tăng 1.416 người) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng chức sắc, nhà tu hành trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng 8,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 1,9%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 17%/năm). Năm 2020, bình quân 1 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có 4,3 người (năm 2011 là 3,4 người/cơ sở và năm 2016 là 2,4 người/cơ sở). Khi số lượng chức sắc, nhà tu hành tăng nhanh hơn so với số cơ sở thì quy mô về chức sắc, nhà tu hành làm việc tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sẽ tăng lên.

3. Trình độ của người đứng đầu trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo chưa qua đào tạo vẫn còn cao; khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có số người đứng đầu chưa qua đào tạo cao nhất

Trình độ đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị điều tra chưa qua đào tạo năm 2020 đang chiếm tỷ lệ 57,2%, tăng 9,9 điểm phần trăm so với năm 2021. Như vậy, chỉ mới có 42,8% người đứng đầu trong các đơn vị điều tra đã qua đào tạo, cụ thể: Tỷ lệ người được đào tạo dưới 3 tháng đạt 7,1%, tăng 3,1 điểm phần trăm; trình độ sơ cấp đạt 11,1%, tăng 1,2 điểm phần trăm; trình độ trung cấp đạt 8,4%, giảm 1,6 điểm phần trăm; trình độ cao đẳng đạt 3,7%, tăng 0,6 điểm phần trăm; trình độ đại học đạt 7,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm; trình độ trên đại học đạt 0,6%, không biến động và trình độ khác đạt 4,4%, giảm 14,8 điểm phần trăm so với năm 2016. Như vậy, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu ở các cơ sở SXKD cá thể, chiếm tới 57,2%.

Bảng 03. Tỷ lệ người đứng đầu theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Chưa qua đào tạo	57,2	5,9	25,9	61,5	0,3	48,0
- Đào tạo dưới 3 tháng	7,1	0,6	5,2	7,6	0,2	4,5
- Sơ cấp	11,1	9,6	20,4	11,3	0,6	7,0
- Trung cấp	8,4	11,2	21,9	8,2	2,4	10,5
- Cao đẳng	3,7	9,8	4,8	3,5	1,3	2,3
- Đại học	7,5	50,1	16,4	3,6	75,1	24,1
- Trên đại học	0,6	2,0	-	0,1	19,7	3,4
- Trình độ khác	4,4	10,8	5,4	4,2	0,4	0,2

- *Doanh nghiệp*: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 50,1%; trình độ trên đại học là 2%; trình độ cao đẳng là 9,8%; trình độ trung cấp là 11,2%; các trình độ còn lại chiếm 21%. Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 5,9%.

- *Hợp tác xã*: Tỷ lệ người đứng đầu đã qua đào tạo với trình độ trung cấp, sơ cấp và đại học chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 21,9%; 20,4% và 16,4%; các trình độ đào tạo khác chiếm 15,4%; tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo chiếm 25,9%.

- *Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo còn khá cao, chiếm 61,5%; trình độ sơ cấp là 11,3%; trung cấp là 8,2%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng là 7,6% và các trình độ còn lại chiếm 11,4%.

- *Hành chính, sự nghiệp, hiệp hội*: Tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 75,1%; trình độ trên đại học là 19,7%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 5,2%. Trong đó, các đơn vị hành chính tỷ lệ trên lần lượt là: 71,1%; 26,4% và 2,5%; tại các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội lần lượt là: 77,0%; 16,5% và 6,5%.

- *Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo*: Tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo cao, chiếm 48,0%; trình độ đào tạo trên đại học đạt 3,4%; trình độ đào tạo đại học đạt 24,1%; trình độ cao đẳng đạt 2,3%; trình độ trung cấp là 10,5%; trình độ sơ cấp là 7,0%; trình độ đào tạo dưới 3 tháng và khác là 4,7%.

4. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã; có biến động nhưng không lớn và thiếu ổn định giữa các kỳ Tổng điều tra

Nhìn chung, số đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị; khu vực có điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển tốt và có dân cư đông. Thành phố Hà Tĩnh vẫn là địa phương có số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng lớn nhất toàn tỉnh; tiếp đến là các địa phương có diện tích tự nhiên, dân số đông và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khá hơn như: Cẩm Xuyên, Can Lộc, Thạch Hà, Nghi Xuân... Để có được sự thay đổi và tăng về cơ cấu số

đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng thì các địa phương phải quan tâm phát triển đối với khối các đơn vị kinh tế là các doanh nghiệp, hợp tác xã và nhất là các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đi cùng với sự phát triển này chính là sự phát triển kinh tế - xã hội và rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các địa phương trong tỉnh.

Bảng 04. Số lượng và cơ cấu đơn vị điều tra phân theo đơn vị hành chính qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị điều tra (Đơn vị)			Cơ cấu (%)		
	2011	2016	2020	2011	2016	2020
TỔNG SỐ	70.814	79.089	82.346	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.850	11.103	12.181	15,3	14,0	14,8
2. Thị xã Hồng Lĩnh	3.215	3.688	3.280	4,5	4,7	4,0
3. Huyện Hương Sơn	4.793	6.362	6.504	6,8	8,0	7,9
4. Huyện Đức Thọ	5.251	6.671	6.489	7,4	8,4	7,9
5. Huyện Vũ Quang	1.376	1.469	1.499	1,9	1,9	1,8
6. Huyện Nghi Xuân	5.229	6.045	6.638	7,4	7,6	8,1
7. Huyện Can Lộc	6.589	7.199	7.746	9,3	9,1	9,4
8. Huyện Hương Khê	3.450	4.916	4.835	4,9	6,2	5,9
9. Huyện Thạch Hà	7.215	7.288	7.347	10,2	9,2	8,9
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.057	7.350	7.925	10,0	9,3	9,6
11. Huyện Kỳ Anh	5078	6156	6.478	7,2	7,8	7,9
12. Huyện Lộc Hà	5.224	5.804	5.766	7,4	7,3	7,0
13. Thị xã Kỳ Anh	5487	5038	5.658	7,7	6,4	6,9

5. Hoạt động đổi mới sáng tạo luôn được các đơn vị quan tâm thực hiện

Nhằm nâng cao năng lực quản lý tổ chức hoạt động, quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và quảng bá thương hiệu thì một trong những giải pháp hữu hiệu đó là phải đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, số lượng các doanh

nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội trên địa bàn Hà Tĩnh có thực hiện đổi mới sáng tạo vẫn còn rất khiêm tốn so với số lượng các đơn vị hiện có và chủ yếu là các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp thực hiện.

Bảng 05. Số lượng đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2020

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra			
	Hoạt động R&D	Đổi mới/cải tiến sản phẩm	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD
TỔNG SỐ	94	459	589	406
1. Doanh nghiệp	33	365	401	360
2. Đơn vị hành chính	3	2	1	-
3. Đơn vị sự nghiệp	57	91	179	43
4. Hiệp hội	1	1	8	3

Các hoạt động đổi mới sáng tạo chủ yếu được các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp thực hiện. Đối với hoạt động R&D có 94 đơn vị thực hiện, trong đó số lượng doanh nghiệp chiếm 35,1% và số đơn vị sự nghiệp chiếm 60,6% tổng số đơn vị có thực hiện hoạt động R&D; có 459 đơn vị thực hiện đổi mới/cải tiến sản phẩm, trong đó số lượng doanh nghiệp chiếm 79,5% và số đơn vị sự nghiệp chiếm 19,8% tổng số đơn vị có thực hiện đổi mới/cải tiến sản phẩm; có 589 đơn vị thực hiện đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động, trong đó số lượng doanh nghiệp chiếm 68,1% và số đơn vị sự nghiệp chiếm 30,4% tổng số đơn vị có thực hiện đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; có 406 đơn vị thực hiện đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh, trong đó số lượng doanh nghiệp chiếm 88,7% và số đơn vị sự nghiệp chiếm 10,6% tổng số đơn vị có thực hiện đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh. Như vậy, các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp đang chủ yếu tập trung đổi mới/cải tiến sản phẩm, mô hình tổ chức hoạt động và quy trình sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của đơn vị.

Phần thứ hai

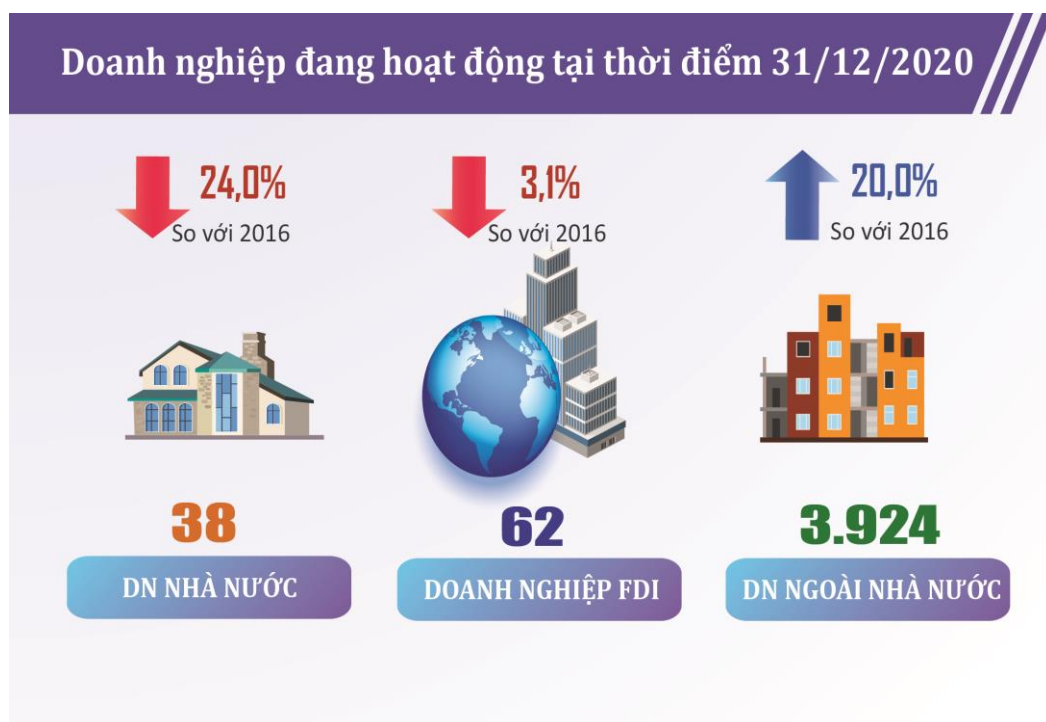
KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

I. KHỐI DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục có bước phát triển. Tuy nhiên, sau bước tăng đột phá trong giai đoạn 2006 - 2011, sau đó có xu hướng chậm lại nhưng vẫn ở mức khá cao trong giai đoạn 2011 - 2016 thì giai đoạn 2016 - 2020 đã tăng chậm hơn. Trong đó số lượng doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chiếm số lớn

Những năm qua, doanh nghiệp Hà Tĩnh có bước phát triển khá cả về số lượng, quy mô, tính chất và cơ cấu ngành nghề kinh doanh. Hàng năm, doanh nghiệp góp phần quyết định vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, xuất khẩu, tham gia hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội...



Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020 toàn tỉnh hiện có 4.024 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 18,9% (tăng 641 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 88,1% (tăng 1.885 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp tăng 7,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 9,6%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,4%/năm). Như vậy, sau ảnh hưởng của sự cố môi trường biển và đại dịch Covid-19 đã tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh trong giai đoạn 2016 - 2020 với tốc độ tăng bình quân hàng năm về số lượng doanh nghiệp đã giảm mạnh so với giai đoạn 2006 - 2016.

Trong tổng số 4.024 doanh nghiệp đang hoạt động, khu vực doanh nghiệp nhà nước có 38 doanh nghiệp, chiếm 0,95% tổng số doanh nghiệp, giảm 24% (giảm 12 doanh nghiệp) so với năm 2016 và giảm 20,8% (giảm 10 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm 2,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 0,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 6,6%/năm); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 3.924 doanh nghiệp, chiếm 97,51% tổng số doanh nghiệp, tăng 20% (tăng 655 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 91,2% (tăng 1.872 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 7,5%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 9,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,7%/năm); khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 62 doanh nghiệp, chiếm 1,55% tổng số doanh nghiệp, giảm 3,1% (giảm 2 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 59% (tăng 23 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 10,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 0,8%/năm).

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế: Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có 77 doanh nghiệp, chiếm 1,9% tổng số doanh nghiệp, tăng 18,5% (tăng 12 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 126,5% (tăng 43 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng

9,5%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 13,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,3%/năm); khu vực sản xuất công nghiệp - xây dựng có 1.729 doanh nghiệp, chiếm 43% tổng số doanh nghiệp, tăng 26,5% (tăng 362 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 85,3% (tăng 796 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 7,1%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 7,9%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6%/năm); khu vực các ngành thương mại, dịch vụ có 2.218 doanh nghiệp, chiếm 55,1% tổng số doanh nghiệp, tăng 13,7% (tăng 267 doanh nghiệp) so với năm 2016 và tăng 89,2% (tăng 1.046 doanh nghiệp) so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ tăng 7,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 bình quân tăng 10,7%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 3,3%/năm).

Như vậy, xét theo loại hình doanh nghiệp thì số lượng doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng dưới 1% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh và đang tiếp tục giảm; số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định nhưng số lượng cũng không nhiều; chiếm tỷ trọng lớn và đang tiếp tục phát triển qua hàng năm đó là số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước. Còn xét theo ngành kinh tế thì doanh nghiệp chủ yếu tập trung hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ.

Bảng 06: Số doanh nghiệp đang hoạt động có đến 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

	Doanh nghiệp (DN)			Chỉ số phát triển BQ hàng năm (%)		
	2011	2016	2020	2011- 2016	2016- 2020	2011- 2020
TỔNG SỐ	2.139	3.383	4.024	109,6	104,4	107,3
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>						
Doanh nghiệp nhà nước	48	50	38	100,8	93,4	97,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.052	3.269	3.924	109,8	104,7	107,5
Doanh nghiệp FDI	39	64	62	110,4	99,2	105,3

	Doanh nghiệp (DN)			Chỉ số phát triển BQ hàng năm (%)		
	2011	2016	2020	2011- 2016	2016- 2020	2011- 2020
Phân theo ngành kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34	65	77	113,8	104,3	109,5
Khai khoáng	86	74	64	97,0	96,4	96,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	206	363	412	112,0	103,2	108,0
SX phân phối điện, khí đốt, nước	11	12	78	101,8	159,7	124,3
Cung cấp nước; xử lý rác thải	8	15	19	113,4	106,1	110,1
Xây dựng	622	903	1.156	107,7	106,4	107,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	716	1.023	1.107	107,4	102,0	105,0
Vận tải, kho bãi	149	259	256	111,7	99,7	106,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	74	143	135	114,1	98,6	106,9
Thông tin và truyền thông	11	13	26	103,4	118,9	110,0
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	4	11	20	122,4	116,1	119,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	17	54	101,2	133,5	114,5
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	153	309	358	115,1	103,7	109,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	127	162	138,4	106,3	123,1
Giáo dục và đào tạo	1	17	45	176,2	127,6	152,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	9	19	112,5	120,5	116,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	12	17	101,8	109,1	105,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	11	19	109,5	114,6	111,7

1.1.1. Giai đoạn 2011 - 2016 thể hiện sự chứng lại của tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, tốc độ phát triển doanh nghiệp theo loại hình kinh tế và ngành sản xuất kinh doanh giảm mạnh so với giai đoạn 2006 - 2011

Với kết quả đạt được rất ấn tượng trong giai đoạn 2006 - 2011, số lượng doanh nghiệp tăng cao ở cả các loại hình kinh tế cũng như các ngành kinh tế, trong đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phát triển mạnh. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 2011 - 2016

thì số lượng doanh nghiệp phát triển có phần chậm lại nhưng vẫn có mức tăng khá với mức tăng bình quân hàng năm đạt 9,6%/năm, thấp hơn mức tăng 20,4% trong giai đoạn 2006 - 2011.

Theo loại hình kinh tế: Tốc độ tăng bình quân hàng năm khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 6,5%/năm trong giai đoạn 2006 - 2011 xuống còn 0,8%/năm; khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm từ 20,5%/năm trong giai đoạn 2006 - 2011 xuống còn 9,8%/năm và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 81,1%/năm trong giai đoạn 2006 - 2011 xuống còn 10,4%/năm. Như vậy, trong giai đoạn 2011 - 2016 cả ba khu vực kinh tế đều có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm thấp hơn so với 5 năm trước đó. Giai đoạn 2011-2016, tốc độ tăng doanh nghiệp có xu hướng chậm lại do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất phải tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Khu vực kinh tế nhà nước cơ bản ổn định về số lượng so giai đoạn trước điều đó cho thấy đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc sắp xếp, đổi mới nhằm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống. Riêng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ảnh hưởng khá lớn từ dự án Formosa, sau khi dự án này cơ bản hoàn thành thì nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, lưu trú gặp khó khăn do không có công trình, lượng khách hàng giảm mạnh, bên cạnh đó tình siết chặt việc khai thác khoáng sản (đá, cát, sỏi) dẫn đến nhiều mỏ đá bị đóng cửa ảnh hưởng không chỉ các doanh nghiệp khai thác đá mà các doanh nghiệp sản xuất bê tông tươi cũng gặp khó khăn do thiếu nguyên liệu đầu vào... nên số lượng doanh nghiệp phát triển chậm lại.

Theo ngành kinh tế: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tập trung nhiều và phát triển khá ở lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại. Tính đến thời điểm 31/12/2016, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 65 doanh nghiệp, chiếm 1,9% tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 13,8%/năm; doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực công nghiệp là 464 doanh nghiệp, chiếm 13,7% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 -

2016 là 8,3%. Trong giai đoạn 2006 - 2011, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp phát triển mạnh, đặc biệt là ngành khai khoáng với tốc độ tăng số doanh nghiệp bình quân hàng năm là 30,2%/năm, do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp được thành lập để đáp ứng nguyên liệu thi công các công trình hạ tầng Khu kinh tế Vũng Áng và các công trình hạ tầng phục vụ khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Do là ngành khai thác tài nguyên khoáng sản nên sau khi đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường thì việc bão hòa và phát triển chậm lại về số lượng các doanh nghiệp hoạt động khai khoáng cũng là điều tất yếu; đang hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có 903 doanh nghiệp, chiếm 26,7% tổng số doanh nghiệp, đây là lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong các ngành kinh tế (sau ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy), với tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 7,7%/năm; ngành thương mại có 1.023 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 30,2% trong tổng số doanh nghiệp, là ngành có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 7,4%/năm; ngành vận tải, kho bãi có 259 doanh nghiệp, chiếm 7,7% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 11,7%/năm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có 143 doanh nghiệp, chiếm 4,2% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 14,1%/năm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghiệp có 309 doanh nghiệp, chiếm 9,1% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 15,1%/năm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có 127 doanh nghiệp, chiếm 3,8% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 là 38,4%/năm; các ngành còn lại có số doanh nghiệp ít, chiếm tỷ trọng dưới 0,5%.

Theo đơn vị hành chính: Số lượng doanh nghiệp phân bố tập trung chủ yếu ở 3 đơn vị là thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh và huyện Hương Sơn. Tại thời điểm 31/12/2016, thành phố Hà Tĩnh có số doanh nghiệp đang hoạt động lớn nhất chiếm 31,8%; thứ hai là thị xã Kỳ Anh chiếm 17,4% và huyện Hương Sơn chiếm 6%, số doanh nghiệp 3 đơn vị trên chiếm 55,2% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh. Các đơn vị còn lại có số doanh

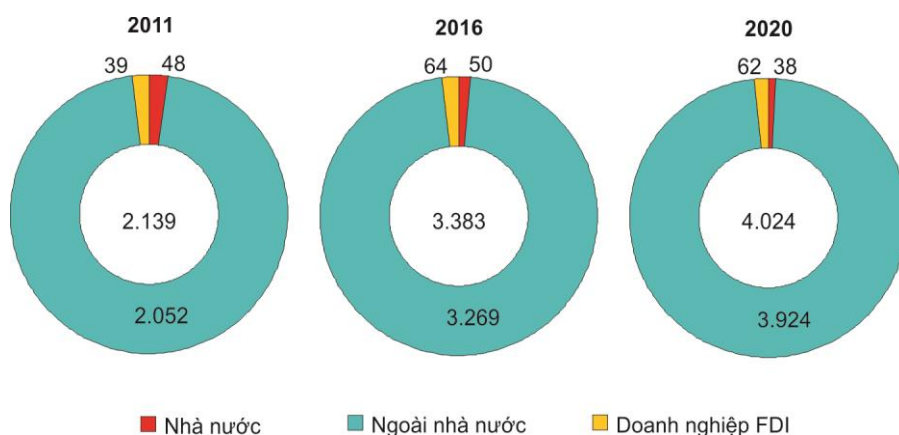
nghiệp đang hoạt động trên địa bàn chiếm tỷ lệ từ 1,6-5,9%, trong đó huyện Vũ Quang có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ lệ thấp nhất là 1,6%, tiếp đến là Lộc Hà chiếm 3% và huyện Can Lộc chiếm 3,6%.

Số lượng doanh nghiệp có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Các doanh nghiệp vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị (chiếm tới 63%) do khu vực thành thị tập trung đông dân cư, cơ sở hạ tầng, giao thông thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù số lượng doanh nghiệp khu vực nông thôn còn thấp, song với lợi thế là giá thuê đất thấp hơn khu vực thành thị nên khu vực này sẽ dần dần thu hút các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất, dịch chuyển dần về vùng nông thôn.

1.1.2. Giai đoạn 2016-2020 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động đạt mức tăng thấp; tốc độ phát triển doanh nghiệp bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm nhẹ

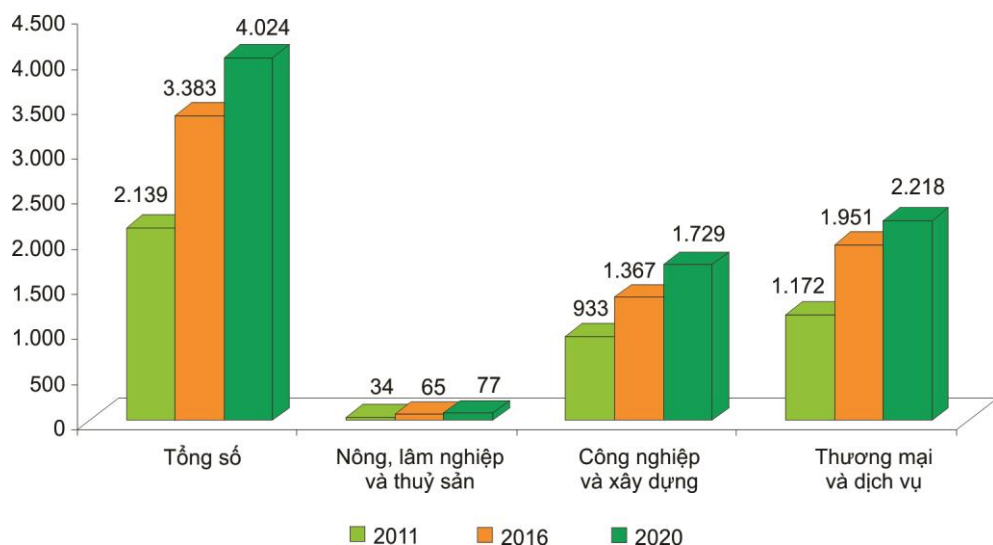
Sau mức tăng ấn tượng về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong giai đoạn 2006 - 2011 và có phần chững lại trong giai đoạn 2011 - 2016 thì giai đoạn 2016 - 2020 số lượng doanh nghiệp phát triển chậm lại với mức tăng bình quân hàng năm chỉ đạt 4,4%/năm.

Hình 1: Số doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (Doanh nghiệp)



Theo loại hình kinh tế: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động bình quân toàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,4%/năm, thấp hơn 5,2 điểm % so với giai đoạn 2011 - 2016, trong đó: Tốc độ tăng bình quân hàng năm khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 0,8%/năm trong giai đoạn 2011 - 2016 xuống -6,6%/năm; khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm từ 9,8%/năm trong giai đoạn 2011 - 2016 xuống còn 4,7%/năm và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 10,4%/năm trong giai đoạn 2011 - 2016 xuống -0,8%/năm. Như vậy, trong giai đoạn 2016 - 2020 chỉ có khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm nhưng đạt mức tăng thấp, còn lại khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm nhẹ. Như vậy, với xu hướng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tăng chậm lại trong giai đoạn 2011-2016 do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu thì việc phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2020 lại tiếp tục gặp khó khăn do ảnh hưởng của sự cố môi trường biển và dịch Covid-19. Số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giảm do thực hiện việc sắp xếp, chuyển đổi cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đảm bảo theo đúng lộ trình và kế hoạch. Đối với khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đây là khu vực hoạt động đa ngành nghề với nhiều đối tượng tham gia và luôn linh hoạt với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn. Vì vậy, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này tuy tăng không cao nhưng vẫn tăng lên hàng năm. Đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì số lượng doanh nghiệp cũng không nhiều, tuy có biến động giảm nhưng với mức giảm nhẹ do một số doanh nghiệp FDI tham gia thực hiện dự án Formosa, sau khi dự án này cơ bản hoàn thành thì các doanh nghiệp này đã không còn hoạt động trên địa bàn tỉnh.

**Hình 2: Số doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm
theo ngành kinh tế (Doanh nghiệp)**



Theo ngành kinh tế: Tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động vẫn tập trung nhiều và phát triển khá ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và thương mại. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 77 doanh nghiệp, chiếm 1,9% tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 4,3%/năm. Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn so với năm 2016 nhưng với số lượng không nhiều và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động toàn tỉnh. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này là một tín hiệu rất tích cực để phát triển quy mô sản xuất, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa nông, lâm, thủy sản; doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực công nghiệp là 573 doanh nghiệp, chiếm 14,2% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 5,4%. Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp tiếp tục phát triển, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo có mức tăng số doanh nghiệp bình quân hàng năm là 3,2%/năm; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 59,7%/năm; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,1%/năm; riêng ngành công nghiệp khai khoáng - 3,6%/năm. Sở dĩ số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành khai khoáng có tốc độ tăng bình quân hàng năm -3,6%/năm là do giai đoạn trước có nhiều doanh nghiệp được thành lập cung ứng nguyên vật liệu thi công các công trình hạ tầng Khu kinh tế Vũng Áng và các công trình hạ tầng phục vụ khai thác mỏ sắt Thạch Khê, sau khi các công trình này hoàn thành hoặc kết thúc đầu tư thì nhiều doanh nghiệp cũng ngừng hoạt động. Mặt khác, do việc thực hiện chính sách thắt chặt quản lý khai thác tài nguyên khoáng sản nên nhiều mỏ khoáng sản ngừng khai thác đã làm số lượng doanh nghiệp hoạt động khai khoáng giảm; hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có 1.156 doanh nghiệp, chiếm 28,7% tổng số doanh nghiệp, đây là lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế, với tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 6,4%/năm, cao hơn mức tăng bình quân chung tổng số doanh nghiệp. Với việc thực hiện đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thì việc phát triển số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng là yêu cầu tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án đầu tư; ngành thương mại có 1.107 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 27,5% trong tổng số doanh nghiệp, là ngành có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các ngành kinh tế (sau ngành xây dựng), tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 2%/năm. Đây là một ngành kinh tế có phạm vi và đối tượng phục vụ rộng, đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, trong những năm qua hoạt động trong ngành này của khối cá thể cũng phát triển mạnh, đáp ứng đầy đủ, kịp thời và đến tận người tiêu dùng nên là đối thủ cạnh tranh của các doanh nghiệp. Vì vậy, mặc dù số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại vẫn có tăng nhưng với mức tăng không cao như những giai đoạn trước; ngành vận tải, kho bãi có 256 doanh nghiệp, chiếm 6,4% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là -0,3%/năm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có 135 doanh nghiệp, chiếm 3,4% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là

-1,4%/năm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghiệp có 358 doanh nghiệp, chiếm 8,9% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 3,7%/năm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có 162 doanh nghiệp, chiếm 4% trong tổng số doanh nghiệp, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 6,3%/năm; các ngành còn lại có số doanh nghiệp ít, chiếm tỷ trọng nhỏ.

**Bảng 07: Số doanh nghiệp đang hoạt động có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương**

ĐVT: Doanh nghiệp

	2016	2020	Tỷ trọng trong tổng số (%)		Tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 (%)
			2016	2020	
TỔNG SỐ	3.383	4.024	100,0	100,0	4,4
1. Thành phố Hà Tĩnh	1.075	1.276	31,8	31,7	4,4
2. Thị xã Hồng Lĩnh	199	225	5,9	5,6	3,1
3. Huyện Hương Sơn	203	193	6,0	4,8	-1,3
4. Huyện Đức Thọ	144	151	4,3	3,8	1,2
5. Huyện Vũ Quang	53	58	1,6	1,4	2,3
6. Huyện Nghi Xuân	197	222	5,8	5,5	3,0
7. Huyện Can Lộc	123	175	3,6	4,3	9,2
8. Huyện Hương Khê	176	161	5,2	4,0	-2,2
9. Huyện Thạch Hà	193	296	5,7	7,4	11,3
10. Huyện Cẩm Xuyên	194	214	5,7	5,3	2,5
11. Huyện Kỳ Anh	134	148	4,0	3,7	2,5
12. Huyện Lộc Hà	103	129	3,0	3,2	5,8
13. Thị xã Kỳ Anh	589	776	17,4	19,3	7,1

Theo đơn vị hành chính: Số lượng doanh nghiệp có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã, giữa khu vực thành thị và nông

thôn. Số lượng doanh nghiệp phân bố tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh. Tính đến thời điểm 31/12/2020, thành phố Hà Tĩnh có số doanh nghiệp đang hoạt động lớn nhất là chiếm 31,7%; thứ hai là thị xã Kỳ Anh chiếm 19,3%, số doanh nghiệp của hai địa phương này chiếm 51% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh. Các đơn vị còn lại có số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn chiếm tỷ lệ từ 1,4-7,4%, trong đó huyện Vũ Quang có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm tỷ lệ thấp nhất là 1,4%, tiếp đến là Lộc Hà chiếm 3,2%...

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2020 tăng chậm lại chủ yếu do cả nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan. Tuy nhiên, trước những khó khăn về suy thoái kinh tế, sự cố môi trường và đặc biệt là dịch Covid-19 thì với việc vẫn duy trì và đạt được mức tăng về số lượng doanh nghiệp như trên là tương đối phù hợp với xu thế phát triển chung và là cơ sở để tiếp tục phát triển khi các điều kiện kinh tế - xã hội phục hồi trong thời gian tới.

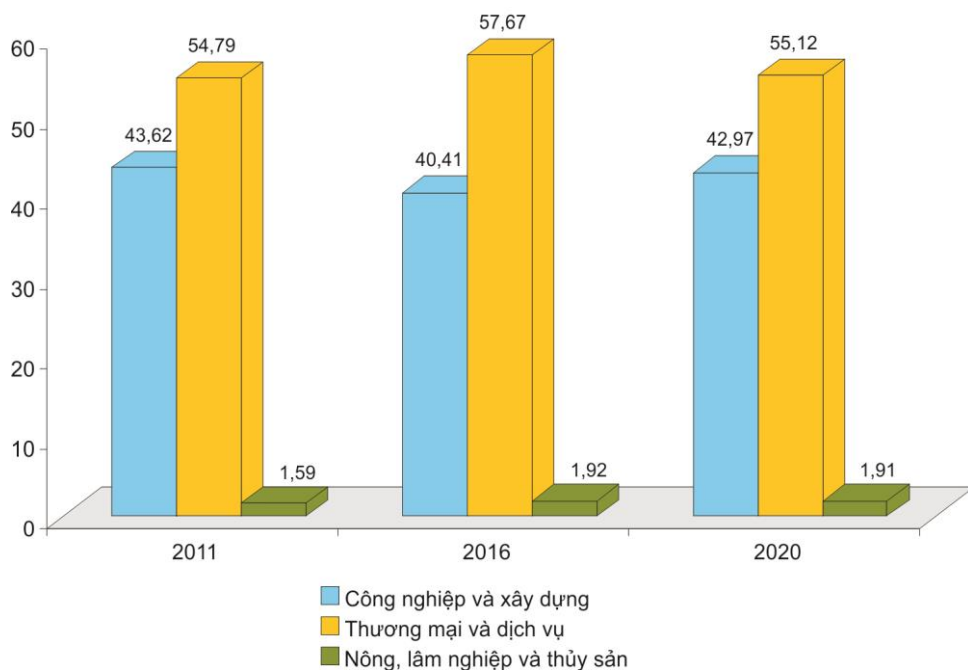
1.1.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 theo hướng tăng số doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và chủ yếu hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ

Bảng 08: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2011-2020

	2011		2016		2020	
	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	2.139	100,0	3.383	100,0	4.024	100,0
1. Doanh nghiệp nhà nước	48	2,2	50	1,5	38	1,0
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.052	95,9	3.269	96,6	3.924	97,5
3. Doanh nghiệp FDI	39	1,8	64	1,9	62	1,5

Giai đoạn 2011 - 2020, cơ cấu doanh nghiệp có sự chuyển dịch nhẹ từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sang khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài. Năm 2011, tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước chiếm 2,2% tổng số doanh nghiệp, năm 2016 giảm xuống còn 1,5% và đến năm 2020 tỷ lệ này giảm còn 1%. Tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 95,9% năm 2011 tăng lên 96,6% năm 2016 và 97,5% năm 2020; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài là 1,8% năm 2011 tăng lên 1,9% năm 2016 và giảm xuống còn 1,5% năm 2020.

Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 (%)



Theo ngành kinh tế, trong tổng số 4.024 doanh nghiệp đang hoạt động trong năm 2020, có 2.218 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, chiếm 55,1% tổng số doanh nghiệp; 1.729 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 43% và 77 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ chiếm 1,9% tổng số

doanh nghiệp. Giai đoạn 2011 - 2020 xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế thiếu sự ổn định nhưng vẫn theo xu thế là tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm cao nhất, tiếp đến là khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng, còn số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ.

1.2. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động giai đoạn 2016-2020 cơ bản không biến động; lao động ở khu vực kinh tế nhà nước giảm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhưng không đáng kể, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển; lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, thương mại, dịch vụ giảm và các ngành công nghiệp, xây dựng tăng nhẹ

Cùng với sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp cũng biến động, tuy nhiên mức tăng số lượng lao động chậm hơn so với mức tăng số lượng doanh nghiệp. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế, tại thời điểm 31/12/2020 khu vực doanh nghiệp đã thu hút 73.383 lao động, tăng 3,6% so với năm 2016 và tăng 22,2% so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 mỗi năm tăng 2,3%, tương ứng bình quân hàng năm khu vực doanh nghiệp thu hút thêm 1.334 lao động mới. Giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng số lượng lao động bình quân hàng năm bằng 1/3 so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp, khiến cho số lao động bình quân 1 doanh nghiệp cũng giảm từ 28 lao động năm 2011 xuống còn 18 lao động năm 2020.

Số lao động thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 chiếm tỷ trọng lớn nhất với 77,8%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 15,3% và khu vực doanh nghiệp nhà nước 6,9%. Tuy có số lao động chiếm tỷ trọng cao nhưng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu có quy mô nhỏ, bình quân 14,5 lao động/1 doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là khu vực có số lao động bình quân cao nhất với 181 lao động/1 doanh nghiệp, tiếp theo là khu vực doanh nghiệp nhà nước với 134 lao động/1 doanh nghiệp.

**Bảng 09: Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
có đến 31/12 hàng năm theo loại hình và ngành kinh tế**

	Số lao động (Người)			Chỉ số phát triển BQ hàng năm (%)		
	2011	2016	2020	2011- 2016	2016- 2020	2011- 2020
TỔNG SỐ	60.043	70.865	73.383	103,4	100,9	102,3
Phân theo loại hình						
Doanh nghiệp nhà nước	9.761	8.820	5.099	98,0	87,2	93,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	49.271	54.442	57.060	102,0	101,2	101,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.011	7.603	11.224	149,7	110,2	130,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.209	3.863	2.568	98,3	90,3	94,7
Công nghiệp - xây dựng	37.592	42.707	48.954	102,6	103,5	103,0
Thương mại - dịch vụ	18.242	24.295	21.861	105,9	97,4	102,0

Trong 3 khu vực doanh nghiệp, lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2011 - 2020 tăng khá hơn so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với mức tăng 30,7%/năm (doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,6%/năm). Trong khi đó, do tiếp tục thực hiện quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa, lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 tiếp tục giảm mạnh với mức giảm bình quân 7%/năm.

Xét theo ngành kinh tế, lực lượng lao động vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2020 khu vực này thu hút lao động chiếm 66,7%, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 số lao động tăng 3%/năm, tiếp đến là khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 29,8% với tốc độ tăng số lao động bình quân hàng năm 2%/năm và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,5%, đây là khu vực có tỷ lệ lao động thấp và tốc độ tăng bình quân hàng năm giảm 5,3%/năm.

1.2.1. Số lao động giai đoạn 2011 - 2016 có xu hướng chững lại, giảm ở khu vực doanh nghiệp nhà nước và tăng nhẹ ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, riêng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng cao

Giai đoạn 2011- 2016, bình quân mỗi năm thu hút thêm 2.164 lao động, thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước bình quân hàng năm giảm 2%/năm về số lao động; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng thấp, bình quân 2%/năm; riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cao ở mức 49,7%/năm. Cơ cấu lao động vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị và chiếm tỷ trọng lớn nhất ở thành phố Hà Tĩnh với 49,4% năm 2011 và giảm xuống 37,8% năm 2016; thị xã Kỳ Anh chiếm 7,6% năm 2011 và tăng lên 20,6% năm 2016, các huyện miền núi chiếm tỷ lệ lao động khá thấp chỉ ở mức từ 2%. Giai đoạn này dự án Formosa đã cơ bản hoàn thành và đi vào hoạt động nên số doanh nghiệp khu vực nước ngoài tăng cao, bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp giai đoạn trước mở rộng sản xuất, tuyển dụng nhiều lao động để tham gia thi công các hạng mục công trình thuộc dự án Formosa nay phải giảm công suất và lao động do thiếu công trình và nguyên liệu sản xuất.

Theo ngành kinh tế, lực lượng lao động vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2016 khu vực này thu hút lao động chiếm 60,3%, bình quân giai đoạn 2011 - 2016 số lao động tăng 2,6%/năm, tiếp đến là khu vực thương mại dịch vụ chiếm 34,3% với tốc độ tăng số lao động bình quân hàng năm là 5,9%/năm và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,4%, đây là khu vực có tỷ lệ lao động thấp và tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2016 giảm 1,7%/năm.

1.2.2. Số lao động giai đoạn 2016 - 2020 không có nhiều biến động, tăng khá ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ tăng nhẹ và khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm

Giai đoạn 2016 - 2020, bình quân mỗi năm chỉ tăng thêm có 504 lao động, thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước, trong đó khu vực doanh nghiệp

nhà nước bình quân hàng năm giảm 12,8%/năm về số lao động; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng thấp, bình quân tăng 1,2%/năm; riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn giữ được mức tăng 10,2%/năm. Giai đoạn này do suy giảm kinh tế, sự cố môi trường biển năm 2016 và dịch Covid-19 nên nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn đã phải thu hẹp sản xuất. Cùng với đó là dự án Formosa đã cơ bản hoàn thành và đi vào hoạt động nên có nhiều doanh nghiệp tham gia thi công các hạng mục công trình thuộc dự án này nay phải ngừng hoặc giảm quy mô sản xuất làm cho lao động giảm.

Theo ngành kinh tế, lực lượng lao động chỉ tăng ở khu vực các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng, còn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực thương mại, dịch vụ đều giảm. Tính đến 31/12/2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,5%, đây là khu vực có tỷ lệ lao động thấp nhất và tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 giảm 9,7%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng có số lượng lao động đông nhất chiếm 66,7%, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 số lao động trong khu vực này tăng 3,5%/năm; khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 29,8% với tốc độ tăng số lao động bình quân hàng năm giảm 2,6%/năm.

1.3. Nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đã tăng chậm lại sau giai đoạn tăng cao từ 2006 - 2016; tỷ trọng vốn giảm dần ở khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng khá và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định. Xét theo ngành sản xuất kinh doanh thì tỷ trọng nguồn vốn chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế, năm 2020 tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động là 400.113 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2016 và tăng 8,3 lần so năm 2011, giai đoạn 2011 - 2020 bình quân mỗi năm tăng 28,1% (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 52,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 2,8%/năm). Tốc độ tăng nguồn vốn cao hơn tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp cho thấy quy mô mở rộng sản xuất kinh doanh về vốn của các doanh nghiệp đang được thực hiện.

**Bảng 10: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế**

	2011		2016		2020		Chỉ số phát triển BQ hàng năm giai đoạn 2011- 2020 (%)
	Vốn SXKD (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn SXKD (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn SXKD (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	43.014	100,0	357.892	100,0	400.113	100,0	128,1
Trong đó: Vốn chủ sở hữu	25.708	59,8	124.551	34,8	147.296	36,8	121,4
Phân theo loại hình							
Doanh nghiệp nhà nước	7.768	18,1	43.944	12,3	36.399	9,1	118,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	21.733	50,5	43.506	12,2	82.235	20,6	115,9
Doanh nghiệp FDI	13.513	31,4	270.441	75,6	281.479	70,3	140,1
Phân theo ngành kinh tế							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.200	5,1	4.660	1,3	6.923	1,7	113,6
Công nghiệp và xây dựng	29.138	67,7	327.664	91,6	344.497	86,1	131,6
Thương mại, dịch vụ	11.675	27,2	25.568	7,1	48.693	12,2	117,2

Tính đến 31/12/2020, nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước đạt 36.399 tỷ đồng, giảm 17,2% so với năm 2016 và tăng 3,7 lần so với năm 2011, tỷ trọng vốn từ 18,1% năm 2011 giảm xuống 12,3% năm 2016 và giảm xuống còn 9,1% năm 2020. Tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 đạt 18,7%/năm và thấp hơn so với mức tăng bình quân chung (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 41,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 4,6%/năm). Do thực hiện cổ phần hóa và thoái vốn trong các doanh nghiệp nhà nước đã làm cho nguồn vốn đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu

vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm, đồng nghĩa với khả năng cạnh tranh trên thị trường và quy mô sản xuất ngày càng thu hẹp.

Đến cuối năm 2020, nguồn vốn các doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 82.235 tỷ đồng, tăng 89% so với năm 2016 và tăng 2,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm của các doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 đạt 15,9%/năm, thấp hơn so với mức tăng bình quân chung (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 14,9%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 17,3%/năm). Nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng tăng qua các năm. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn có sự biến động qua các giai đoạn từ 50,5% năm 2011 giảm xuống còn 12,2% năm 2016 và tăng lên 20,6% năm 2020. Sở dĩ tỷ trọng vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm xuống là do nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh trong giai đoạn này đã làm cho cơ cấu vốn theo loại hình kinh tế có sự chuyển dịch mạnh và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến 31/12/2020 đạt 281.479 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2016 và tăng 19,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm của các doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 đạt 40,1%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 82,1%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1%/năm). Đây là khu vực có mức tăng vốn bình quân hàng năm cao nhất và tăng cao hơn mức tăng tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp. Giai đoạn 2011 - 2016, khi mà Hà Tĩnh triển khai nhiều dự án trọng điểm, có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư trên địa bàn thì nguồn vốn ở khu vực này tăng mạnh. Tuy nhiên, đến giai đoạn tiếp theo khi mà dự án lớn Fomosa hoàn thành và một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia thực hiện dự án này hoàn thành khối lượng công việc thì nguồn vốn đã tăng chậm lại. Cùng với việc tăng số lượng doanh nghiệp thì quy mô nguồn vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt đầu tăng mạnh từ năm 2010. Đây thể hiện sự nỗ lực lớn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của địa phương.

Xét theo ngành kinh tế, giai đoạn 2016 - 2020, nguồn vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành kinh tế đều tăng. Tính đến 31/12/2020, nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.923 tỷ đồng, tăng 48,6% so với năm 2016 và tăng 214,7% so với năm 2011, tỷ trọng vốn từ 5,1% năm 2011 giảm xuống 1,3% năm 2016 và năm 2020 chiếm 1,7% trong tổng nguồn vốn. Tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 đạt 13,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 16,2%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 10,4%/năm); nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng đạt 344.497 tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm 2016 và tăng 10,8 lần so với năm 2011, tỷ trọng chiếm trong tổng nguồn vốn biến động từ 67,7% năm 2011 lên 91,6% năm 2016 và còn 86,1% vào năm 2020. Tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 đạt 31,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 62,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,3%/năm); nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ đạt 48.693 tỷ đồng, tăng 90,4% so với năm 2016 và tăng 3,2 lần so với năm 2011, tỷ trọng vốn từ 27,2% năm 2011 giảm xuống 7,1% năm 2016 và tăng lên 12,2% vào năm 2020. Tốc độ tăng vốn bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 đạt 17,2%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 17%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 17,5%/năm). Như vậy, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng về quy mô vốn sản xuất kinh doanh ở mức khá cao trong giai đoạn 2011 - 2016, nhưng đến giai đoạn 2016 - 2020 khu vực này không có nhiều biến động mà các ngành thương mại, dịch vụ lại có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn khá cao, đây cũng là kết quả tất yếu của việc kết thúc chu kỳ đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, dự án trên địa bàn. Tuy các ngành đều có sự tăng trưởng về quy mô vốn nhưng cơ cấu nguồn vốn sản xuất kinh doanh theo ngành kinh tế thiếu đồng đều, chủ yếu tập trung vào khu vực sản xuất công nghiệp và xây dựng với tỷ trọng trên 80%, còn lại các ngành kinh tế khác đều có quy mô nguồn vốn chiếm tỷ trọng nhỏ.

1.4. Quy mô doanh nghiệp theo lao động và nguồn vốn

1.4.1. Quy mô lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có xu hướng giảm; số lượng doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp và đang tăng lên hàng năm

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp đang có xu thế giảm xuống. Thời điểm 31/12/2011, bình quân mỗi doanh nghiệp đang hoạt động có 28 lao động/doanh nghiệp, nhưng đến năm 2016 còn 21 lao động/doanh nghiệp và năm 2020 chỉ còn 18 lao động/doanh nghiệp, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước có số lao động bình quân giảm từ 203 lao động/doanh nghiệp năm 2011 xuống 176 lao động/doanh nghiệp năm 2016 và giảm xuống còn 134 lao động/doanh nghiệp vào năm 2020; doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2011 có số lao động bình quân là 24 lao động/doanh nghiệp, năm 2016 giảm xuống 17 lao động/doanh nghiệp và đến năm 2020 còn 15 lao động/doanh nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có số lao động bình quân tăng từ 26 lao động/doanh nghiệp năm 2011 lên 119 lao động/doanh nghiệp năm 2016 và đến năm 2020 tăng lên 181 lao động/doanh nghiệp. Như vậy quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm, còn doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang có quy mô lao động tăng mạnh.

Cũng như quy mô lao động bình quân theo thành phần kinh tế thì quy mô lao động bình quân theo ngành kinh tế của các doanh nghiệp cũng đang có xu hướng giảm. Số lao động bình quân của doanh nghiệp trong khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng giảm từ 124 lao động/doanh nghiệp năm 2011 xuống 59 lao động/doanh nghiệp năm 2016 và giảm xuống còn 33 lao động/doanh nghiệp vào năm 2020; các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, xây dựng năm 2011 có số lao động bình quân là 40 lao động/doanh nghiệp, năm 2016 giảm xuống 31 lao động/doanh nghiệp và đến năm 2020 còn 28 lao động/doanh nghiệp; khu vực thương mại, dịch vụ có số lao động bình quân giảm từ 16 lao động/doanh nghiệp năm 2011 xuống 12 lao động/doanh nghiệp năm 2016 và đến năm 2020 là 10 lao động/doanh nghiệp. Do tốc độ tăng về số

lượng lao động chậm hơn so với tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nên quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp giảm. Cùng với đó, sự biến động về cơ cấu doanh nghiệp giữa các thành phần kinh tế và các ngành kinh tế cũng đã tạo nên sự biến động về quy mô lao động. Đặc biệt, trong thời gian qua trên địa bàn có các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô sản xuất lớn đi vào hoạt động đã làm tăng quy mô lao động của khu vực kinh tế này.

Bảng 11: Cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô lao động

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 người trở lên
	1= 2+...+5	2	3	4	5
TỔNG SỐ					
2011	100,0	50,4	37,5	9,6	2,5
2016	100,0	62,4	30,1	6,1	1,4
2020	100,0	70,9	22,7	5,2	1,2
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nhà nước					
2011	100,0	2,1	22,9	50	25
2016	100,0	10,0	26,0	36,0	28,0
2020	100,0	10,5	36,8	26,3	26,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước					
2011	100,0	51,5	37,9	8,7	1,9
2016	100,0	63,5	30,1	5,5	0,9
2020	100,0	71,8	22,4	4,9	0,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
2011	100,0	53,8	35,9	7,7	2,6
2016	100,0	50,0	29,6	18,8	1,6
2020	100,0	51,6	29,0	8,1	11,3

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 người trở lên
	1= 2+...+5	2	3	4	5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
2011	100,0	38,2	32,4	20,6	8,8
2016	100,0	52,3	30,8	9,2	7,7
2020	100,0	74,0	14,3	6,5	5,2
Công nghiệp - Xây dựng					
2011	100,0	35,8	44,8	15,1	4,3
2016	100,0	51,1	36,8	9,6	2,5
2020	100,0	60,6	29	8,2	2,2
Thương mại - Dịch vụ					
2011	100,0	62,5	31,8	4,9	0,8
2016	100,0	70,7	25,3	3,6	0,4
2020	100,0	78,8	18	2,8	0,4

Tại thời điểm 31/12/2020, phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là các doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ. Số doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm đến 70,9% tổng số doanh nghiệp (năm 2011 là 50,4% và năm 2016 là 62,4%); doanh nghiệp có từ 10 đến 49 lao động chiếm 22,7% (năm 2011 là 37,5% và năm 2016 là 30,1%); doanh nghiệp có từ 50 đến 199 lao động chiếm 5,2% (năm 2011 là 9,6% và năm 2016 là 6,1%) và doanh nghiệp có từ 200 lao động trở lên chiếm 1,2% (năm 2011 là 2,5% và năm 2016 là 1,4%). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp với quy mô dưới 10 lao động cao nhất với 71,8%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 51,6% và doanh nghiệp nhà nước là 10,5%. Các doanh nghiệp có quy mô lao động từ 200 người trở lên chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Như vậy, xét về quy mô lao động thì số lượng doanh

ng nghiệp của Hà Tĩnh có quy mô nhỏ dưới 10 lao động đang chiếm tỷ lệ khá lớn ở cả các loại hình kinh tế và các ngành kinh tế. Điều này cũng thể hiện năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xét trên góc độ nguồn lực lao động là còn hạn chế. Vì vậy, cùng với đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động thì cũng cần phải quan tâm đến phát triển quy mô lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn trong thời gian tới.

1.4.2. Quy mô vốn đầu tư bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động giảm nhẹ trong giai đoạn 2016 - 2020; số lượng doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp nhưng đang có xu thế giảm xuống

Quy mô nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2011 - 2016 và giảm nhẹ trong giai đoạn 2016 - 2020. Tính đến thời điểm 31/12/2011, bình quân mỗi doanh nghiệp đang hoạt động có vốn 20 tỷ đồng/doanh nghiệp, nhưng đến năm 2016 đã tăng lên 106 tỷ đồng/doanh nghiệp và năm 2020 giảm nhẹ xuống còn 99 tỷ đồng/doanh nghiệp, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước có số vốn bình quân tăng từ 162 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 lên 879 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 và tăng lên đạt 958 tỷ đồng/doanh nghiệp vào năm 2020; doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2011 có số vốn bình quân là 11 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 tăng lên 13 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 tăng lên 21 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có số vốn bình quân tăng từ 346 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 lên 4.226 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 và đến năm 2020 tăng lên 4.540 tỷ đồng/doanh nghiệp. Như vậy, tuy quy mô vốn bình quân chung năm 2020 có giảm so với năm 2016 nhưng do biến động về số lượng doanh nghiệp nên vốn bình quân của doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế đều tăng. Quy mô vốn bình quân lớn nhất thuộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Xét quy mô vốn bình quân theo ngành kinh tế thì quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, xây dựng giảm, còn các ngành khác đều tăng. Số vốn bình quân của doanh nghiệp trong khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 65 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 lên 72

tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 và lên 90 tỷ đồng/doanh nghiệp vào năm 2020; các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, xây dựng năm 2011 có số vốn bình quân là 31 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 tăng lên 240 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 giảm xuống còn 199 tỷ đồng/doanh nghiệp; khu vực thương mại, dịch vụ có số vốn bình quân tăng từ 10 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 lên 13 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 và đến năm 2020 tăng lên là 22 tỷ đồng/doanh nghiệp. Như vậy, do tính chất hoạt động của từng ngành kinh tế nên quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp thiếu sự đồng đều giữa các ngành kinh tế. Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng có quy mô vốn bình quân lớn nhất, tiếp đến là khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ có quy mô vốn bình quân nhỏ nhất.

Bảng 12: Cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đồng trở lên
	1=2+...+5	2	3	4	5
TỔNG SỐ					
2011	100,0	66,0	14,8	14,8	4,4
2016	100,0	60,5	15,8	18,2	5,5
2020	100,0	53,0	17,9	22,1	7,0
Phân theo loại hình					
Doanh nghiệp nhà nước					
2011	100,0	6,3	8,3	39,6	45,8
2016	100,0	6,0	8,0	32,0	54,0
2020	100,0	15,8	10,5	21,1	52,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước					
2011	100,0	68,2	14,9	13,7	3,2
2016	100,0	62,1	16,1	17,7	4,1
2020	100,0	54	18,2	21,9	5,9

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đồng trở lên
	1=2+...+5	2	3	4	5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
2011	100,0	23,1	17,9	41,1	17,9
2016	100,0	17,2	10,9	29,7	42,2
2020	100,0	12,9	1,6	35,5	50,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
2011	100,0	50,0	8,8	14,7	26,5
2016	100,0	52,3	15,4	20	12,3
2020	100,0	42,9	10,4	27,3	19,4
Công nghiệp - Xây dựng					
2011	100,0	56,9	18,2	19,5	5,4
2016	100,0	51,5	19,2	21,4	7,9
2020	100,0	41,4	21,1	29,2	8,3
Thương mại - Dịch vụ					
2011	100,0	73,7	12,3	11,0	3,0
2016	100,0	67,1	13,5	15,8	3,6
2020	100,0	62,4	15,7	16,5	5,4

Thời điểm 31/12/2020, phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ. Số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm 53% tổng số doanh nghiệp (năm 2011 là 66% và năm 2016 là 60,5%); doanh nghiệp có vốn từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm 17,9% (năm 2011 là 14,8% và năm 2016 là 15,8%); doanh nghiệp vốn có từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng chiếm 22,1% (năm 2011 là 14,8% và năm 2016 là 18,2%) và doanh nghiệp có vốn từ 50 tỷ đồng trở lên chiếm 7% (năm 2011 là 4,4% và năm 2016 là 5,5%). Khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp với quy mô vốn từ 50 tỷ đồng trở lên cao nhất với 52,6%, tiếp đến là

doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 50%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ chiếm 5,9%. Như vậy, các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước thì số lượng doanh nghiệp của Hà Tĩnh có quy mô vốn nhỏ dưới 5 tỷ đồng đang chiếm tỷ lệ khá lớn. Tuy nhiên, quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp đã tăng lên điều này thể hiện quy mô sản xuất xét trên góc độ vốn đang được cải thiện và tiếp tục có sự phát triển.

1.5. Doanh thu của các doanh nghiệp đang hoạt động tăng cao trong giai đoạn 2016 - 2020; khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh, chủ yếu là từ đóng góp của Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2020 đạt 154.240 tỷ đồng, tăng 195,1% so với năm 2016 và tăng 4,7 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 21,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 14%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 31,1%/năm).

Tổng doanh thu thuần phân theo loại hình kinh tế tăng khá, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng đều qua các năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục có mức doanh thu khá cao trong giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó: Tổng doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước năm 2020 đạt 16.720 tỷ đồng, tăng 22,6% so với năm 2016 và tăng 134,2% so với năm 2011. Chiếm 10,9% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 9,9%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 13,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,2%/năm). Thực hiện sắp xếp và cổ phần hóa nên từ năm 2011 đến nay, một số doanh nghiệp nhà nước mở rộng sản xuất và hoạt động có hiệu quả hơn nên tổng doanh thu thuần tăng lên; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước doanh thu thuần năm 2020 đạt 65.464 tỷ đồng, tăng 104,6% so với năm 2016 và tăng 247,6% so với năm 2011. Chiếm 42,4% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 14,8%/năm (giai đoạn

2011 - 2016 tăng 11,2%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 19,6%/ năm). Mặc dù có tốc độ tăng bình quân đạt thấp hơn mức bình quân chung tổng doanh thu nhưng đây là khu vực có mức tăng khá ổn định qua các năm. Mặc dù với số lượng doanh nghiệp chiếm đến 97,5% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, nhưng tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình này mới chiếm có 42,4% tổng doanh thu điều này thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế này còn nhỏ; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài doanh thu thuần năm 2020 đạt 72.056 tỷ đồng, tăng 9,9 lần so với năm 2016 và tăng 59,2 lần so với năm 2011. Chiếm 46,7% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 57,7%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 40,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 81,6%/năm). Mặc dù chỉ có 62 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn nhưng do quy mô sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp lớn nên doanh thu của khu vực kinh tế này chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng doanh thu. Trong giai đoạn 2016 - 2020, dự án Formosa đã hoàn thành quá trình đầu tư và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nên doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng đột biến.

Bảng 13: Doanh thu thuần phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)			Chỉ số phát triển bình quân giai đoạn 2011-2020 (%)
	2011	2016	2020	
TỔNG SỐ	27.167	52.268	154.240	121,3
Phân theo loại hình				
Doanh nghiệp nhà nước	7.139	13.640	16.720	109,9
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	18.831	32.000	65.464	114,8
Doanh nghiệp FDI	1.197	6.628	72.056	157,7
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	436	1.399	1.487	114,6
Công nghiệp, xây dựng	8.640	24.874	104.817	132,0
Thương mại, dịch vụ	18.091	25.995	47.936	111,4

Doanh thu thuần theo ngành kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng khá ở cả các ngành. Bên cạnh sự tăng trưởng về số lượng và quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì với việc dự án Formosa Hà Tĩnh hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động trong giai đoạn 2016 - 2020 không những đã làm cho tổng doanh thu tăng đột biến mà doanh thu của khu vực các ngành sản xuất công nghiệp và xây dựng cũng tăng cao. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 1.487 tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2016 và tăng 241,1% so với năm 2011. Chiếm 1% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 14,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 26,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,5%/năm); doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng có tổng doanh thu thuần năm 2020 đạt 104.817 tỷ đồng, tăng 3,2 lần so với năm 2016 và tăng 11,1 lần so với năm 2011. Chiếm 68% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 32%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 23,5%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 43,3%/năm); doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành thương mại và dịch vụ năm 2020 đạt 47.936 tỷ đồng, tăng 84,4% so với năm 2016 và tăng 165% so với năm 2011. Chiếm 31% tổng doanh thu, với tốc độ tăng bình quân hàng năm về doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 là 11,4%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 7,5%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 16,5%/năm). Như vậy, doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu và từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

1.6. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 đạt thấp; doanh thu bình quân một doanh nghiệp tăng nhưng chỉ số quay vòng vốn và hiệu suất sinh lời của doanh nghiệp giảm

- Doanh thu bình quân một doanh nghiệp đã tăng lên hàng năm cả theo loại hình kinh tế cũng như ngành kinh tế: Năm 2011, bình quân mỗi doanh nghiệp đang hoạt động có doanh thu thuần là 12,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 đạt 15,5 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đã đạt 38,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 147,1% so với năm 2016 và tăng 201,6% so với năm

2011. Như vậy, do tăng về số lượng doanh nghiệp và quy mô sản xuất nên doanh thu thuần tiếp tục tăng lên trong giai đoạn 2011 - 2020, trong đó tăng khá cao trong giai đoạn 2016 - 2020.

Theo loại hình kinh tế, bình quân mỗi doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động năm 2011 có doanh thu thuần là 148,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 đạt 272,8 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đạt 440 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 61,3% so với năm 2016 và tăng 195,9% so với năm 2011; bình quân mỗi doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động năm 2011 có doanh thu thuần là 9,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 đạt 9,9 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đã đạt 16,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 68,7% so với năm 2016 và tăng 81,5% so với năm 2011; bình quân mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động năm 2011 có doanh thu thuần là 30,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 đạt 103,7 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đã tăng lên đạt 1.162,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 10,2 lần so với năm 2016 và tăng 36,9 lần so với năm 2011. Xét theo ngành kinh tế thì năm 2011, bình quân mỗi doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có doanh thu thuần là 12,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 đạt 21,5 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 giảm xuống còn 19,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 10,2% so với năm 2016 và tăng 50,8% so với năm 2011; bình quân mỗi doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng năm 2011 có doanh thu thuần là 9,3 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 tăng lên 18,2 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đã đạt 60,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 233,1% so với năm 2016 và tăng 5,5 lần so với năm 2011; bình quân mỗi doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành thương mại và dịch vụ năm 2011 có doanh thu thuần là 15,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2016 giảm xuống còn 13,3 tỷ đồng/doanh nghiệp và đến năm 2020 đã tăng lên đạt 21,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 62,5% so với năm 2016 và tăng 40,3% so với năm 2011. Trước năm 2016, các doanh nghiệp nhà nước là khu vực có doanh thu bình quân cao nhất, nhưng từ khi dự án Formosa hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao nhất và có sự tăng trưởng đột biến do quy mô doanh thu của dự án này lớn.

- *Chỉ số quay vòng vốn giai đoạn 2011 - 2020 thiếu ổn định và có xu hướng giảm.* Chỉ số quay vòng vốn được tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn, là chỉ số đánh giá khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để tạo doanh thu. Chỉ số này giúp cho doanh nghiệp thấy được một đồng vốn bỏ ra mang về bao nhiêu đồng doanh thu, chỉ số càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao. Chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 thiếu ổn định, giảm mạnh vào cuối giai đoạn 2011 - 2016 và tăng trở lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2011, chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, đến năm 2016 giảm xuống còn 0,1 lần và đến năm 2020 đã tăng lên 0,4 lần. Đánh giá chỉ số quay vòng vốn năm 2020 theo loại hình doanh nghiệp thì khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng nguồn vốn hiệu quả nhất với 0,8 lần, tiếp đến là loại hình doanh nghiệp nhà nước với 0,5 lần và thấp nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 0,3 lần. Trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thì các ngành thương mại và dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất là 1 lần, tiếp đến là các ngành công nghiệp, xây dựng với 0,3 lần và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,2 lần. Chỉ số quay vòng vốn thường phụ thuộc tính chất, chu kỳ quay vòng vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh và độ trễ của quá trình đầu tư nên cũng thường có sự biến động lớn giữa các năm, nhất là đối với các dự án lớn.

- *Hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh giai đoạn 2011 - 2020 giảm mạnh.* Hiệu suất sinh lời được tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng nguồn vốn kinh doanh. Hiệu suất sinh lời của toàn bộ doanh nghiệp năm 2011 lãi 0,3%, đến năm 2016 lỗ -1,1% và đến năm 2020 mức lỗ giảm xuống còn -0,03%. Năm 2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất sinh lời trên vốn kinh doanh tăng hơn so với năm 2016 và có lãi; riêng đối với khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã nâng dần chỉ số này lên nhưng vẫn còn -0,1%. Trong những năm qua, do khó khăn chung bởi sự cố môi trường biển và dịch bệnh Covid-19 nên hiệu quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế nói chung cũng như các doanh nghiệp nói riêng đạt thấp và gặp rất nhiều khó khăn.

**Bảng 14: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
giai đoạn 2011 - 2020**

	2011	2016	2020
Doanh thu BQ/DN (Tỷ đồng)	12,7	15,5	38,3
Doanh nghiệp nhà nước	148,7	272,8	440,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	9,2	9,8	16,7
Doanh nghiệp FDI	30,7	103,6	1.162,2
Chỉ số quay vòng vốn (Lần)	0,6	0,1	0,4
Doanh nghiệp nhà nước	0,9	0,3	0,5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,9	0,7	0,8
Doanh nghiệp FDI	0,1	0	0,3
Hiệu suất sinh lời/Vốn kinh doanh (%)	0,3	-1,1	-0,03
Doanh nghiệp nhà nước	1,9	-1,5	0,08
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	-0,1	-0,1	0,01
Doanh nghiệp FDI	0,1	-1,2	-0,10

2. Hợp tác xã

2.1. Hợp tác xã luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo, tạo nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2020 số lượng hợp tác xã và lao động đã giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2016

Với mục tiêu là phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năng động, hiệu quả góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội; tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế tập thể, hợp tác xã trong phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Thu hút nông dân tham gia và huy động ngày càng nhiều các tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoặc liên kết với hợp tác xã. Tăng cường hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh và khả năng thích nghi trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và biến đổi khí hậu nên trong thời gian qua kinh tế tập thể trên địa bàn Hà Tĩnh luôn được quan tâm để phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Bảng 15: Số hợp tác xã và lao động của các hợp tác xã đang hoạt động tính đến thời điểm 31/12/2020

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
TỔNG SỐ	730	6.539	2.723
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	343	3.380	1.033
- Công nghiệp, xây dựng	201	1.844	1.097
- Thương mại, dịch vụ	186	1.315	593

Tính đến 31/12/2020, có 730 hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giảm 27,3% (giảm 274 HTX) so với năm 2016 và tăng 89,1% (tăng 344 HTX) so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 mỗi năm số lượng hợp tác xã tăng 7,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 21,1%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 7,7%/năm). Số lượng hợp tác xã chủ yếu hoạt động trong ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm tỷ lệ 47% tổng số hợp tác xã. Tính đến cuối năm 2020, các địa phương có số lượng hợp tác xã lớn như là huyện: Thạch Hà, Đức Thọ, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Can Lộc, Kỳ Anh, Lộc Hà... Để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, Hà Tĩnh đã đẩy mạnh thực hiện việc rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đối với các hợp tác xã đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký trên 01 năm nhưng chưa được cấp mã số thuế và vận động giải thể hoặc chuyển đổi sang loại hình hoạt động khác đối với các hợp tác xã hoạt động yếu kém, cầm chừng. Vì vậy, số lượng hợp tác xã đến cuối năm 2020 đã giảm mạnh so với năm 2016.

Tính đến 31/12/2020, với 730 hợp tác xã đang hoạt động đã tạo việc làm cho 6.539 lao động, giảm 39,9% (giảm 4.334 lao động) so với năm 2016 và tăng 39,5% (tăng 1.853 lao động) so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011 - 2020 mỗi năm số lượng lao động trong các hợp tác xã đang hoạt động tăng 3,8%/năm (giai đoạn 2011 - 2016 tăng 18,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 giảm 11,9%/năm). Năm 2011 bình quân lao động của hợp tác xã là 21,3 lao động/HTX, năm 2016 giảm xuống còn 10,8 lao động/HTX và đến năm 2020

chỉ còn có 9 lao động/HTX. Như vậy, do số lượng hợp tác xã giảm và hoạt động của các hợp tác xã gặp khó khăn nên quy mô về lao động của hợp tác xã giảm mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

2.2. Nguồn vốn của các hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh chủ yếu là các đơn vị hoạt động lĩnh vực ngân hàng; trong điều kiện dịch Covid-19 nhưng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 vẫn đạt khá

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế, tính đến thời điểm 31/12/2020 thì tổng nguồn vốn của các hợp tác xã đang hoạt động là 5.570 tỷ đồng, bình quân mỗi hợp tác xã có 7,6 tỷ đồng tiền vốn. Nguồn vốn ở đây chủ yếu là các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ với số vốn 3.995 tỷ đồng, chiếm 71,7% tổng nguồn vốn của hợp tác xã, trong đó nguồn vốn của các hợp tác xã tín dụng chiếm phần lớn với số vốn là 3.477 tỷ đồng, chiếm 87% tổng nguồn vốn khu vực thương mại, dịch vụ và chiếm 62,4% tổng nguồn vốn của hợp tác xã. Vốn bình quân của một hợp tác xã tín dụng là 107,7 tỷ đồng/HTX. Như vậy, nếu loại trừ vốn của các hợp tác xã tín dụng thì nguồn vốn bình quân của các hợp tác xã còn lại chỉ là 3 tỷ đồng/HTX, đây là quy mô vốn không lớn đối với mô hình hợp tác xã.

Bảng 16: Một số chỉ tiêu chủ yếu của các hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2020

	Nguồn vốn tính đến 31/12/2020 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần năm 2020 (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế năm 2020 (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	5.570	1.229	81
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.102	391	45
- Công nghiệp, xây dựng	473	277	5
- Thương mại, dịch vụ	3.995	561	31

Năm 2020, tổng doanh thu của các hợp tác xã đang hoạt động là 1.229 tỷ đồng, bình quân mỗi hợp tác xã có doanh thu đạt 1,7 tỷ đồng/HTX; tổng lợi nhuận các hợp tác xã năm 2020 là 81 tỷ đồng, bình quân lợi nhuận đạt 0,1 tỷ đồng/HTX, trong đó: Doanh thu các hợp tác xã sản xuất nông, lâm nghiệp và

thủy sản đạt 391 tỷ đồng, chiếm 31,8% tổng doanh thu, bình quân mỗi hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1,1 tỷ đồng doanh thu, với lợi nhuận bình quân là 0,1 tỷ đồng/HTX; doanh thu hợp tác xã hoạt sản xuất các ngành công nghiệp và xây dựng đạt 277 tỷ đồng, chiếm 22,5% tổng doanh thu, bình quân mỗi hợp tác xã công nghiệp và xây dựng đạt 1,4 tỷ đồng doanh thu, với lợi nhuận bình quân là 0,02 tỷ đồng/HTX; doanh thu hợp tác xã hoạt trong các thương mại và dịch vụ đạt 561 tỷ đồng, chiếm 45,7% tổng doanh thu, bình quân mỗi hợp tác xã thương mại và dịch vụ đạt 3 tỷ đồng doanh thu, với lợi nhuận bình quân là 0,16 tỷ đồng/HTX. Như vậy, với quy mô vốn và hiệu quả sản xuất của các hợp tác xã tín dụng trong thời gian qua đã làm cho các hợp tác xã khu vực kinh doanh thương mại và dịch vụ có quy mô doanh thu cũng như lợi nhuận đạt cao nhất so với hai khu vực sản xuất còn lại.

Thời gian tới, phải tiếp tục phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã với nhiều hình thức đa dạng, trong đó ưu tiên xây dựng các mô hình gắn với chuỗi giá trị; tăng cường liên kết hợp tác với các loại hình kinh tế khác; khuyến khích phát triển mới các tổ chức kinh tế tập thể đa dạng về quy mô và lĩnh vực hoạt động; hỗ trợ phát triển các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, trở thành kiểu mẫu để nhân rộng và thu hút người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoặc liên kết với hợp tác xã; tiếp tục hoàn thiện thể chế, xây dựng môi trường hoạt động, sản xuất kinh doanh lành mạnh, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các thành viên. Như vậy, sự phát triển của loại hình kinh tế tập thể mới thực sự đóng góp thiết thực vào việc phát triển kinh tế, nhất là tại khu vực nông thôn và trong phong trào xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, tạo và giải quyết việc làm tại khu vực nông thôn.

II. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là khu vực thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm, hoạt động kinh doanh đa dạng nhất trong các loại hình kinh tế. Là tiền đề để xây dựng một nền kinh tế đa dạng, nhiều loại hình cùng tồn tại và phát triển như hiện nay và cũng là cơ sở để tạo ra những doanh nghiệp mới từ các hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Sự phát triển mạnh mẽ, mở rộng về nhiều

mặt của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã đóng góp phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong những năm qua đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản bị ảnh hưởng nặng nề. Thời gian hoạt động bị gián đoạn, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhu cầu thị trường sụt giảm với nhiều biến động bất thường. Kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2021 với những nét đặc trưng sau:

1. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2017 - 2021 tăng chậm hơn so với giai đoạn 2012 - 2017; ngành kinh doanh thương mại vẫn chiếm số lượng cơ sở cá thể lớn nhất

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tính đến thời điểm 01/7/2021 toàn tỉnh có 75.581 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động, tăng 5,7% (tăng 4.093 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 15,6% (tăng 10.213 cơ sở) so với năm 2012. Bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm số lượng cơ sở cá thể tăng 1,6% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 1,8%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 1,4%/năm). Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động đến sự phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 17: Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Số cơ sở (Cơ sở)			Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)		
	2012	2017	2021	2012- 2017	2017- 2021	2012- 2021
TỔNG SỐ	65.368	71.488	75.581	101,8	101,4	101,6
- Công nghiệp	15.657	12.663	12.581	95,8	99,8	97,6
- Xây dựng	2.882	2.636	3.111	98,2	104,2	100,9
- Thương mại	31.214	36.323	37.810	103,1	101,0	102,2
- Vận tải, kho bãi	4.065	3.910	4.119	99,2	101,3	100,1
- Lưu trữ, ăn uống	6.532	7.150	7.300	101,8	100,5	101,2
- Dịch vụ khác	5.018	8.806	10.660	111,9	104,9	108,7

- Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong các ngành kinh tế đều tăng so với năm 2017, riêng ngành công nghiệp giảm nhẹ; ngành thương mại vẫn chiếm số lượng cơ sở lớn nhất

Số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tập trung nhiều và phát triển khá ở lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Năm 2021, số cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại là 37.810 cơ sở, tăng 4,1% (tăng 1.487 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 21,1% (tăng 6.596 cơ sở) so với năm 2012, chiếm 50% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm tăng 2,2% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 3,1%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 1%/năm); số cơ sở SXKD cá thể hoạt động sản xuất công nghiệp là 12.581 cơ sở, giảm -0,6% (giảm 82 cơ sở) so với năm 2017 và giảm -19,6% (giảm 3.076 cơ sở) so với năm 2012, chiếm 16,7% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm giảm -2,4% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân giảm -4,2%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 giảm 0,2%/năm); số cơ sở SXKD cá thể hoạt động sản xuất xây dựng là 3.111 cơ sở, tăng 18% (tăng 475 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 7,9% (tăng 229 cơ sở) so với năm 2012, chiếm 4,1% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm tăng 0,9% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân giảm -1,8%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 4,2%/năm); số cơ sở SXKD cá thể hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải, kho bãi là 4.119 cơ sở, tăng 5,3% (tăng 209 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 1,3% (tăng 54 cơ sở) so với năm 2012, chiếm 5,5% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm tăng 0,1% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân giảm -0,8%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 1,3%/năm); số cơ sở SXKD cá thể hoạt động kinh doanh lưu trú, ăn uống là 7.300 cơ sở, tăng 2,1% (tăng 150 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 11,8% (tăng 768 cơ sở) so với năm 2012, chiếm 9,7% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm tăng 1,2% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 1,8%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 0,5%/năm); số cơ sở SXKD cá thể hoạt động kinh doanh các ngành dịch vụ khác là 10.660 cơ sở, tăng 21,1% (tăng 1.854 cơ sở) so với năm 2017 và tăng 112,4% (tăng 5.642

cơ sở) so với năm 2012, chiếm 14,1% tổng số cơ sở và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm tăng 8,7% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 11,9%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 4,9%/năm). Như vậy, số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể khu vực công nghiệp có giảm so với năm 2017 nhưng với mức giảm không đáng kể. Còn lại các ngành kinh tế khác đều tăng nhưng với mức tăng không cao do những năm qua sau hậu quả của sự cố môi trường biển thì lại phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trong đó có việc phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn.

- Số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn

Tính đến thời điểm 01/7/2021, trên địa bàn Hà Tĩnh vẫn còn có đến 61,4% số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng hơn so với kết quả tổng điều tra kinh tế kỳ trước (48,91%). Tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm 27%, các cơ sở khác là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước (chiếm 11,6%).

- Các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm và thuộc sở hữu của chủ cơ sở

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, có 67,2% số cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của chủ cơ sở, còn lại 32,8% cơ sở SXKD cá thể là chủ cơ sở đi thuê. Có 67,4% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng kinh doanh trên đường phố, ngõ, xóm; số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố và bán kiên cố là 20,3%; tại các địa điểm cố định khác và cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định là 12,3%. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,9% và chủ yếu được phân bố ở khu vực thành thị.

2. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng ngày càng chậm

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đang làm việc trong 75.581 cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có 120.963 lao động, tăng 4,5% (tăng 5.167 lao động) so với năm 2017 và tăng 5,9% (tăng 6.748 lao động) so với năm 2012. Bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm số lượng lao động tăng 0,6% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 0,3%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 1,1%/năm). Như vậy, tốc độ tăng về số lượng lao động thấp hơn so với tốc độ tăng số lượng cơ sở SXKD cá thể.

Bảng 18: Số lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo nhóm ngành kinh tế qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Số lao động (Người)			Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)		
	2012	2017	2021	2012- 2017	2017- 2021	2012- 2021
TỔNG SỐ	114.215	115.796	120.963	100,3	101,1	100,6
- Công nghiệp	32.225	21.126	21.484	91,9	100,4	95,6
- Xây dựng	17.388	14.752	16.889	96,8	103,4	99,7
- Thương mại	42.807	48.963	49.485	102,7	100,3	101,6
- Vận tải, kho bãi	4.708	4.463	4.704	98,9	101,3	100,0
- Lưu trú, ăn uống	10.423	14.357	14.012	106,6	99,4	103,3
- Dịch vụ khác	6.664	12.135	14.389	112,7	104,4	108,9

- Lao động của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung chủ yếu trong khu vực các ngành thương mại, dịch vụ

Lao động làm việc trong khu vực thương mại, dịch vụ có 82.590 lao động, tăng 3,3% (tăng 2.672 lao động) so với năm 2017 và tăng 27,8% (tăng 17.988 lao động) so với năm 2012, chiếm 68,3% tổng số lao động và bình

quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm số lượng lao động tăng 2,8% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân tăng 4,3%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 0,8%/năm). Như vậy, do số lượng cơ sở SXKD cá thể các ngành thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nên số lượng lao động cũng chiếm phần lớn. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017 - 2021 thì tốc độ tăng về số lượng lao động chung các ngành thương mại và dịch vụ thấp hơn so với tốc độ tăng chung của cả khu vực cá thể và tăng chậm hơn so với giai đoạn 2012 - 2017.

Khu vực công nghiệp, xây dựng thu hút 38.373 lao động, tăng 7% (tăng 2.495 lao động) so với năm 2017 và giảm 22,7% (giảm 11.240 lao động) so với năm 2012, chiếm 31,7% tổng số lao động và bình quân giai đoạn 2012 - 2021 mỗi năm số lượng lao động giảm -2,8% (giai đoạn 2012 - 2017 bình quân giảm 6,3%/năm và giai đoạn 2017 - 2021 tăng 1,7%/năm). Như vậy, do số lượng cơ sở SXKD cá thể các ngành công nghiệp và xây dựng giảm mạnh nên đã làm cho số lượng lao động cũng giảm. Trong đó giảm sâu trong giai đoạn 2012 - 2017 và tăng nhẹ trở lại trong giai đoạn 2017 - 2021.

- Người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ đào tạo thấp

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đối với các cơ sở SXKD cá thể thì tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo đang chiếm tới 61,6%; đào tạo dưới 3 tháng chiếm 7,7%; trình độ sơ cấp chiếm 11,3%; trình độ trung cấp chiếm 8,2%; trình độ cao đẳng chiếm 3,4%; tỷ lệ người đứng đầu có trình độ từ đại học trở lên chiếm 3,6%; trình độ khác là 4,2%.

3. Số cơ sở và lao động sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố, thị xã

Do đặc điểm địa lý, điều kiện tự nhiên và phong tục tập quán của từng địa phương nên số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ở các huyện, thành phố, thị xã có sự khác nhau.

**Bảng 19: Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
phân theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)			Chỉ số phát triển bình quân/năm (%)		
	2012	2017	2021	2012- 2017	2017- 2021	2012- 2021
TỔNG SỐ	65.368	71.488	75.581	101,8	101,4	101,6
1. Thành phố Hà Tĩnh	9.720	9.661	10.644	99,9	102,5	101,0
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.954	3.350	2.974	102,5	97,1	100,1
3. Huyện Hương Sơn	4.252	5.748	6.075	106,2	101,4	104,0
4. Huyện Đức Thọ	4.813	6.092	6.068	104,8	99,9	102,6
5. Huyện Vũ Quang	1.219	1.209	1.302	99,8	101,9	100,7
6. Huyện Nghi Xuân	4.902	5.531	6.214	102,4	103,0	102,7
7. Huyện Can Lộc	6.193	6.741	7.335	101,7	102,1	101,9
8. Huyện Hương Khê	3.015	4.370	4.425	107,7	100,3	104,4
9. Huyện Thạch Hà	6.789	6.607	6.738	99,5	100,5	99,9
10. Huyện Cẩm Xuyên	6.628	6.733	7.443	100,3	102,5	101,3
11. Huyện Kỳ Anh	4.825	5.755	6.151	103,6	101,7	102,7
12. Huyện Lộc Hà	4.959	5.432	5.457	101,8	100,1	101,1
13. Thị xã Kỳ Anh	5.099	4.259	4.755	96,5	102,8	99,2

Thành phố Hà Tĩnh vẫn có số lượng cơ sở lớn nhất trong tổng số cơ sở SXKD cá thể toàn tỉnh với 10.644 cơ sở (chiếm 14%); tiếp đến là huyện Cẩm Xuyên với 7.443 cơ sở (chiếm 9,8%); huyện Can Lộc với 7.335 cơ sở (chiếm 9,7%); còn lại có 10 địa phương có số lượng cơ sở SXKD cá thể dưới 7 nghìn cơ sở, trong đó: Có 5/10 địa phương có từ 6 đến 7 nghìn cơ sở, 1/10 địa phương có từ 5 đến 6 nghìn cơ sở, 2/10 địa phương có từ 4 đến 5 nghìn cơ sở và có 2/10 địa phương có dưới 2 nghìn cơ sở là thị xã Hồng Lĩnh và huyện Vũ Quang.

Tương ứng với số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là số lượng và cơ cấu lao động của các địa phương. Tuy nhiên, do tốc độ phát triển về số lượng lao động chậm hơn so với tốc độ phát triển về số lượng cơ sở nên có sự biến động trái chiều ở một số địa phương. Trong giai đoạn 2017 - 2021, bên cạnh thị xã Hồng Lĩnh và huyện Đức Thọ giảm cả về số lượng cơ sở và lao động thì thành phố Hà Tĩnh và huyện Hương Khê có số lượng lao động giảm trong khi số lượng cơ sở tăng, điều này cũng đồng nghĩa với việc quy mô lao động của cơ sở SXKD cá thể ở các địa phương này giảm.

Bảng 20: Số lao động cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo địa phương

	Số lao động (Người)			Chỉ số phát triển bình quân/năm (%)		
	2012	2017	2021	2012- 2017	2017- 2021	2012- 2021
TỔNG SỐ	114.215	115.796	120.963	100,3	101,1	100,6
1. Thành phố Hà Tĩnh	16.838	19.309	17.867	102,8	98,1	100,7
2. Thị xã Hồng Lĩnh	4.930	5.333	4.647	101,6	96,6	99,3
3. Huyện Hương Sơn	7.007	9.013	9.765	105,2	102,0	103,8
4. Huyện Đức Thọ	8.774	10.526	10.218	103,7	99,3	101,7
5. Huyện Vũ Quang	1.941	1.995	2.165	100,6	102,1	101,2
6. Huyện Nghi Xuân	8.851	9.232	10.499	100,8	103,3	101,9
7. Huyện Can Lộc	11.122	10.770	11.724	99,4	102,1	100,6
8. Huyện Hương Khê	4.092	6.780	6.228	110,6	97,9	104,8
9. Huyện Thạch Hà	12.270	10.229	10.994	96,4	101,8	98,8
10. Huyện Cẩm Xuyên	11.181	9.439	11.395	96,7	104,8	100,2
11. Huyện Kỳ Anh	8.788	8.833	9.507	100,1	101,9	100,9
12. Huyện Lộc Hà	9.006	7.884	8.420	97,4	101,7	99,3
13. Thị xã Kỳ Anh	9.415	6.453	7.534	92,7	103,9	97,6

4. Kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 giảm hơn so với năm 2017 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế, tính đến thời điểm 01/7/2021 thì tổng nguồn vốn của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định (trừ các cơ sở hoạt động trong ngành xây dựng) là 14.420 tỷ đồng, bình quân nguồn vốn đạt 0,19 tỷ đồng/cơ sở, trong đó nguồn vốn cố định chiếm đến 62,3%. Nguồn vốn chủ yếu là các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ với số vốn 12.200 tỷ đồng, chiếm 84,6% tổng nguồn vốn của các cơ sở SXKD cá thể, trong đó nguồn vốn của các cơ sở kinh doanh thương mại chiếm phần lớn với số vốn là 6.293 tỷ đồng, chiếm 51,6% tổng nguồn vốn khu vực thương mại, dịch vụ và chiếm 43,6% tổng nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể. Trong khi chủ yếu các cơ sở hoạt động trong ngành thương mại là ngành cần lượng vốn lớn để dự trữ và lưu thông hóa nhưng với mức vốn lưu động bình quân chung khoảng 71,4 triệu đồng/cơ sở, điều này thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh tuy có phát triển nhưng vẫn còn bé.

Bảng 21: Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm ổn định phân theo nhóm ngành kinh tế

	Số cơ sở tính đến 01/7/2021 (Cơ sở)	Nguồn vốn tính đến 01/7/2021 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần năm 2021 (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	72.470	14.420	26.555
- Công nghiệp	12.593	2.220	3.830
- Thương mại	37.798	6.293	17.186
- Vận tải, kho bãi	4.119	1.681	1.290
- Lưu trú, ăn uống	7.300	1.762	2.602
- Dịch vụ khác	10.660	2.464	1.647

Năm 2021, tổng doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm ổn định (trừ các cơ sở hoạt động trong ngành

xây dựng) là 26.555 tỷ đồng, giảm 30,1% (giảm 11.430 tỷ đồng) so với năm 2017; bình quân mỗi cơ sở có doanh thu đạt 0,36 tỷ đồng; giảm 32,2% (giảm 0,17 tỷ đồng/cơ sở) so với năm 2017, trong đó: Doanh thu các cơ sở SXKD cá thể hoạt sản xuất công nghiệp đạt 3.830 tỷ đồng, chiếm 14,4% tổng doanh thu, bình quân mỗi cơ sở đạt 0,3 tỷ đồng doanh thu; doanh thu của các cơ sở hoạt động trong các ngành thương mại và dịch vụ đạt 22.725 tỷ đồng, chiếm 85,6% tổng doanh thu, bình quân mỗi cơ sở thương mại và dịch vụ đạt 0,37 tỷ đồng doanh thu. Nguyên nhân do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 giảm mạnh so với năm 2017.

III. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

1. Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp giảm mạnh so với năm 2016

Tổng số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị hành chính) và đơn vị sự nghiệp có đến thời điểm 31/12/2020 là 1.249 đơn vị³, giảm 31,8% (giảm 583 đơn vị) so với năm 2016. Trong đó, số lượng đơn vị hành chính là 439 đơn vị, giảm 26,6% (giảm 159 đơn vị) so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp là 810 đơn vị, giảm 34,4% (424 đơn vị) so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 9,1%/năm.

Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu do:

Thứ nhất, thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

³ Số lượng đơn vị hành chính không bao gồm lực lượng khối công an và quốc phòng

Thứ hai, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Trong Tổng điều tra năm 2017, Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên xã/phường/thị trấn là các đơn vị điều tra độc lập nhưng trong Tổng điều tra năm 2021 thì các đối tượng này được thu thập thông tin qua đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn nên đã làm giảm đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn.

Thứ ba, cũng do thay đổi phương án điều tra, trong Tổng điều tra năm 2017 thì các trạm y tế xã/phường/thị trấn là một đơn vị điều tra độc lập nhưng Tổng điều tra năm 2021 lại được thu thập thông tin qua đơn vị điều tra là Trung tâm y tế quận/huyện/thành phố/thị xã nên đã làm giảm 280 đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã/phường/thị trấn.

Bảng 22. Số lượng các đơn vị hành chính và sự nghiệp

<i>Đơn vị tính: Đơn vị, %</i>				
	2016	2020	Tăng, giảm so với năm 2016	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2016-2020
TỔNG SỐ	1.832	1.249	-31,8	-9,1
1. Đơn vị hành chính	598	439	-26,6	-7,4
2. Đơn vị sự nghiệp	1.234	810	-34,4	-10,0
2.1. Y tế	308	28	-90,9	-45,1
2.2. Giáo dục đào tạo	755	685	-9,3	-2,4
2.3. Văn hóa, thể thao	27	19	-29,6	-8,4
2.4. Thông tin truyền thông	18	6	-66,7	-24,0
2.5. Đơn vị sự nghiệp khác	126	72	-42,9	-13,1

Trong tổng số 439 đơn vị hành chính, cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 329 đơn vị, chiếm 74,9%. Đứng thứ hai là Tổ chức chính trị - xã hội với 67 đơn vị, chiếm 15,3%. Tiếp theo là, cơ quan thuộc hệ thống Tư pháp với 28 đơn vị, chiếm 6,4% và cuối cùng là cơ quan của Đảng Cộng sản với 15 đơn vị, chiếm 3,4% trong tổng số đơn vị hành chính.

So với năm 2016, trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 90,9%, tương ứng giảm 280 đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo có tốc độ giảm thấp nhất 9,3%, tương ứng 70 đơn vị, chủ yếu do sáp nhập, tách gộp các trường và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới các trường mẫu giáo tư thục... số lượng đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 66,7% so với năm 2016. Số lượng đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú giảm 42,9% so với năm 2016, tương ứng giảm 54 đơn vị, chỉ còn 72 đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 29,6% so với năm 2016, tương ứng giảm 8 đơn vị.

2. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp giảm so với năm 2016 do sắp xếp lại bộ máy và tinh giảm biên chế

Lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020 là 41.652 người, giảm 8,2% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, lao động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 2,1%/năm (bình quân đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp giảm đều 2,1%/năm). Lao động của đơn vị thông tin truyền thông, đơn vị sự nghiệp khác và văn hóa, thể thao có tốc độ giảm mạnh so với năm 2016, lần lượt là -64,0%, -31,1% và -25,7%.

Bảng 23. Số lượng lao động trong các đơn vị hành chính và sự nghiệp

<i>Đơn vị tính: Người, %</i>				
	2016	2020	Tăng, giảm so với năm 2016	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2016-2020
TỔNG SỐ	45.391	41.652	-8,2	-2,1
1. Đơn vị hành chính	10.423	9.565	-8,2	-2,1
2. Đơn vị sự nghiệp	34.968	32.087	-8,5	-2,1
2.1. Y tế	5.262	5.232	-0,6	-0,1
2.2. Giáo dục đào tạo	26.379	24.650	-6,6	-1,7
2.3. Văn hóa, thể thao	498	370	-25,7	-7,2
2.4. Thông tin truyền thông	347	125	-64,0	-22,5
2.5. Đơn vị sự nghiệp khác	2.482	1.710	-31,1	-8,9

Đối với đơn vị hành chính, lao động năm 2020 là 9.565 người, chiếm 23% tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp. Trong đó, đơn vị hệ thống hành pháp là 8.177 người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 85,5%; đơn vị hệ thống tư pháp là 401 người, chiếm tỷ lệ 4,2%; cơ quan Đảng là 539 người, chiếm tỷ lệ 5,6%; các tổ chức chính trị - xã hội là 448 người, chiếm tỷ lệ 4,7% trong tổng số lao động thuộc đơn vị hành chính.

Đối với đơn vị sự nghiệp, lao động năm 2020 là 32.087 người, chiếm tỷ trọng cao với 77% (trong đó lao động đơn vị sự nghiệp công lập chiếm 75,3%) trong tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp. So với năm 2016, các loại đơn vị sự nghiệp đều giảm về số lượng lao động (y tế giảm 0,6%; giáo dục và đào tạo giảm 6,6%; văn hoá, thể thao giảm 25,7%; thông tin, truyền thông giảm 64,0%; đơn vị sự nghiệp khác giảm 31,1%).

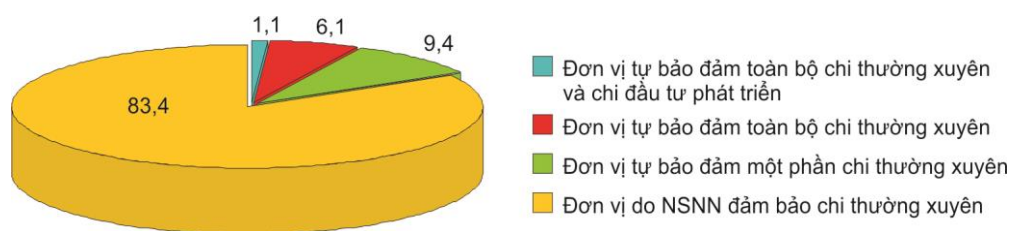
3. Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số đơn vị sự nghiệp

Bảng 24. Số lượng và lao động các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

	Cơ sở			Lao động		
	Tổng số đơn vị sự nghiệp (Đơn vị)	Đơn vị sự nghiệp công lập (Đơn vị)	Cơ cấu đơn vị công lập trong tổng số đơn vị sự nghiệp (%)	Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp (Người)	Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập (Người)	Cơ cấu lao động công lập trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp (%)
TỔNG SỐ	810	789	97,4	32.087	31.375	97,8
1. Y tế	28	28	100,0	5.232	5.232	100,0
2. Giáo dục đào tạo	685	664	96,9	24.650	23.938	97,1
3. Văn hóa, thể thao	19	19	100,0	370	370	100,0
4. Thông tin truyền thông	6	6	100,0	125	125	100,0
5. Đơn vị sự nghiệp khác	72	72	100,0	1.710	1.710	100,0

Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập là 789 đơn vị, chiếm tỷ lệ 97,4% trong tổng số đơn vị sự nghiệp, với 31.375 lao động, chiếm tỷ lệ 97,8% tổng số lao động của các đơn vị sự nghiệp; số đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chỉ có 21 đơn vị với 712 lao động, chiếm tỷ lệ 2,6% về số đơn vị và 2,2% về số lao động trong các đơn vị sự nghiệp. Trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất với 664 đơn vị, chiếm 84,2% trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, với 23.938 lao động.

Hình 4. Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 phân theo loại đơn vị (%)



Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 658 đơn vị, chiếm 83,4% số đơn

vị sự nghiệp công lập; tiếp đến là số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 74 đơn vị, chiếm 9,4%; đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên là 48 đơn vị, chiếm 6,1%; cuối cùng là đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển là 9 đơn vị, chiếm 1,1% trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Tất cả các đơn vị sự nghiệp ở các ngành đều giảm cả về số lượng và lao động so với năm 2016. Trong đó sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục và đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn về lực lượng lao động

- *Đơn vị sự nghiệp y tế:* Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 28 đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 90,9% (giảm 280 đơn vị) so với năm 2016. Nguyên nhân chính của giảm số lượng đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020 so với năm 2016 là do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra như Tổng điều tra năm 2017 mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/quận/thành phố/thị xã. Cùng với đó là việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy hoạt động của các cơ sở y tế.

Số lượng lao động trong các đơn vị y tế năm 2020 là 5.232 người, chiếm 16,4% trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, giảm 0,6% (giảm 30 người) so với năm 2016. Như vậy, xét về số lượng đơn vị thì giảm mạnh nhưng lao động giảm không đáng kể.

Đối với lĩnh vực y tế, các đơn vị sự nghiệp chủ yếu tập trung ở thành phố Hà Tĩnh với 11 đơn vị, chiếm 39,3% và 1.985 lao động, chiếm 37,9%; các địa phương có số đơn vị chiếm 7,1%/địa phương là Đức Thọ, Hương Khê, Cẩm Xuyên, Lộc Hà và thị xã Kỳ Anh (02 đơn vị/địa phương); các địa phương còn lại có 01 đơn vị. Cơ cấu lao động trong các đơn vị sự nghiệp y tế của các địa phương (ngoại trừ thành phố Hà Tĩnh) đều chỉ chiếm dưới 10%.

**Bảng 25. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020
phân theo đơn vị hành chính**

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Cơ cấu (%)	
			Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	28	5.232	100,0	100,0
1. Thành phố Hà Tĩnh	11	1.985	39,3	37,9
2. Thị xã Hồng Lĩnh	1	238	3,6	4,5
3. Huyện Hương Sơn	1	411	3,6	7,9
4. Huyện Đức Thọ	2	238	7,1	4,5
5. Huyện Vũ Quang	1	194	3,6	3,7
6. Huyện Nghi Xuân	1	272	3,6	5,2
7. Huyện Can Lộc	1	190	3,6	3,6
8. Huyện Hương Khê	2	189	7,1	3,6
9. Huyện Thạch Hà	1	371	3,6	7,1
10. Huyện Cẩm Xuyên	2	330	7,1	6,3
11. Huyện Kỳ Anh	1	171	3,6	3,3
12. Huyện Lộc Hà	2	241	7,1	4,6
13. Thị xã Kỳ Anh	2	402	7,1	7,7

- *Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo*: Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 685 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chiếm tỷ trọng 84,6% trong tổng số đơn vị sự nghiệp, giảm 9,3% (giảm 70 đơn vị) so với năm 2016; lao động có 24.650 người, chiếm 77,0% trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, giảm 6,6% (giảm 1.729 người) so với năm 2016.

Thành phố Hà Tĩnh có 56 đơn vị, chiếm 8,2% và 2.854 lao động, chiếm 11,6%; thị xã Hồng Lĩnh có 18 đơn vị, chiếm 2,6% và 887 lao động, chiếm 3,6%; huyện Hương Sơn có 69 đơn vị, chiếm 10,1% và 2.101 lao động, chiếm 8,5%; huyện Đức Thọ có 64 đơn vị, chiếm 9,3% và 1.811 lao động, chiếm

7,3%; huyện Vũ Quang có 33 đơn vị, chiếm 4,8% và 733 lao động, chiếm 3,0%; huyện Nghi Xuân có 51 đơn vị, chiếm 7,4% và 1.807 lao động, chiếm 7,3%; huyện Can Lộc có 58 đơn vị, chiếm 8,5% và 2.501 lao động, chiếm 10,1%; huyện Hương Khê có 60 đơn vị, chiếm 8,8% và 1.874 lao động, chiếm 7,6%; huyện Thạch Hà có 74 đơn vị, chiếm 10,8% và 2.603 lao động, chiếm 10,6%; huyện Cẩm Xuyên có 71 đơn vị, chiếm 10,4% và 2.438 lao động, chiếm 9,9%; huyện Kỳ Anh có 56 đơn vị, chiếm 8,2% và 1.988 lao động, chiếm 8,1%; huyện Lộc Hà có 36 đơn vị, chiếm 5,3% và 1.451 lao động, chiếm 5,9%; thị xã Kỳ Anh có 39 đơn vị, chiếm 5,7% và 1.602 lao động, chiếm 6,5%.

Bảng 26. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

	Số đơn vị (Đơn vị)	Số lao động (Người)	Cơ cấu (%)	
			Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	685	24.660	100,0	100,0
1. Thành phố Hà Tĩnh	56	2.854	8,2	11,6
2. Thị xã Hồng Lĩnh	18	887	2,6	3,6
3. Huyện Hương Sơn	69	2.101	10,1	8,5
4. Huyện Đức Thọ	64	1.811	9,3	7,3
5. Huyện Vũ Quang	33	733	4,8	3,0
6. Huyện Nghi Xuân	51	1.807	7,4	7,3
7. Huyện Can Lộc	58	2.501	8,5	10,1
8. Huyện Hương Khê	60	1.874	8,8	7,6
9. Huyện Thạch Hà	74	2.603	10,8	10,6
10. Huyện Cẩm Xuyên	71	2.438	10,4	9,9
11. Huyện Kỳ Anh	56	1.988	8,2	8,1
12. Huyện Lộc Hà	36	1.451	5,3	5,9
13. Thị xã Kỳ Anh	39	1.602	5,7	6,5

5. Đơn vị hiệp hội có sự sụt giảm mạnh cả về số lượng và số lượng lao động so với năm 2016 do thay đổi phạm vi, đối tượng trong phương án Tổng điều tra

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn tỉnh có 122 đơn vị hiệp hội đang hoạt động, giảm 84,1% (giảm 647 đơn vị) so với năm 2016, bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 giảm 36,9%/năm. Số lao động đang hoạt động trong các đơn vị hiệp hội là 378 người, giảm 92,9% (giảm 4.913 người) so với năm 2016, bình quân giảm 48,3%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Sở dĩ số lượng đơn vị và lao động hiệp hội giảm mạnh là do thay đổi về phạm vi và đối tượng đơn vị điều tra. Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tổng hợp vào khối này có cả các tổ chức chính trị, đoàn thể còn trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, đơn vị điều tra và số liệu này chỉ riêng các hiệp hội.

Trong 122 đơn vị hiệp hội, thành phố Hà Tĩnh chiếm tỷ lệ lớn nhất với 21,3% (26 đơn vị); tiếp theo là huyện Cẩm Xuyên chiếm 9,9% (12 đơn vị); huyện Thạch Hà chiếm 9,0% (11 đơn vị); huyện Nghi Xuân chiếm 7,4% (9 đơn vị); nhóm các địa phương chiếm 6,6% (8 đơn vị) có huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang và huyện Hương Khê; nhóm các địa phương chiếm 5,7% (7 đơn vị) có thị xã Hồng Lĩnh, huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và huyện Lộc Hà; cuối cùng là các địa phương chiếm 4,9% (6 đơn vị) có huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh.

Bảng 27. Số lượng và lao động trong các đơn vị hiệp hội phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Đơn vị, người

	2016		2020		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)		Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2016-2020 (%)	
	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động
TỔNG SỐ	769	5.291	122	378	-84,1	-92,9	-36,9	-48,3
1. Thành phố Hà Tĩnh	85	793	26	139	-69,4	-82,5	-25,6	-35,3
2. Thị xã Hồng Lĩnh	28	155	7	14	-75,0	-91,0	-29,3	-45,2

Đơn vị tính: Đơn vị, người

	2016		2020		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)		Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2016-2020 (%)	
	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động	Số đơn vị	Số lao động
3. Huyện Hương Sơn	82	550	8	24	-90,2	-95,6	-44,1	-54,3
4. Huyện Đức Thọ	71	496	7	15	-90,1	-97,0	-44,0	-58,3
5. Huyện Vũ Quang	39	246	8	15	-79,5	-93,9	-32,7	-50,3
6. Huyện Nghi Xuân	56	353	9	26	-83,9	-92,6	-36,7	-47,9
7. Huyện Can Lộc	60	427	7	26	-88,3	-93,9	-41,6	-50,3
8. Huyện Hương Khê	61	395	8	22	-86,9	-94,4	-39,8	-51,4
9. Huyện Thạch Hà	80	562	11	25	-86,2	-95,6	-39,1	-54,1
10. Huyện Cẩm Xuyên	73	488	12	24	-83,6	-95,1	-36,3	-52,9
11. Huyện Kỳ Anh	55	325	6	13	-89,1	-96,0	-42,5	-55,3
12. Huyện Lộc Hà	42	278	7	20	-83,3	-92,8	-36,1	-48,2
13. Thị xã Kỳ Anh	37	223	6	15	-83,8	-93,3	-36,5	-49,1

- Lao động bình quân một đơn vị trong các đơn vị hiệp hội có mức giảm không đều giữa các đơn vị hành chính. Lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội năm 2020 là 3,1 người, giảm 55,1% (giảm 3,8 người) so với năm 2016. Bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020, lao động giảm 18,1%. Trong giai đoạn 2016-2020, lao động bình quân trong các đơn vị hiệp hội của huyện Cẩm Xuyên có mức giảm cao nhất (giảm 26,1%) từ 6,7 người năm 2016 xuống còn 2 người năm 2020; tương đương với nhóm này, huyện Đức Thọ giảm 26% từ 7 người năm 2016 xuống còn 2,1 người năm 2020; thành phố Hà Tĩnh có mức giảm thấp nhất (giảm 13,1%) từ 9,3 người năm 2016 xuống 5,3 người năm 2020. Lao động các đơn vị hiệp hội còn lại có mức giảm từ 15% đến dưới 26%.

**Bảng 28. Lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Người/đơn vị

	Số lao động bình quân/đơn vị		Tăng/giảm 2020 so với 2016 (%)	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2016-2020 (%)
	2016	2020		
TỔNG SỐ	6,9	3,1	-55,1	-18,1
1. Thành phố Hà Tĩnh	9,3	5,3	-43,0	-13,1
2. Thị xã Hồng Lĩnh	5,5	2,0	-63,6	-22,3
3. Huyện Hương Sơn	6,7	3,0	-55,2	-18,2
4. Huyện Đức Thọ	7,0	2,1	-70,0	-26,0
5. Huyện Vũ Quang	6,3	1,9	-69,8	-25,9
6. Huyện Nghi Xuân	6,3	2,9	-54,0	-17,6
7. Huyện Can Lộc	7,1	3,7	-47,9	-15,0
8. Huyện Hương Khê	6,5	2,8	-56,9	-19,0
9. Huyện Thạch Hà	7,0	2,3	-67,1	-24,3
10. Huyện Cẩm Xuyên	6,7	2,0	-70,1	-26,1
11. Huyện Kỳ Anh	5,9	2,2	-62,7	-21,9
12. Huyện Lộc Hà	6,6	2,9	-56,1	-18,6
13. Thị xã Kỳ Anh	6,0	2,5	-58,3	-19,7

- Hơn một phần hai số người đứng đầu các đơn vị hiệp hội có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học. Trong tổng số 122 đơn vị hiệp hội, trình độ chuyên môn của người đứng đầu trên đại học là 8,2% (10 đơn vị); đại học chiếm 54,8% (67 đơn vị); cao đẳng chiếm 6,6% (8 đơn vị); trung cấp chiếm 18,9% (23 đơn vị); sơ cấp chiếm 5,7% (7 đơn vị); đào tạo dưới 3 tháng chiếm 2,5% (3 đơn vị); trình độ khác chiếm 3,3% (4 đơn vị).

**Bảng 29. Trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị hiệp hội
phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn						
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TỔNG SỐ	122	4	3	7	23	8	67	10
1. Thành phố Hà Tĩnh	26	-	-	1	-	-	19	6
2. Thị xã Hồng Lĩnh	7	1	-	-	3	1	2	-
3. Huyện Hương Sơn	8	-	1	-	2	-	5	-
4. Huyện Đức Thọ	7	-	-	-	1	3	3	-
5. Huyện Vũ Quang	8	2	1	-	1	-	2	2
6. Huyện Nghi Xuân	9	-	-	1	1	-	7	-
7. Huyện Can Lộc	7	-	-	1	-	1	5	-
8. Huyện Hương Khê	8	-	-	1	1	-	5	1
9. Huyện Thạch Hà	11	-	-	1	5	-	4	1
10. Huyện Cẩm Xuyên	12	-	1	1	4	2	4	-
11. Huyện Kỳ Anh	6	-	-	1	1	-	4	-
12. Huyện Lộc Hà	7	-	-	-	4	-	3	-
13. Thị xã Kỳ Anh	6	1	-	-	-	1	4	-

Số người đứng đầu hiệp hội có trình độ chuyên môn đại học chiếm 54,9% (67 người); trong đó, tập trung số lượng lớn tại thành phố Hà Tĩnh (19 người). Trình độ chuyên môn trung cấp chiếm 18,9% (23 người), tuy nhiên tại các đơn vị thành phố Hà Tĩnh, huyện Can Lộc và thị xã Kỳ Anh lại không có người nào. Tiếp đến là những người có trình độ trên đại học chiếm 8,2% (10 người), chủ yếu tập trung tại thành phố Hà Tĩnh (6 người), các đơn vị có từ 1 đến 2 người là huyện Vũ Quang, huyện Hương Khê và huyện Thạch Hà, các đơn vị còn lại không có người nào. Bên cạnh đó, người đứng đầu chưa qua đào tạo hoặc qua đào tạo dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ rất thấp 5,7%, chủ yếu tập trung

ở huyện Vũ Quang 42,8%, các đơn vị có cùng tỷ lệ 14,3% là thị xã Hồng Lĩnh, huyện Hương Sơn, huyện Cẩm Xuyên và thị xã Kỳ Anh.

IV. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng khác.

1. Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua bốn kỳ Tổng điều tra gần nhất có xu hướng tăng nhưng với tốc độ chậm dần

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn tỉnh có 640 cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 4,4% so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (55,6%) và năm 2011 so với 2006 (135,9%). Bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 1,1%/năm, thấp hơn mức tăng 9,2%/năm của giai đoạn 2011 - 2016 và 18,7%/năm của giai đoạn 2006 - 2011.

Bảng 30. Số lượng và lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra

	2006	2011	2016	2020
1. Số lượng (Cơ sở)	167	394	613	640
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)	-	135,9	55,6	4,4
2. Số lao động (Người)	829	1.339	1.471	2.755
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)	-	61,5	9,9	87,3

2. Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng tăng cao hơn trong 10 năm qua

Năm 2020 có 2.755 chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 87,3% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với 2011

(9,9%) và năm 2011 so với 2006 (61,5%). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016 - 2020 là 17,0%, cao hơn mức tăng 1,9% của giai đoạn 2011 - 2016 và 10,1% của giai đoạn 2006 - 2011.

Bảng 31. Số lượng và lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

	2020		Cơ cấu (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Số chức sắc, nhà tu hành (Người)	Số cơ sở	Số chức sắc, nhà tu hành
TỔNG SỐ	640	2.755	100,0	100,0
1. Thành phố Hà Tĩnh	28	191	4,4	6,9
2. Thị xã Hồng Lĩnh	18	119	2,8	4,3
3. Huyện Hương Sơn	42	151	6,6	5,5
4. Huyện Đức Thọ	74	322	11,6	11,7
5. Huyện Vũ Quang	28	54	4,4	1,9
6. Huyện Nghi Xuân	68	228	10,6	8,3
7. Huyện Can Lộc	68	395	10,6	14,3
8. Huyện Hương Khê	93	387	14,5	14,0
9. Huyện Thạch Hà	88	288	13,7	10,5
10. Huyện Cẩm Xuyên	55	270	8,6	9,8
11. Huyện Kỳ Anh	14	65	2,2	2,4
12. Huyện Lộc Hà	42	162	6,6	5,9
13. Thị xã Kỳ Anh	22	123	3,4	4,5

Số cơ sở và số chức sắc, nhà tu hành trong các tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính. Huyện Hương Khê là đơn vị có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhiều nhất toàn tỉnh, với 93 cơ sở, chiếm 14,5%; tiếp theo là huyện Thạch Hà với 88 cơ sở, chiếm 13,7%; huyện Đức

Thọ với 74 cơ sở, chiếm 11,6%; huyện Nghi Xuân, Can Lộc mỗi đơn vị có 68 cơ sở, chiếm 10,6%/đơn vị; huyện Cẩm Xuyên với 55 cơ sở, chiếm 8,6%; huyện Hương Sơn và huyện Lộc Hà mỗi đơn vị có 42 cơ sở, chiếm 6,6%/đơn vị; chiếm dưới 5% có các đơn vị thành phố Hà Tĩnh (4,4%), huyện Vũ Quang (4,4%), thị xã Kỳ Anh (3,4%), thị xã Hồng Lĩnh (2,8%), huyện Kỳ Anh (2,2%), huyện Kỳ Anh (2,2%).

Hình 5. Tỷ trọng số cơ sở và lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính năm 2020



- Quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 2,4 người/cơ sở năm 2016 lên 4,3 người/cơ sở năm 2020. Mặc dù tốc độ tăng số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 (năm 2020 tăng 4,4% so với năm 2016; năm 2016 tăng 55,6% so với năm 2011) nhưng quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lại tăng từ 2,4 người/cơ sở lên 4,3 người/cơ sở. Trong đó, bình quân 1 cơ sở tôn giáo là 5,3 người (năm 2016 là 2,9 người/cơ sở) và cơ sở tín ngưỡng là 2,8 người/cơ sở (năm 2016 là 1,7 người/cơ sở).

- So với năm 2016, số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 tăng chậm, nhưng số lượng lao động tăng mạnh. So với năm 2016, tốc độ tăng số lượng cơ sở tôn giáo đạt 2,6%, tốc độ tăng số lượng lao động đạt 90,8%. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng số lượng cơ sở tôn giáo đạt 0,7%/năm; tốc độ tăng số lượng lao động đạt 17,5%/năm. Tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 7,3%, tốc độ tăng số lượng lao động đạt 77,6%. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 1,8%/năm; tốc độ tăng số lượng lao động đạt 15,4%/năm.

3. Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 giảm nhẹ so với năm 2016

Toàn tỉnh có 261 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 40,8% trong tổng số cơ sở, giảm 14 cơ sở so với năm 2016. Trong đó, các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 20,7% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, không tăng/giảm so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 79,3% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, giảm 14 cơ sở so với năm 2016.

Bảng 32. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh, thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	640	379	261	207	54
1. Cơ sở tôn giáo	389	332	57	47	10
2. Cơ sở tín ngưỡng	251	47	204	160	44

Số cơ sở tôn giáo là 389 cơ sở, chiếm tỷ trọng 60,8% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó có tới 85,3% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng lịch sử chiếm 14,7% với 57 cơ sở. Các cơ sở được xếp hạng

cấp tỉnh/thành phố là 47 cơ sở, chiếm 82,5%; cấp Quốc gia là 10 cơ sở, chiếm 17,5% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Trong các cơ sở tôn giáo, phổ biến nhất là nhà thờ 207 cơ sở, chiếm 53,2% (đã được xếp hạng 5 cơ sở, chiếm 2,4%; chưa được xếp hạng 202 cơ sở, chiếm 97,6%); thứ hai là chùa 117 cơ sở, chiếm 30,1% (đã được xếp hạng 52 cơ sở, chiếm 44,4%; chưa được xếp hạng 65 cơ sở, chiếm 55,6%); tiếp theo là nhà xứ với 41 cơ sở, chiếm 10,5% (không có cơ sở nào được xếp hạng). Các cơ sở tôn giáo còn lại (tu viện, thiền viện, nhà nguyện, thánh đường và tôn giáo khác) chỉ chiếm 6,2% trong tổng số cơ sở tôn giáo.

4. Số lượng cơ sở tôn giáo tăng nhẹ so với năm 2016 và Công giáo là tôn giáo phổ biến nhất tại Hà Tĩnh

Xét theo loại hình tôn giáo, tốc độ tăng trưởng các cơ sở Công giáo đạt 0,4%; các cơ sở Phật giáo đạt 4,4%. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020, các cơ sở Công giáo tăng 0,1%/năm; các cơ sở Phật giáo tăng 1,1%/năm.

Bảng 33. Số cơ sở tôn giáo phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh, thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	389	332	57	47	10
1. Chùa	117	65	52	43	9
2. Tu viện	1	1	-	-	-
3. Thiền viện	1	1	-	-	-
4. Nhà thờ	207	202	5	4	1
5. Nhà xứ	41	41	-	-	-
6. Nhà nguyện	7	7	-	-	-
7. Thánh đường	11	11	-	-	-
8. Tôn giáo khác	4	4	-	-	-

Tại Hà Tĩnh, Công giáo là tôn giáo phổ biến nhất với 267 cơ sở, chiếm 68,6%; tiếp theo là Phật giáo với 118 cơ sở, chiếm 30,3%; các tôn giáo khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo theo loại hình Công giáo; Phật giáo và tôn giáo khác lần lượt là 1.610 người, 445 người và 4 người.

5. Số lượng cơ sở tín ngưỡng tiếp tục tăng nhẹ so với năm 2016; Đền thờ là cơ sở tín ngưỡng chiếm số lượng lớn trong các loại hình cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Bảng 34. Số cơ sở tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh, thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	251	47	204	160	44
1. Đình	12	3	9	5	4
2. Đền	215	35	180	143	37
3. Phủ	1	-	1	1	-
4. Miếu	18	9	9	9	-
5. Am	1	-	1	-	1
6. Tín ngưỡng khác	4	-	4	2	2

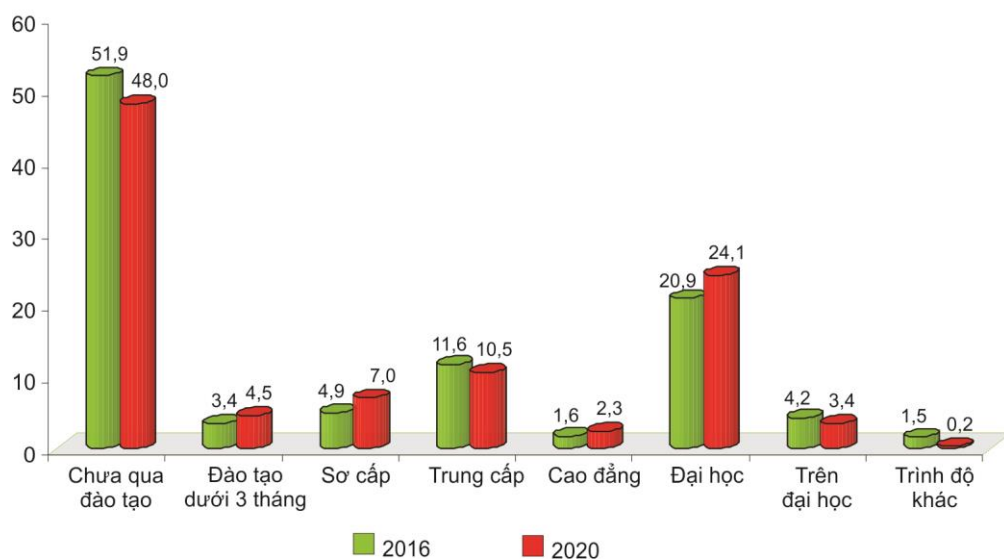
Năm 2020, trên địa bàn Hà Tĩnh có 251 cơ sở tín ngưỡng, trong đó có 47 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 18,7%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 204 cơ sở, chiếm tỷ trọng 81,3% tổng số cơ sở tín ngưỡng, chủ yếu là đền (215 cơ sở). Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 160 cơ sở, chiếm 78,4%; cấp Quốc gia 44 cơ sở, chiếm 21,6%. Các cơ sở tín ngưỡng, đền chiếm tỷ trọng lớn nhất với 215 cơ sở, chiếm 85,6% (đã được xếp hạng 180 cơ sở, chiếm 83,7%; chưa được xếp hạng 35 cơ sở, chiếm 16,3%); thứ hai là miếu với 18 cơ sở,

chiếm 7,2% (đã được xếp hạng 9 cơ sở, chiếm 50,0%; chưa được xếp hạng 9 cơ sở, chiếm 50,0%); tiếp theo là đình với 12 cơ sở, chiếm 4,8% (đã được xếp hạng 9 cơ sở, chiếm 75,0%; chưa được xếp hạng 3 cơ sở, chiếm 25,0%). Các cơ sở còn lại (phủ, am và tín ngưỡng khác) chỉ chiếm 2,4% trong các cơ sở tín ngưỡng, đã được xếp hạng.

6. Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cơ bản được nâng cao qua các năm

Tỷ lệ người có trình độ từ đại học trở lên tăng dần, năm 2016 là 20,9%, năm 2020 là 24,1%. Tỷ lệ người chưa qua đào tạo giảm dần từ 51,9% vào năm 2016 xuống còn 48,0% vào năm 2020.

Hình 6. Tỷ trọng theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2016 và 2020 (%)



Khái quát chung, cuộc Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ- TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Cục Thống kê đã phối hợp chặt

chẽ với Sở Nội vụ và các Sở, ban, ngành, địa phương để thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn của 5 loại đơn vị điều tra gồm: (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã; (ii) Cơ sở SXKD cá thể (phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); (iii) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; (iv) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; (v) Đơn vị hành chính, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, đơn vị hành chính của nền kinh tế với nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật, đó là: (i) Kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế tiếp tục được duy trì và phát triển mặc dù chịu tác động tiêu cực của sự cố môi trường biển và đại dịch Covid-19; góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung của nền kinh tế; (ii) Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; (iii) Doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá; (iv) Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước; (v) Các đơn vị, tổ chức, cơ sở kinh tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, không những đã phát huy được nguồn nội lực khá lớn cho phát triển kinh tế còn kêu gọi đầu tư và thu hút các dự án vào xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông hóa, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư công nghệ mới, giảm bớt sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các đơn vị khác nhau trong khu vực. Chú trọng hơn trong việc đào tạo nâng cao nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng nhu cầu làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng đã phản ánh một số hạn chế, bất cập trong các loại đơn vị điều tra. Phần lớn các doanh nghiệp, hợp tác xã có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; trình độ công nghệ thấp với năng lực tài chính và quản trị yếu. Cơ sở SXKD cá thể manh mún, nhỏ lẻ, chưa được tổ chức, quản lý chặt

chẽ. Các cơ sở kinh tế chủ yếu đang tập trung tại các vùng thành thị, chưa được quy hoạch và phân bổ hợp lý để phát triển bền vững. Những hạn chế nêu trên đang là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh.

Tóm lại, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, đã đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm, tăng thu nhập của người dân và góp phần giữ vững đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương./.

Phần thứ ba

CÁC BIỂU SỐ LIỆU

I

TỔNG QUAN CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Biểu 01

**SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

	Số lượng (Đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2016	
	2016	2020	2016	2020	Số lượng (Đơn vị)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	79.089	82.346	100,00	100,00	3.257	4,1
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	3.383	4.024	4,28	4,89	641	18,9
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	50	38	0,06	0,05	-12	-24
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.269	3.924	4,13	4,77	655	20
1.3. Doanh nghiệp FDI	64	62	0,08	0,08	-2	-3,1
2. Hợp tác xã	1.004	730	1,27	0,89	-274	-27,3
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản ⁴	71.488	75.581	90,39	91,79	4.093	5,7
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	2.601	1.371	3,29	1,66	-1.230	-47,3
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	598	439	0,76	0,53	-159	-26,6
4.2. Đơn vị sự nghiệp	1.234	810	1,56	0,98	-424	-34,4
Chia ra: + Y tế	308	28	0,39	0,03	-280	-90,9
+ Giáo dục đào tạo	755	685	0,95	0,83	-70	-9,3
+ Văn hóa, thể thao	27	19	0,03	0,02	-8	-29,6
+ Thông tin truyền thông	18	6	0,02	0,01	-12	-66,7
+ Cơ sở sự nghiệp khác	126	72	0,16	0,09	-54	-42,9
4.3. Hiệp hội	769	122	0,97	0,15	-647	-84,1
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương						
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	613	640	0,78	0,78	27	4,4
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	604	431	0,76	0,53	-173	-28,6
II. Công nghiệp, xây dựng	16.912	17.627	21,38	21,41	715	4,2
III. Dịch vụ	61.573	64.287	77,85	78,07	2.714	4,4

⁴ Số lượng cơ sở SXKD cá thể là thời điểm 1/7 năm 2017 và 2021

Biểu 02**SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2016	
	2016	2020	2016	2020	Lao động (Người)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ	249.683	245.670	100,00	100,00	-4.109	-1,6
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp	70.865	73.383	28,38	29,87	2.518	3,6
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	8.820	5.099	3,53	2,08	-3.721	-42,2
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	54.442	57.060	21,80	23,23	2.618	4,8
1.3. Doanh nghiệp FDI	7.603	11.224	3,05	4,57	3.621	47,6
2. Hợp tác xã	10.869	6.539	4,35	2,66	-4.330	-39,8
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	115.796	120.963	46,38	49,24	5.167	4,5
4. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ	50.682	42.030	20,30	17,11	-8.652	-17,1
4.1. Đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị	10.423	9.565	4,17	3,89	-858	-8,2
4.2. Đơn vị sự nghiệp	34.968	32.087	14,00	13,06	-2.881	-8,2
Chia ra: + Y tế	5.262	5.232	2,11	2,13	-30	-0,6
+ Giáo dục đào tạo	26.379	24.650	10,56	10,03	-1.729	-6,6
+ Văn hóa, thể thao	498	370	0,20	0,15	-128	-25,7
+ Thông tin truyền thông	347	125	0,14	0,05	-222	-64,0
+ Cơ sở sự nghiệp khác	2.482	1.710	0,99	0,70	-772	-31,1
4.3. Hiệp hội	5.291	378	2,13	0,16	-4.913	-92,9
4.4. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	-	-	-	-	-	-
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	1.471	2.755	0,59	1,12	1.284	87,3
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.762	6.270	4,31	2,55	-4.492	-41,7
II. Công nghiệp, xây dựng	81.161	89.263	32,51	36,33	8.102	10,0
III. Dịch vụ	157.760	150.137	63,18	61,12	-7.623	-4,8

Biểu 03

SỐ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	82.346	4.024	730	75.581	439	810	122	-	640
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	431	77	343		-	10	1	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng	17.627	1.729	201	15.692	-	5	-	-	-
Khai khoáng	288	64	7	217	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.723	412	60	12.251	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	193	78	7	108	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	136	19	112	5	-	-	-	-	-
Xây dựng	4.287	1.156	15	3.111	-	5	-	-	-
III. Dịch vụ	64.288	2.218	186	59.889	439	795	121	-	640
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.988	1.107	71	37.810	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	4.395	256	18	4.119	-	2	-	-	-

Biểu 03 (Tiếp theo)

SỐ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
86	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.441	135	5	7.300	-	1	-	-
	Thông tin và truyền thông	122	26	-	90	-	6	-	-
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	20	32	67	1	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.006	54	5	3.947	-	-	-	-
	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	686	358	1	295	-	31	1	-
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.131	162	54	909	-	5	1	-
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	442				438	4	-	-
	Giáo dục và đào tạo	831	45		101	-	685	-	-
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	305	19		245	-	28	13	-
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	473	17		434	-	19	3	-
	Hoạt động dịch vụ khác	5.348	19		4.572	-	14	103	640
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-				-	-	-	-

Biểu 04

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	245.670	73.383	6.539	120.963	9.565	32.087	378	-	2.755
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.270	2.568	3.380	-	-	315	7		
II. Công nghiệp, xây dựng	89.263	48.954	1.844	38.373	-	92	-	-	-
Khai khoáng	1.520	946	89	485	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39.429	18.121	556	20.752	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.622	1.326	61	235	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.851	804	1.035	12	-	-	-	-	-
Xây dựng	44.841	27.757	103	16.889	-	92	-	-	-
III. Dịch vụ	150.137	21.861	1.315	82.590	9.565	31.680	371	-	2.755
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.378	8.466	427	49.485	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	8.898	3.987	134	4.704	-	73	-	-	-

Biểu 04 (Tiếp theo)

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
100	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.292	1.229	22	14.012	-	29	-	-
	Thông tin và truyền thông	368	110	-	133	-	125	-	-
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	793	260	398	92	43	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.839	470	24	4.345	-	-	-	-
	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	4.797	3.488	1	543	-	760	5	-
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.396	2.170	309	1.803	-	111	3	-
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	9.568	-	-	-	9.522	46	-	-
	Giáo dục và đào tạo	25.817	954	-	213	-	24.650	-	-
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6.355	442	-	651	-	5.232	30	-
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.402	168	-	842	-	370	22	-
	Hoạt động dịch vụ khác	9.234	117	-	5.767	-	284	311	2.755
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 05

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	82.346	4.024	730	75.581	439	810	122	-	640
Phân theo huyện/thành phố/thị xã									
1. Thành phố Hà Tĩnh	12.181	1276	34	10.644	77	96	26	-	28
2. Thị xã Hồng Lĩnh	3.280	225	10	2.974	21	25	7	-	18
3. Huyện Hương Sơn	6.504	193	73	6.075	39	74	8	-	42
4. Huyện Đức Thọ	6.489	151	89	6.068	30	70	7	-	74
5. Huyện Vũ Quang	1.499	58	45	1.302	19	39	8	-	28
6. Huyện Nghi Xuân	6.638	222	37	6.214	31	57	9	-	68
7. Huyện Can Lộc	7.746	175	65	7.335	31	65	7	-	68
8. Huyện Hương Khê	4.835	161	46	4.425	35	67	8	-	93
9. Huyện Thạch Hà	7.347	296	98	6.738	36	80	11	-	88
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.925	214	82	7.443	37	82	12	-	55
11. Huyện Kỳ Anh	6.478	148	65	6.151	33	61	6	-	14
12. Huyện Lộc Hà	5.766	129	63	5.457	25	43	7	-	42
13. Thị xã Kỳ Anh	5.658	776	23	4.755	25	51	6	-	22

Biểu 06

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	245.670	73.383	6.539	120.963	9.565	32.087	378	-	2.755
Phân theo huyện/thành phố/thị xã									
1. Thành phố Hà Tĩnh	51.635	24.298	218	17.867	3.102	5.820	139	-	191
2. Thị xã Hồng Lĩnh	12.839	6.409	111	4.647	339	1.200	14	-	119
3. Huyện Hương Sơn	16.944	2.964	672	9.765	754	2.614	24	-	151
4. Huyện Đức Thọ	16.386	2.313	821	10.218	601	2.096	15	-	322
5. Huyện Vũ Quang	4.556	606	353	2.165	336	1.027	15	-	54
6. Huyện Nghi Xuân	16.332	2.621	271	10.499	537	2.150	26	-	228
7. Huyện Can Lộc	18.536	2.369	675	11.724	527	2.820	26	-	395
8. Huyện Hương Khê	12.523	2.727	363	6.228	636	2.160	22	-	387
9. Huyện Thạch Hà	22.115	6.110	902	10.994	752	3.044	25	-	288
10. Huyện Cẩm Xuyên	19.219	3.189	768	11.395	639	2.934	24	-	270
11. Huyện Kỳ Anh	13.970	1.168	521	9.507	497	2.199	13	-	65
12. Huyện Lộc Hà	12.984	1.667	602	8.420	372	1.741	20	-	162
13. Thị xã Kỳ Anh	27.631	16.942	262	7.534	473	2.282	15	-	123

Biểu 07

**TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	82.346	47.286	5.886	9.126	6.887	3.063	6.010	463	3.625
Phân theo huyện/ thành phố/thị xã									
1. Thành phố Hà Tĩnh	12.181	6.137	431	1.108	1.403	793	1.816	190	303
2. Thị xã Hồng Lĩnh	3.280	1.378	117	552	307	158	336	23	409
3. Huyện Hương Sơn	6.504	3.461	596	1.222	598	179	416	19	13
4. Huyện Đức Thọ	6.489	4.207	506	479	531	111	269	19	367
5. Huyện Vũ Quang	1.499	715	182	252	141	46	103	13	47
6. Huyện Nghi Xuân	6.638	3.816	177	774	458	236	432	29	716
7. Huyện Can Lộc	7.746	4.572	415	710	578	298	409	32	732
8. Huyện Hương Khê	4.835	2.872	468	552	389	169	326	16	43
9. Huyện Thạch Hà	7.347	4.463	784	524	658	197	387	35	299
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.925	4.700	741	881	694	280	422	28	179
11. Huyện Kỳ Anh	6.478	4.238	633	733	352	171	276	16	59
12. Huyện Lộc Hà	5.766	3.998	519	465	268	108	184	19	205
13. Thị xã Kỳ Anh	5.658	2.729	317	874	510	317	634	24	253

Biểu 08

**SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CÓ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRONG NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra			
	Hoạt động R&D	Đổi mới/cải tiến sản phẩm	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD
TỔNG SỐ	94	459	589	406
1. Doanh nghiệp	33	365	401	360
2. Đơn vị hành chính	3	2	1	-
3. Đơn vị sự nghiệp	57	91	179	43
4. Hiệp hội	1	1	8	3

II

DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Biểu 09

**SỐ DOANH NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD CÓ ĐẾN 31/12/2020
PHÂN THEO QUY MÔ VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	4.024	73.383
I- Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2.654	9.103
Doanh nghiệp nhỏ	1.158	24.532
Doanh nghiệp vừa	125	9.674
Doanh nghiệp lớn	87	30.074
II- Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	38	5.099
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.924	57.060
Doanh nghiệp FDI	62	11.224
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100,00	100,00
I- Phân theo quy mô		
Doanh nghiệp siêu nhỏ	65,95	12,40
Doanh nghiệp nhỏ	28,78	33,43
Doanh nghiệp vừa	3,11	13,19
Doanh nghiệp lớn	2,16	40,98
II- Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	0,95	6,95
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	97,51	77,75
Doanh nghiệp FDI	1,54	15,30

Biểu 10

**SỐ DOANH NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD CÓ ĐẾN 31/12/2020
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	4.024	73.383
I- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	77	2.568
II- Công nghiệp, xây dựng	1.729	48.954
Khai khoáng	64	946
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412	18.121
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78	1.326
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19	804
Xây dựng	1.156	27.757
III- Dịch vụ	2.218	21.861
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.107	8.466
Vận tải, kho bãi	256	3.987
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	135	1.229
Thông tin và truyền thông	26	110
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	260
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	470
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	358	3.488
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	2.170
Giáo dục và đào tạo	45	954
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	442
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	168
Hoạt động dịch vụ khác	19	117

Biểu 11

**SỐ DOANH NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD CÓ ĐẾN 31/12/2020
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	4.024	73.383
Phân theo huyện/thành phố/thị xã		
1. Thành phố Hà Tĩnh	1.276	24.298
2. Thị xã Hồng Lĩnh	225	6.409
3. Huyện Hương Sơn	193	2.964
4. Huyện Đức Thọ	151	2.313
5. Huyện Vũ Quang	58	606
6. Huyện Nghi Xuân	222	2.621
7. Huyện Can Lộc	175	2.369
8. Huyện Hương Khê	161	2.727
9. Huyện Thạch Hà	296	6.110
10. Huyện Cẩm Xuyên	214	3.189
11. Huyện Kỳ Anh	148	1.168
12. Huyện Lộc Hà	129	1.667
13. Thị xã Kỳ Anh	776	16.942

Biểu 12

**DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	4.024	234	23	385	452	394	2.018	82	436
Phân theo huyện/ thành phố/thị xã									
1. Thành phố Hà Tĩnh	1.276	21	2	34	103	127	805	42	142
2. Thị xã Hồng Lĩnh	225	7	1	20	35	14	120	9	19
3. Huyện Hương Sơn	193	9	3	36	35	10	91	0	9
4. Huyện Đức Thọ	151	31	1	11	12	16	56	2	22
5. Huyện Vũ Quang	58	4	1	16	2	5	16	1	13
6. Huyện Nghi Xuân	222	10	2	28	35	21	104	3	19
7. Huyện Can Lộc	175	7	2	18	31	27	76	3	11
8. Huyện Hương Khê	161	50	1	8	15	8	53	3	23
9. Huyện Thạch Hà	296	36	3	17	33	30	150	4	23
10. Huyện Cẩm Xuyên	214	16	2	17	29	18	103	6	23
11. Huyện Kỳ Anh	148	17	3	10	20	15	56	2	25
12. Huyện Lộc Hà	129	14	2	31	16	9	48	1	8
13. Thị xã Kỳ Anh	776	12	0	139	86	94	340	6	99

Biểu 13

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12/2020
PHÂN THEO QUY MÔ VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

	Tổng số (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	4.024	73.383	24.670	400.113	285.395	154.240	-5.235
I- Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2.654	9.103	3.624	20.504	6.267	3.922	-72
Doanh nghiệp nhỏ	1.158	24.532	8.154	26.743	9.045	16.854	47
Doanh nghiệp vừa	125	9.674	3.197	16.568	9.980	11.423	269
Doanh nghiệp lớn	87	30.074	9.695	336.298	260.103	122.041	-5.479
II- Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	38	5.099	1.806	36.399	18.954	16.720	1.313
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.924	57.060	20.426	82.235	26.774	65.464	416
Doanh nghiệp FDI	62	11.224	2.438	281.479	239.667	72.056	-6.964
Cơ cấu (%)							
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-100,00
A- Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	65,95	12,40	14,69	5,12	2,20	2,54	-1,38
Doanh nghiệp nhỏ	28,78	33,43	33,05	6,68	3,17	10,93	0,90
Doanh nghiệp vừa	3,11	13,18	12,96	4,14	3,50	7,41	5,14
Doanh nghiệp lớn	2,16	40,98	39,30	84,06	91,13	79,12	-104,66
B- Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp nhà nước	0,94	6,95	7,32	9,10	6,64	10,84	25,08
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	97,51	77,75	82,80	20,55	9,38	42,44	7,95
Doanh nghiệp FDI	1,54	15,30	9,88	70,35	83,98	46,72	-133,03

Biểu 14

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12/2020 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Tổng số (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	4.024	73.383	24.670	400.113	285.395	154.240	-5.235
I- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	77	2.568	1.010	6.923	5.542	1.487	132
II- Công nghiệp, xây dựng	1.729	48.954	14.405	344.497	264.134	104.817	-5.584
Khai khoáng	64	946	253	5.053	3.953	942	-32
Công nghiệp chế biến, chế tạo	412	18.121	6.144	285.119	240.606	78.362	-7.245
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78	1.326	474	29.389	11.501	12.015	1.289
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19	804	311	3.732	3.313	400	83
Xây dựng	1.156	27.757	7.223	21.204	4.761	13.098	321
III- Dịch vụ	2.218	21.861	9.255	48.693	15.719	47.936	217
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.107	8.466	3.757	29.069	6.750	39.655	207
Vận tải, kho bãi	256	3.987	823	6.906	2.806	5.754	83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	135	1.229	816	3.261	1.695	294	-52
Thông tin và truyền thông	26	110	52	79	3	42	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	260	208	44	11	43	-1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	470	260	4.058	2.439	520	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	358	3.488	990	1.920	271	899	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	2.170	1.192	1.372	559	416	-4
Giáo dục và đào tạo	45	954	751	807	308	150	-14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	442	277	167	96	85	-2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	168	73	744	580	38	-20
Hoạt động dịch vụ khác	19	117	56	266	201	40	-9

Biểu 15

**SỐ HỢP TÁC XÃ VÀ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD CÓ ĐẾN 31/12/2020
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	730	6.539
I- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	343	3.380
II- Công nghiệp, xây dựng	201	1.844
Khai khoáng	7	89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60	556
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112	1.035
Xây dựng	15	103
III- Dịch vụ	186	1.315
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71	427
Vận tải, kho bãi	18	134
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	22
Thông tin và truyền thông	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	398
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	309
Giáo dục và đào tạo		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		
Hoạt động dịch vụ khác		

Biểu 16

**SỐ HỢP TÁC XÃ VÀ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD CÓ ĐẾN 31/12/2020
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	730	6.539
Phân theo huyện/thành phố/thị xã		
1. Thành phố Hà Tĩnh	34	218
2. Thị xã Hồng Lĩnh	10	111
3. Huyện Hương Sơn	73	672
4. Huyện Đức Thọ	89	821
5. Huyện Vũ Quang	45	353
6. Huyện Nghi Xuân	37	271
7. Huyện Can Lộc	65	675
8. Huyện Hương Khê	46	363
9. Huyện Thạch Hà	98	902
10. Huyện Cẩm Xuyên	82	768
11. Huyện Kỳ Anh	65	521
12. Huyện Lộc Hà	63	602
13. Thị xã Kỳ Anh	23	262

Biểu 17

**HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	730	189	38	149	160	35	120	-	39
Phân theo huyện/ thành phố/thị xã									
1. Thành phố Hà Tĩnh	34	2	1	2	10	6	7	-	6
2. Thị xã Hồng Lĩnh	10	4	0	1	5	0	0	-	0
3. Huyện Hương Sơn	73	17	0	19	14	5	14	-	4
4. Huyện Đức Thọ	89	28	3	25	21	1	6	-	5
5. Huyện Vũ Quang	45	14	2	10	10	4	5	-	0
6. Huyện Nghi Xuân	37	8	1	7	8	2	11	-	0
7. Huyện Can Lộc	65	19	5	6	16	1	17	-	1
8. Huyện Hương Khê	46	6	1	16	16	0	6	-	1
9. Huyện Thạch Hà	98	36	5	16	17	6	15	-	3
10. Huyện Cẩm Xuyên	82	21	8	12	18	5	15	-	3
11. Huyện Kỳ Anh	65	13	8	11	7	5	11	-	10
12. Huyện Lộc Hà	63	16	3	17	15	0	9	-	3
13. Thị xã Kỳ Anh	23	5	1	7	3	0	4	-	3

Biểu 18

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG
CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12/2020**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ				
TỔNG SỐ	730	6.539	2.723	5.569,4	1.030,2	1.228,9	80,7
I- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	343	3.380	1.033	1.101,7	510,7	391,1	45,2
II- Công nghiệp, xây dựng	201	1.844	1.097	473,0	207,4	276,6	4,7
Khai khoáng	7	89	18	91,0	38,1	59,8	-1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60	556	321	210,0	103,5	109,4	4,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	61	17	29,8	14,4	39,6	-0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112	1.035	715	97,9	47,2	38,5	1,7
Xây dựng	15	103	26	44,2	4,1	29,3	1,0
III- Dịch vụ	186	1.315	593	3.994,6	312,1	561,1	30,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71	427	159	160,7	58,4	208,4	14,2
Vận tải, kho bãi	18	134	22	66,6	29,1	45,9	-1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	22	12	7,8	3,4	1,9	0,9
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	398	252	3.476,9	33,9	288,2	25,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	24	17	49,6	12,2	1,0	-0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1	1	0	0,1	0,0	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	309	131	232,9	175,2	15,8	-8,0
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-	-

III

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Biểu 19

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	75.581	50.156	22.627	2.371	386	41
I. Công nghiệp, xây dựng	15.692	6.929	6.614	1.809	308	32
Khai khoáng	217	31	179	6	1	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.251	6.605	5.371	230	34	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	108	19	87	2	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	2	2	1	0	0
Xây dựng	3.111	272	975	1.570	273	21
II. Dịch vụ	59.889	43.227	16.013	562	78	9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.810	28.422	9.155	196	36	1
Vận tải, kho bãi	4.119	3.736	361	16	5	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.300	2.939	4.091	241	27	2
Thông tin và truyền thông	90	48	42	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	44	23	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.947	3.571	374	2	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	295	131	157	6	1	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	909	353	512	42	2	0
Giáo dục và đào tạo	101	57	33	10	1	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	104	117	17	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	434	179	243	8	2	2
Hoạt động dịch vụ khác	4.572	3.643	905	24	0	0

Biểu 19 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

	Tổng số	Cơ cấu (%)				
		Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	100,00	66,36	29,94	3,14	0,51	0,05
I. Công nghiệp, xây dựng	100,00	44,16	42,15	11,53	1,96	0,20
Khai khoáng	100,00	14,29	82,49	2,76	0,46	0,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	53,91	43,84	1,88	0,28	0,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	100,00	17,59	80,56	1,85	0,00	0,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	40,00	40,00	20,00	0,00	0,00
Xây dựng	100,00	8,74	31,34	50,47	8,78	0,68
II. Dịch vụ	100,00	72,18	26,74	0,94	0,13	0,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	75,17	24,21	0,52	0,10	0,00
Vận tải, kho bãi	100,00	90,70	8,76	0,39	0,12	0,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	40,26	56,04	3,30	0,37	0,03
Thông tin và truyền thông	100,00	53,33	46,67	0,00	0,00	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	65,67	34,33	0,00	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	90,47	9,48	0,05	0,00	0,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	44,41	53,22	2,03	0,34	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	38,83	56,33	4,62	0,22	0,00
Giáo dục và đào tạo	100,00	56,44	32,67	9,90	0,99	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	42,45	47,76	6,94	1,63	1,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	41,24	55,99	1,84	0,46	0,46
Hoạt động dịch vụ khác	100,00	79,68	19,79	0,52	0,00	0,00

Biểu 20

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	75.581	50.156	22.627	2.371	386	41
1. Phân theo thành thị, nông thôn						
- Thành thị	25.043	16.338	8.108	519	70	8
- Nông thôn	50.538	33.818	14.519	1.852	316	33
2. Phân theo huyện/thành phố, thị xã						
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.644	6.729	3.490	366	49	10
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.974	1.975	913	69	15	2
3. Huyện Hương Sơn	6.075	3.894	1.971	186	23	1
4. Huyện Đức Thọ	6.068	3.980	1.780	247	56	5
5. Huyện Vũ Quang	1.302	805	435	59	3	0
6. Huyện Nghi Xuân	6.214	3.960	1.975	227	48	4
7. Huyện Can Lộc	7.335	5.084	1.936	248	65	2
8. Huyện Hương Khê	4.425	3.300	1.023	97	5	0
9. Huyện Thạch Hà	6.738	4.428	2.008	255	43	4
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.443	5.085	2.134	195	23	6
11. Huyện Kỳ Anh	6.151	4.184	1.763	178	25	1
12. Huyện Lộc Hà	5.457	3.809	1.484	134	25	5
13. Thị xã Kỳ Anh	4.755	2.923	1.715	110	6	1

Biểu 20 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ	100,00	66,36	29,94	3,14	0,51	0,05
1. Phân theo thành thị, nông thôn						
- Thành thị	100,00	65,24	32,38	2,07	0,28	0,03
- Nông thôn	100,00	66,92	28,73	3,66	0,63	0,07
2. Phân theo huyện/thành phố, thị xã						
1. Thành phố Hà Tĩnh	100,00	63,22	32,79	3,44	0,46	0,09
2. Thị xã Hồng Lĩnh	100,00	66,41	30,70	2,32	0,50	0,07
3. Huyện Hương Sơn	100,00	64,10	32,44	3,06	0,38	0,02
4. Huyện Đức Thọ	100,00	65,59	29,33	4,07	0,92	0,08
5. Huyện Vũ Quang	100,00	61,83	33,41	4,53	0,23	0,00
6. Huyện Nghi Xuân	100,00	63,73	31,78	3,65	0,77	0,06
7. Huyện Can Lộc	100,00	69,31	26,39	3,38	0,89	0,03
8. Huyện Hương Khê	100,00	74,58	23,12	2,19	0,11	0,00
9. Huyện Thạch Hà	100,00	65,72	29,80	3,78	0,64	0,06
10. Huyện Cẩm Xuyên	100,00	68,32	28,67	2,62	0,31	0,08
11. Huyện Kỳ Anh	100,00	68,02	28,66	2,89	0,41	0,02
12. Huyện Lộc Hà	100,00	69,80	27,19	2,46	0,46	0,09
13. Thị xã Kỳ Anh	100,00	61,47	36,07	2,31	0,13	0,02

Biểu 21

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ, xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	75.581	24.775	50.806	75.581	50.972	696	15.375	12	311	8.215
I. Công nghiệp, xây dựng	15.692	1.191	14.501	15.692	12.043	20	314	-	199	3.116
Khai khoáng	217	22	195	217	49	-	-	-	168	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.251	1.158	11.093	12.251	11.884	20	313	-	29	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	108	10	98	108	105	-	1	-	2	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	1	4	5	5	-	-	-	-	-
Xây dựng	3.111		3.111	3.111						3.111
II. Dịch vụ	59.889	23.584	36.305	59.889	38.929	676	15.061	12	112	5.099
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.810	18.219	19.591	37.810	22.347	642	14.116	10	32	663
Vận tải, kho bãi	4.119	107	4.012	4.119	3.958	-	37	1	8	115
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.300	2.641	4.659	7.300	6.004	22	711	-	69	494

Biểu 21 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Thông tin và truyền thông	90	14	76	90	90	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	32	35	67	67	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.947	16	3.931	3.947	146	-	-	-	-	3.801
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	295	117	178	295	290	-	4	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	909	159	750	909	903	-	2	-	2	2
Giáo dục và đào tạo	101	22	79	101	101	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	86	159	245	245	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	434	37	397	434	430	-	-	-	-	4
Hoạt động dịch vụ khác	4.572	2.134	2.438	4.572	4.348	12	191	1	1	19

Biểu 22

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ	75.581	24.775	50.806	75.581	50.972	696	15.375	12	311	8.215
1. Phân theo thành thị, nông thôn										
- Thành thị	25.004	10.989	14.015	25.004	14.927	503	5.779	1	69	3.725
- Nông thôn	50.577	13.786	36.791	50.577	36.045	193	9.596	11	242	4.490
2. Phân theo huyện/thành phố, thị xã										
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.644	4.695	5.949	10.644	6.397	-	2.156	1	-	2.090
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.974	1.295	1.679	2.974	1.953	503	190	-	2	326
3. Huyện Hương Sơn	6.075	2.129	3.946	6.075	4.386	-	1.065	-	2	622
4. Huyện Đức Thọ	6.068	1.577	4.491	6.068	4.324	-	1.367	1	24	352
5. Huyện Vũ Quang	1.302	401	901	1.302	895	-	248	2	6	151

Biểu 22 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
6. Huyện Nghi Xuân	6.214	2.404	3.810	6.214	4.442	-	1.115	-	2	655
7. Huyện Can Lộc	7.335	2.817	4.518	7.335	4.692	-	1.765	6	4	868
8. Huyện Hương Khê	4.425	1.659	2.766	4.425	3.125	-	900	-	-	400
9. Huyện Thạch Hà	6.738	2.489	4.249	6.738	4.605	1	1.602	-	9	521
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.443	2.705	4.738	7.443	5.062	7	1.729	-	122	523
11. Huyện Kỳ Anh	6.151	1.821	4.330	6.151	4.601	185	899	-	-	466
12. Huyện Lộc Hà	5.457	2.278	3.179	5.457	3.309	-	1.522	2	105	519
13. Thị xã Kỳ Anh	4.755	1.616	3.139	4.755	3.181	-	817	-	35	722

Biểu 23

**CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	75.581	46.552	5.793	8.539	6.175	2.601	2.688	84	5	3.144
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.644	6.104	428	1.070	1.289	658	885	51	5	154
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.974	1.360	116	527	263	140	176	2	-	390
3. Huyện Hương Sơn	6.075	3.418	591	1.165	540	164	195	2	-	-
4. Huyện Đức Thọ	6.068	4.114	499	436	481	89	105	4	-	340
5. Huyện Vũ Quang	1.302	681	175	223	126	37	25	1	-	34
6. Huyện Nghi Xuân	6.214	3.766	174	728	406	212	225	6	-	697
7. Huyện Can Lộc	7.335	4.517	404	680	524	265	219	7	-	719
8. Huyện Hương Khê	4.425	2.753	465	519	352	158	159	1	-	18
9. Huyện Thạch Hà	6.738	4.354	767	489	586	159	109	2	-	272
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.443	4.638	726	847	636	254	186	4	-	152
11. Huyện Kỳ Anh	6.151	4.204	622	711	321	151	117	1	-	24
12. Huyện Lộc Hà	5.457	3.941	510	417	231	96	67	1	-	194
13. Thị xã Kỳ Anh	4.755	2.702	316	727	420	218	220	2	-	150

Biểu 24

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO GIỚI TÍNH
VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	120.963	51.234	69.729
I. Công nghiệp, xây dựng	38.373	19.734	18.639
Khai khoáng	485	257	228
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.752	12.173	8.579
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	235	145	90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12	6	6
Xây dựng	16.889	7.153	9.736
II. Dịch vụ	82.590	31.500	51.090
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49.485	15.202	34.283
Vận tải, kho bãi	4.704	4.378	326
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.012	4.385	9.627
Thông tin và truyền thông	133	90	43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	65	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.345	2.609	1.736
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	543	320	223
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.803	1.115	688
Giáo dục và đào tạo	213	39	174
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	651	335	316
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	842	443	399
Hoạt động dịch vụ khác	5.767	2.519	3.248

Biểu 25

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC
VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	120.963	51.234	69.729
1. Phân theo thành thị, nông thôn			
- Thành thị	38.845	14.972	23.873
- Nông thôn	82.118	36.262	45.856
2. Phân theo huyện, thành phố/ thị xã			
1. Thành phố Hà Tĩnh	17.867	7.040	10.827
2. Thị xã Hồng Lĩnh	4.647	1.917	2.730
3. Huyện Hương Sơn	9.765	4.739	5.026
4. Huyện Đức Thọ	10.218	4.672	5.546
5. Huyện Vũ Quang	2.165	1.062	1.103
6. Huyện Nghi Xuân	10.499	4.410	6.089
7. Huyện Can Lộc	11.724	5.443	6.281
8. Huyện Hương Khê	6.228	2.900	3.328
9. Huyện Thạch Hà	10.994	4.803	6.191
10. Huyện Cẩm Xuyên	11.395	4.643	6.752
11. Huyện Kỳ Anh	9.507	3.763	5.744
12. Huyện Lộc Hà	8.420	2.990	5.430
13. Thị xã Kỳ Anh	7.534	2.852	4.682

Biểu 26

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

130

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	75.581	20.404	46.381	496	8.300	100,0	27,0	61,4	0,7	11,0
I. Công nghiệp, xây dựng	15.692	1.922	11.733	44	1.993	100,0	12,2	74,8	0,3	12,7
Khai khoáng	217	2	142		73	100,0	0,9	65,4	-	33,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.251	1.873	8.419	44	1.915	100,0	15,3	68,7	0,4	15,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	108	47	56		5	100,0	43,5	51,9	-	4,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5		5			100,0	-	100,0	-	-
Xây dựng	3.111		3.111			100,0	-	100,0	-	-
II. Dịch vụ	59.889	18.482	34.648	452	6.307	100,0	30,9	57,9	0,8	10,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.810	12.629	21.232	290	3.659	100,0	33,4	56,2	0,8	9,7
Vận tải, kho bãi	4.119	861	2.765	31	462	100,0	20,9	67,1	0,8	11,2

Biểu 26 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.300	2.666	3.915	62	657	100,0	36,5	53,6	0,8	9,0
Thông tin và truyền thông	90	50	32	2	6	100,0	55,6	35,6	2,2	6,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	34	28		5	100,0	50,7	41,8	-	7,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.947	320	2.742	14	871	100,0	8,1	69,5	0,4	22,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	295	130	139	6	20	100,0	44,1	47,1	2,0	6,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	909	237	569	5	98	100,0	26,1	62,6	0,6	10,8
Giáo dục và đào tạo	101	18	68	4	11	100,0	17,8	67,3	4,0	10,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	163	69	6	7	100,0	66,5	28,2	2,4	2,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	434	227	180	2	25	100,0	52,3	41,5	0,5	5,8
Hoạt động dịch vụ khác	4.572	1.147	2.909	30	486	100,0	25,1	63,6	0,7	10,6

Biểu 27

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	75.581	20.404	46.381	496	8.300	100,0	27,0	61,4	0,7	11,0
1. Phân theo thành thị, nông thôn										
- <i>Thành thị</i>	25.004	10.160	12.712	185	1.947	100,0	40,6	50,8	0,7	7,8
- <i>Nông thôn</i>	50.577	10.244	33.669	311	6.353	100,0	20,3	66,6	0,6	12,6
2. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh										
2.1. Chia ra:										
Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	24.775	7.811	14.270	220	2.474	100,0	31,5	57,6	0,9	10,0
Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	50.806	12.593	32.111	276	5.826	100,0	24,8	63,2	0,5	11,5

Biểu 27 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
2.2. Chia ra:										
1. Tại đường phố, ngõ xóm	50.972	15.421	29.755	352	5.444	100,0	30,3	58,4	0,7	10,7
2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại	696	419	174	-	103	100,0	60,2	25,0	0,0	14,8
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	15.375	4.114	9.598	131	1.532	100,0	26,8	62,4	0,9	10,0
4. Tại cửa hàng minimart	12	6	4	-	2	100,0	50,0	33,3	0,0	16,7
5. Tại địa điểm cố định khác	311	72	173	-	66	100,0	23,2	55,6	0,0	21,2
6. Không có địa điểm cố định	8.215	372	6.677	13	1.153	100,0	4,5	81,3	0,2	14,0
3. Phân theo địa phương										
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.644	4.041	5.792	150	661	100,0	38,0	54,4	1,4	6,2
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.974	1.440	1.063	4	467	100,0	48,4	35,7	0,1	15,7
3. Huyện Hương Sơn	6.075	1.470	4.006	36	563	100,0	24,2	65,9	0,6	9,3

Biểu 27 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH, KHU VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
4. Huyện Đức Thọ	6.068	1.148	2.985	19	1.916	100,0	18,9	49,2	0,3	31,6
5. Huyện Vũ Quang	1.302	467	742	5	88	100,0	35,9	57,0	0,4	6,8
6. Huyện Nghi Xuân	6.214	2.171	4.025	5	13	100,0	34,9	64,8	0,1	0,2
7. Huyện Can Lộc	7.335	1.372	5.552	9	402	100,0	18,7	75,7	0,1	5,5
8. Huyện Hương Khê	4.425	989	2.945	22	469	100,0	22,4	66,6	0,5	10,6
9. Huyện Thạch Hà	6.738	1.510	4.693	18	517	100,0	22,4	69,6	0,3	7,7
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.443	1.985	4.851	47	560	100,0	26,7	65,2	0,6	7,5
11. Huyện Kỳ Anh	6.151	1.286	3.414	130	1.321	100,0	20,9	55,5	2,1	21,5
12. Huyện Lộc Hà	5.457	832	3.421	33	1.171	100,0	15,2	62,7	0,6	21,5
13. Thị xã Kỳ Anh	4.755	1.693	2.892	18	152	100,0	35,6	60,8	0,4	3,2

Biểu 28

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
TỔNG SỐ	75.581	120.963	50.972	79.917	696	788	15.375	16.949	12	25	311	626	8.215	22.658
I Thành phố Hà Tĩnh	10.644	17.867	6.397	11.675			2.156	2.423	1	2			2.090	3.767
1 Phường Trần Phú	823	1.434	526	1.077					1	2			296	355
2 Phường Nam Hà	2.471	3.281	744	1.256			1.449	1.674					278	351
3 Phường Bắc Hà	1.347	2.137	847	1.621			153	157					347	359
4 Phường Nguyễn Du	468	1.044	341	833									127	211
5 Phường Tân Giang	501	739	362	585									139	154
6 Phường Đại Nài	445	722	298	497			53	57					94	168
7 Phường Hà Huy Tập	467	926	334	734									133	192
8 Xã Thạch Trung	1.039	1.737	738	1.264			136	140					165	333
9 Phường Thạch Quý	543	1.000	374	703			63	66					106	231
10 Phường Thạch Linh	455	731	285	503			65	71					105	157

Đơn vị tính: Người, cơ sở

[illegible]

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
III Huyện Hương Sơn	6.075	9.765	4.386	6.553			1.065	1.198			2	3	622	2.011
1 Thị trấn Phố Châu	1.193	1.917	742	1.264			311	367					140	286
2 Thị trấn Tây Sơn	530	833	329	534			144	155			1	2	56	142
3 Xã Sơn Hồng	119	162	111	135									8	27
4 Xã Sơn Tiến	148	220	109	162			29	36					10	22
5 Xã Sơn Lâm	70	85	58	64									12	21
6 Xã Sơn Lễ	167	269	150	204									17	65
7 Xã Sơn Giang	138	196	126	168									12	28
8 Xã Sơn Lĩnh	104	179	86	122									18	57
9 Xã An Hòa Thịnh	443	685	240	346			169	195					34	144
10 Xã Sơn Tây	324	511	257	415			38	42					29	54
11 Xã Sơn Ninh	171	333	151	231			2	2					18	100
12 Xã Sơn Châu	331	494	261	370			40	46					30	78

138

138

138

138

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

139

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
IV Huyện Đức Thọ	6.068	10.218	4.324	6.814			1.367	1.465	1	2	24	40	352	1.897
1 Thị trấn Đức Thọ	1.264	1.938	677	1.160			538	580					49	198
2 Xã Quang Vĩnh	51	115	43	46									8	69
3 Xã Tùng Châu	73	152	26	42			15	24	1	2	22	38	9	46
4 Xã Trường Sơn	241	425	224	325									17	100
5 Xã Liên Minh	140	342	109	149									31	193
6 Xã Yên Hồ	128	350	106	154									22	196
7 Xã Tùng Ảnh	528	885	422	687			73	76					33	122
8 Xã Bùi La Nhân	320	567	192	286			101	102					27	179
9 Xã Thanh Bình Thịnh	1.116	2.089	967	1.812			130	133					19	144
10 Xã Lâm Trung Thủy	560	972	520	732									40	240
11 Xã Hòa Lạc	247	434	200	259			24	24					23	151
12 Xã Tân Dân	306	438	215	312			82	89			2	2	7	35

140

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

[illegible]

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

141

		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
				Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
				Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
9	Xã Hương Minh	113	174	95	117			2	2					16	55
10	Xã Quang Thọ	120	164	90	106			16	16	2	2	6	6	6	34
VI Huyện Nghi Xuân		6.214	10.499	4.442	7.159			1.115	1.293			2	2	655	2.045
1	Thị trấn Xuân An	684	1.030	486	773			138	160					60	97
2	Xã Xuân Hội	413	651	251	382			108	135					54	134
3	Xã Đan Trường	496	808	336	455			98	110					62	243
4	Xã Xuân Phổ	251	421	226	327									25	94
5	Xã Xuân Hải	258	547	208	296									50	251
6	Xã Xuân Giang	475	763	380	567							2	2	93	194
7	Thị trấn Tiên Điền	761	1.178	351	564			352	403					58	211
8	Xã Xuân Yên	299	526	206	376			56	62					37	88
9	Xã Xuân Mỹ	236	458	218	375									18	83
10	Xã Xuân Thành	330	581	249	435			68	72					13	74

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

142

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021										Không có địa điểm cố định	
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác			
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
11 Xã Xuân Viên	144	270	134	212									10	58
12 Xã Xuân Hồng	335	630	286	510			32	38					17	82
13 Xã Cổ Đạm	411	709	271	529			121	145					19	35
14 Xã Xuân Liên	227	363	219	327									8	36
15 Xã Xuân Lĩnh	109	188	101	145									8	43
16 Xã Xuân Lam	141	294	112	172									29	122
17 Xã Cương Gián	644	1.082	408	714			142	168					94	200
VII Huyện Can Lộc	7.335	11.724	4.692	6.997			1.765	1.914	6	15	4	8	868	2.790
1 Thị trấn Nghèn	1.804	2.622	1.052	1.589			435	468			1	1	316	564
2 Xã Thiên Lộc	366	487	220	329			120	123			1	5	25	30
3 Xã Thuần Thiện	215	278	171	189			32	41					12	48
4 Xã Vượng Lộc	174	342	163	255									11	87
5 Xã Thanh Lộc	305	490	231	350			28	29					46	111

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021												
				Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định		
143	6	Xã Kim Song Trường	549	1.104	270	455			232	256					47	393
	7	Xã Thường Nga	252	360	136	191			96	103			1	1	19	65
	8	Xã Tùng Lộc	252	399	183	288			60	66					9	45
	9	Xã Phú Lộc	188	270	166	219									22	51
	10	Xã Gia Hanh	308	523	190	248			77	86					41	189
	11	Xã Khánh Vĩnh Yên	823	1.358	522	828			218	241					83	289
	12	Xã Trung Lộc	257	448	184	258			33	33			1	1	39	156
	13	Xã Xuân Lộc	222	384	203	312									19	72
	14	Xã Thượng Lộc	145	315	128	185									17	130
	15	Xã Quang Lộc	486	869	261	400			189	209	3	6			33	254
	16	Thị trấn Đồng Lộc	452	626	239	354			138	148					75	124
	17	Xã Mỹ Lộc	195	364	170	287					2	4			23	73
	18	Xã Sơn Lộc	342	485	203	260			107	111	1	5			31	109

144

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

[illegible]

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

145

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
13 Xã Phú Phong	184	330	147	259									37	71
14 Xã Hương Đô	90	117	87	107									3	10
15 Xã Hương Vĩnh	121	165	104	123									17	42
16 Xã Hương Xuân	79	98	73	82									6	16
17 Xã Phúc Trạch	81	130	70	91			7	9					4	30
18 Xã Hương Trà	162	200	135	173			15	15					12	12
19 Xã Hương Trạch	245	371	207	293			28	33					10	45
20 Xã Hương Lâm	123	147	91	110			26	27					6	10
21 Xã Hương Liên	30	36	29	33									1	3
IX Huyện Thạch Hà	6.738	10.994	4.605	7.243	1	1	1.602	1.724			9	9	521	2.017
1 Thị trấn Thạch Hà	958	1.593	588	1.074			289	301					81	218
2 Xã Ngọc Sơn	145	213	109	162			29	32			1	1	6	18
3 Xã Thạch Hải	157	240	144	204							8	8	5	28

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

146

		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
				Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
		Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động		
4	Xã Thạch Kênh	233	313	134	185			75	82					24	46
5	Xã Thạch Sơn	175	281	136	192			23	23					16	66
6	Xã Thạch Liên	159	317	137	186									22	131
7	Xã Đình Bàn	415	688	201	288			182	192					32	208
8	Xã Việt Tiến	509	824	366	537			102	108					41	179
9	Xã Thạch Khê	185	343	139	252			33	37					13	54
10	Xã Thạch Long	378	664	264	474			97	108					17	82
11	Xã Thạch Trị	174	432	149	268			1	1					24	163
12	Xã Thạch Lạc	186	317	115	175			55	63					16	79
13	Xã Thạch Ngọc	133	231	119	189									14	42
14	Xã Tượng Sơn	145	299	113	174			16	17					16	108
15	Xã Thạch Văn	280	411	154	257	1	1	114	121					11	32
16	Xã Lưu Vĩnh Sơn	422	571	356	452			35	40					31	79

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

147

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
17 Xã Thạch Thảng	187	259	121	147			58	62					8	50
18 Xã Thạch Đài	431	696	300	446			64	65					67	185
19 Xã Thạch Hội	196	334	111	170			68	70					17	94
20 Xã Tân Lâm Hương	739	1.234	537	933			151	180					51	121
21 Xã Thạch Xuân	177	265	148	222			26	28					3	15
22 Xã Nam Điền	354	469	164	256			184	194					6	19
X Huyện Cẩm Xuyên	7.443	11.395	5.062	7.417	7	9	1.729	1.906			122	237	523	1.826
1 Thị trấn Cẩm Xuyên	1.063	1.632	647	1.107			322	377					94	148
2 Thị trấn Thiên Cầm	197	347	123	203							65	125	9	19
3 Xã Yên Hòa	294	407	213	289			66	66					15	52
4 Xã Cẩm Dương	271	385	177	245			81	87					13	53
5 Xã Cẩm Bình	321	445	171	256			128	136					22	53
6 Xã Cẩm Vĩnh	225	295	179	240	5	7	4	9					37	39

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021												
				Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định		
148	7	Xã Cẩm Thành	222	346	208	322			3	3					11	21
	8	Xã Cẩm Quang	178	267	165	229									13	38
	9	Xã Cẩm Thạch	241	433	160	230			60	78					21	125
	10	Xã Cẩm Nhượng	712	1.075	405	571			223	227			49	96	35	181
	11	Xã Nam Phúc Thăng	413	815	309	512			81	92					23	211
	12	Xã Cẩm Duệ	359	491	221	297	1	1	120	125					17	68
	13	Xã Cẩm Lĩnh	212	271	157	198	1	1	41	41			8	16	5	15
	14	Xã Cẩm Quan	241	396	199	294			25	25					17	77
	15	Xã Cẩm Hà	295	458	178	226			56	62					61	170
	16	Xã Cẩm Lộc	441	645	208	288			214	246					19	111
	17	Xã Cẩm Hưng	161	227	154	219									7	8
	18	Xã Cẩm Thịnh	365	449	286	368			69	71					10	10
	19	Xã Cẩm Mỹ	312	414	214	263			72	72					26	79
	20	Xã Cẩm Trung	319	495	214	311			84	96					21	88

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

149

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
21 Xã Cẩm Sơn	166	291	161	274									5	17
22 Xã Cẩm Lạc	215	401	138	218			55	62					22	121
23 Xã Cẩm Minh	220	410	175	257			25	31					20	122
XI Huyện Kỳ Anh	6.151	9.507	4.601	6.770	185	205	899	1.013					466	1.519
1 Xã Kỳ Xuân	304	364	248	297			44	44					12	23
2 Xã Kỳ Bắc	411	484	225	265			174	180					12	39
3 Xã Kỳ Phú	314	435	255	323			48	61					11	51
4 Xã Kỳ Phong	623	935	454	697			111	127					58	111
5 Xã Kỳ Tiến	275	567	247	481			4	6					24	80
6 Xã Kỳ Giang	217	430	188	305			13	17					16	108
7 Xã Kỳ Đồng	457	795	313	554			79	83					65	158
8 Xã Kỳ Khang	445	729	371	518			45	50					29	161

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

150

		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
				Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động		
9	Xã Kỳ Văn	297	441	229	304			43	48					25	89
10	Xã Kỳ Trung	48	52	46	50									2	2
11	Xã Kỳ Thọ	136	271	111	174			12	13					13	84
12	Xã Kỳ Tây	311	568	219	400			58	65					34	103
13	Xã Kỳ Thượng	222	350	175	260			38	54					9	36
14	Xã Kỳ Hải	146	275	139	220									7	55
15	Xã Kỳ Thư	286	444	207	295			35	39					44	110
16	Xã Kỳ Châu	382	458	136	183	185	205	53	53					8	17
17	Xã Kỳ Tân	502	814	425	623			25	35					52	156
18	Xã Lâm Hợp	326	461	260	359			57	70					9	32
19	Xã Kỳ Sơn	297	405	229	278			38	42					30	85
20	Xã Kỳ Lạc	152	229	124	184			22	26					6	19

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

151

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
XII Huyện Lộc Hà	5.457	8.420	3.309	5.229			1.522	1.598	2	4	105	216	519	1.373
1 Xã Tân Lộc	176	249	131	154			25	27					20	68
2 Xã Hồng Lộc	299	527	226	384			53	57					20	86
3 Xã Thịnh Lộc	246	361	136	198			51	51					59	112
4 Xã Bình An	578	769	244	399			303	319					31	51
5 Xã Ích Hậu	416	578	224	300			166	184					26	94
6 Xã Phú Lưu	407	574	338	400			31	31					38	143
7 Thị trấn Lộc Hà	521	984	381	765			72	75					68	144
8 Xã Thạch Mỹ	605	1.063	297	595			274	276					34	192
9 Xã Thạch Kim	759	1.163	573	941			152	174			2	5	32	43
10 Xã Thạch Châu	797	1.275	383	593			201	207	2	4	89	186	122	285
11 Xã Hộ Độ	377	453	223	272			110	113			14	25	30	43
12 Xã Mai Phụ	276	424	153	228			84	84					39	112

Biểu 28 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người, cơ sở

	Tổng số cơ sở	Tổng số lao động	Địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh 31/12/2021											
			Tại đường phố, ngõ, xóm		Tại siêu thị, trung tâm thương mại		Tại chợ kiên cố, bán kiên cố		Tại cửa hàng minimart		Tại địa điểm cố định khác		Không có địa điểm cố định	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
XIII Thị xã Kỳ Anh	4.755	7.534	3.181	5.272			817	982			35	98	722	1.182
1 Phường Hưng Trí	1.670	2.833	1.082	2.036			294	366					294	431
2 Xã Kỳ Ninh	331	486	276	396			30	31					25	59
3 Xã Kỳ Lợi	540	819	333	531			158	191					49	97
4 Xã Kỳ Hà	286	507	158	216			62	79			35	98	31	114
5 Phường Kỳ Trinh	251	387	178	291			43	43					30	53
6 Phường Kỳ Thịnh	383	584	302	479			41	42					40	63
7 Xã Kỳ Hoa	308	485	263	392			4	5					41	88
8 Phường Kỳ Phương	276	340	179	222			59	74					38	44
9 Phường Kỳ Long	296	433	157	253			72	91					67	89
10 Phường Kỳ Liên	325	533	193	365			32	37					100	131
11 Xã Kỳ Nam	89	127	60	91			22	23					7	13

Biểu 29

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	72.470	104.074	26.555,4	14.420	8.981
I. Công nghiệp	12.593	21.506	3.829,6	2.220	1.453
Khai khoáng	217	485	21,7	15	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.262	20.773	3.765,0	2.158	1.401
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109	236	31,9	41	36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	12	11,0	6	4
II. Dịch vụ	59.877	82.568	22.725,80	12.200	7.528
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.798	49.464	17.186,2	6.293	3.045
Vận tải, kho bãi	4.119	4.703	1.290,4	1.681	1.516
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.300	14.012	2.602,4	1.762	1.325
Thông tin và truyền thông	90	133	20,0	32	23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	92	42,2	35	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.947	4.345	242,7	857	470
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	295	543	93,0	131	106
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	909	1.803	236,5	292	190
Giáo dục và đào tạo	101	213	26,1	53	48
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	651	154,6	151	125
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	434	842	113,0	422	354
Hoạt động dịch vụ khác	4.572	5.767	718,7	491	306

Biểu 30

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ	72.470	104.074	26.556	14.419	8.982
1. Thành phố Hà Tĩnh	10.292	16.017	3.618	2.178	1.393
2. Thị xã Hồng Lĩnh	2.897	4.210	941	641	413
3. Huyện Hương Sơn	5.709	8.053	2.671	1.246	687
4. Huyện Đức Thọ	5.765	8.373	3.212	1.569	1.136
5. Huyện Vũ Quang	1.184	1.654	356	229	151
6. Huyện Nghi Xuân	5.971	8.896	2.721	1.262	792
7. Huyện Can Lộc	6.972	9.456	2.248	1.189	640
8. Huyện Hương Khê	4.280	5.510	1.157	613	355
9. Huyện Thạch Hà	6.433	9.231	2.278	1.039	607
10. Huyện Cẩm Xuyên	7.174	9.854	2.260	1.238	793
11. Huyện Kỳ Anh	5.901	8.266	1.868	1.200	840
12. Huyện Lộc Hà	5.237	7.437	1.614	926	515
13. Thị xã Kỳ Anh	4.655	7.117	1.612	1.089	660

IV

HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

Biểu 31

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI VÀ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra									Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác		
TỔNG SỐ	1.371	439	810	685	28	19	6	1	71	122	-
1. Thành phố Hà Tĩnh	199	77	96	56	11	6	1	-	22	26	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	53	21	25	18	1	1	-	-	5	7	-
3. Huyện Hương Sơn	121	39	74	69	1	-	1	-	3	8	-
4. Huyện Đức Thọ	107	30	70	64	2	2	-	-	2	7	-
5. Huyện Vũ Quang	66	19	39	33	1	-	1	-	4	8	-
6. Huyện Nghi Xuân	97	31	57	51	1	2	-	-	3	9	-
7. Huyện Can Lộc	103	31	65	58	1	2	-	-	4	7	-
8. Huyện Hương Khê	110	35	67	60	2	-	1	-	4	8	-
9. Huyện Thạch Hà	127	36	80	74	1	1	1	-	3	11	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	131	37	82	71	2	2	1	1	5	12	-
11. Huyện Kỳ Anh	100	33	61	56	1	1	-	-	3	6	-
12. Huyện Lộc Hà	75	25	43	36	2	1	-	-	4	7	-
13. Thị xã Kỳ Anh	82	25	51	39	2	1	-	-	9	6	-

* Số lượng đơn vị hành chính không bao gồm khối công an và quốc phòng

Biểu 32

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI
VÀ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

158

	Tổng số	Chia ra									Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại địa phương
		Đơn vị hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	
				Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Cơ sở sự nghiệp khác		
TỔNG SỐ	42.030	9.565	32.087	24.650	5.232	370	125	29	1.681	378	-
1. Thành phố Hà Tĩnh	9.061	3.102	5.820	2.854	1.985	184	19	-	778	139	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	1.553	339	1.200	887	238	18	-	-	57	14	-
3. Huyện Hương Sơn	3.392	754	2.614	2.101	411	-	22	-	80	24	-
4. Huyện Đức Thọ	2.712	601	2.096	1.811	238	26	-	-	21	15	-
5. Huyện Vũ Quang	1.378	336	1.027	733	194	-	22	-	78	15	-
6. Huyện Nghi Xuân	2.713	537	2.150	1.807	272	40	-	-	31	26	-
7. Huyện Can Lộc	3.373	527	2.820	2.501	190	43	-	-	86	26	-
8. Huyện Hương Khê	2.818	636	2.160	1.874	189	-	19	-	78	22	-
9. Huyện Thạch Hà	3.821	752	3.044	2.603	371	6	22	-	42	25	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	3.597	639	2.934	2.438	330	10	21	29	106	24	-
11. Huyện Kỳ Anh	2.709	497	2.199	1.988	171	12	-	-	28	13	-
12. Huyện Lộc Hà	2.133	372	1.741	1.451	241	13	-	-	36	20	-
13. Thị xã Kỳ Anh	2.770	473	2.282	1.602	402	18	-	-	260	15	-

* Số lao động đơn vị hành chính không bao gồm khối công an và quốc phòng

Biểu 33

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI
VÀ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	1.370	4	3	8	33	18	1.030	269	5
1. Thành phố Hà Tĩnh	199	-	-	1	-	1	107	89	1
2. Thị xã Hồng Lĩnh	53	1	-	-	3	2	36	11	-
3. Huyện Hương Sơn	121	-	1	-	3	-	101	16	-
4. Huyện Đức Thọ	106	-	-	-	1	5	89	11	-
5. Huyện Vũ Quang	66	2	1	-	2	-	50	11	-
6. Huyện Nghi Xuân	97	-	-	1	1	-	80	15	-
7. Huyện Can Lộc	103	-	-	1	1	1	79	20	1
8. Huyện Hương Khê	110	-	-	1	2	2	93	11	1
9. Huyện Thạch Hà	127	-	-	1	7	1	89	29	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	131	-	1	2	6	2	103	16	1
11. Huyện Kỳ Anh	100	-	-	1	2	-	87	10	-
12. Huyện Lộc Hà	75	-	-	-	4	2	53	16	-
13. Thị xã Kỳ Anh	82	1	-	-	1	2	63	14	1

Biểu 34

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	439	-	-	-	9	1	312	116	1
1. Thành phố Hà Tĩnh	77	-	-	-	-	-	37	40	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	21	-	-	-	-	1	13	7	-
3. Huyện Hương Sơn	39	-	-	-	1	-	29	9	-
4. Huyện Đức Thọ	30	-	-	-	-	-	25	5	-
5. Huyện Vũ Quang	19	-	-	-	1	-	16	2	-
6. Huyện Nghi Xuân	31	-	-	-	-	-	23	8	-
7. Huyện Can Lộc	31	-	-	-	1	-	23	7	-
8. Huyện Hương Khê	35	-	-	-	1	-	29	4	1
9. Huyện Thạch Hà	36	-	-	-	2	-	24	10	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	37	-	-	-	1	-	30	6	-
11. Huyện Kỳ Anh	33	-	-	-	1	-	28	4	-
12. Huyện Lộc Hà	25	-	-	-	-	-	18	7	-
13. Thị xã Kỳ Anh	25	-	-	-	1	-	17	7	-

Biểu 35

**SỐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	810	-	-	1	1	9	651	144	4
1. Thành phố Hà Tĩnh	96	-	-	-	-	1	51	43	1
2. Thị xã Hồng Lĩnh	25	-	-	-	-	-	21	4	-
3. Huyện Hương Sơn	74	-	-	-	-	-	67	7	-
4. Huyện Đức Thọ	70	-	-	-	-	2	61	7	-
5. Huyện Vũ Quang	39	-	-	-	-	-	32	7	-
6. Huyện Nghi Xuân	57	-	-	-	-	-	50	7	-
7. Huyện Can Lộc	65	-	-	-	-	-	51	13	1
8. Huyện Hương Khê	67	-	-	-	-	2	59	6	-
9. Huyện Thạch Hà	80	-	-	-	-	1	61	18	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	82	-	-	1	1	-	69	10	1
11. Huyện Kỳ Anh	61	-	-	-	-	-	55	6	-
12. Huyện Lộc Hà	43	-	-	-	-	2	32	9	-
13. Thị xã Kỳ Anh	51	-	-	-	-	1	42	7	1

Biểu 36

**SỐ ĐƠN VỊ HIỆP HỘI PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	122	4	3	7	23	8	67	10	-
1. Thành phố Hà Tĩnh	26	-	-	1	-	-	19	6	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	7	1	-	-	3	1	2	-	-
3. Huyện Hương Sơn	8	-	1	-	2	-	5	-	-
4. Huyện Đức Thọ	7	-	-	-	1	3	3	-	-
5. Huyện Vũ Quang	8	2	1	-	1	-	2	2	-
6. Huyện Nghi Xuân	9	-	-	1	1	-	7	-	-
7. Huyện Can Lộc	7	-	-	1	-	1	5	-	-
8. Huyện Hương Khê	8	-	-	1	1	-	5	1	-
9. Huyện Thạch Hà	11	-	-	1	5	-	4	1	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	12	-	1	1	4	2	4	-	-
11. Huyện Kỳ Anh	6	-	-	1	1	-	4	-	-
12. Huyện Lộc Hà	7	-	-	-	4	-	3	-	-
13. Thị xã Kỳ Anh	6	1	-	-	-	1	4	-	-

Biểu 37

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, CƠ QUAN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC
VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	439	-	329	28	15	67
1. Thành phố Hà Tĩnh	77	-	59	4	3	11
2. Thị xã Hồng Lĩnh	21	-	13	2	1	5
3. Huyện Hương Sơn	39	-	31	2	1	5
4. Huyện Đức Thọ	30	-	22	2	1	5
5. Huyện Vũ Quang	19	-	15	2	1	1
6. Huyện Nghi Xuân	31	-	23	2	1	5
7. Huyện Can Lộc	31	-	23	2	1	5
8. Huyện Hương Khê	35	-	27	2	1	5
9. Huyện Thạch Hà	36	-	28	2	1	5
10. Huyện Cẩm Xuyên	37	-	29	2	1	5
11. Huyện Kỳ Anh	33	-	25	2	1	5
12. Huyện Lộc Hà	25	-	17	2	1	5
13. Thị xã Kỳ Anh	25	-	17	2	1	5

Biểu 38

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
CƠ QUAN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Đơn vị thuộc hệ thống lập pháp	Đơn vị thuộc hệ thống hành pháp	Đơn vị thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội
TỔNG SỐ	9.565	-	8.177	401	539	448
1. Thành phố Hà Tĩnh	3.102	-	2.627	140	122	213
2. Thị xã Hồng Lĩnh	339	-	275	21	26	17
3. Huyện Hương Sơn	754	-	681	22	29	22
4. Huyện Đức Thọ	601	-	457	21	101	22
5. Huyện Vũ Quang	336	-	271	18	27	20
6. Huyện Nghi Xuân	537	-	464	22	30	21
7. Huyện Can Lộc	527	-	451	22	33	21
8. Huyện Hương Khê	636	-	559	24	33	20
9. Huyện Thạch Hà	752	-	674	24	34	20
10. Huyện Cẩm Xuyên	639	-	566	23	28	22
11. Huyện Kỳ Anh	497	-	439	22	21	15
12. Huyện Lộc Hà	372	-	307	19	28	18
13. Thị xã Kỳ Anh	473	-	406	23	27	17

Biểu 39

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
CƠ QUAN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	9.565	475	5.617	2.664	650	159
1. Thành phố Hà Tĩnh	3.102	178	1.830	848	216	30
2. Thị xã Hồng Lĩnh	339	19	202	93	17	8
3. Huyện Hương Sơn	754	32	474	196	38	14
4. Huyện Đức Thọ	601	13	330	218	30	10
5. Huyện Vũ Quang	336	10	219	85	15	7
6. Huyện Nghi Xuân	537	20	297	148	47	25
7. Huyện Can Lộc	527	16	287	168	44	12
8. Huyện Hương Khê	636	39	369	173	47	8
9. Huyện Thạch Hà	752	33	433	236	40	10
10. Huyện Cẩm Xuyên	639	42	328	185	77	7
11. Huyện Kỳ Anh	497	34	294	128	27	14
12. Huyện Lộc Hà	372	18	253	77	17	7
13. Thị xã Kỳ Anh	473	21	301	109	35	7

Biểu 40

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
CƠ QUAN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	9.565	119	18	125	846	225	6.905	1.213	21	93
1. Thành phố Hà Tĩnh	3.102	46	10	70	116	40	2.026	724	17	53
2. Thị xã Hồng Lĩnh	339	2	-	10	25	5	258	38	1	-
3. Huyện Hương Sơn	754	5	-	5	81	20	579	55	-	9
4. Huyện Đức Thọ	601	1	-	4	62	5	500	26	-	3
5. Huyện Vũ Quang	336	8	1	5	35	7	237	35	1	7
6. Huyện Nghi Xuân	537	18	1	1	55	12	410	40	-	-
7. Huyện Can Lộc	527	3	-	4	64	10	400	45	-	1
8. Huyện Hương Khê	636	12	2	6	91	34	455	34	-	2
9. Huyện Thạch Hà	752	3	-	4	86	29	552	68	1	9
10. Huyện Cẩm Xuyên	639	4	1	5	82	22	489	32	-	4
11. Huyện Kỳ Anh	497	3	-	4	68	21	362	38	-	1
12. Huyện Lộc Hà	372	8	3	4	34	11	282	30	-	-
13. Thị xã Kỳ Anh	473	6	-	3	47	9	355	48	1	4

Biểu 41

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
TỔNG SỐ	100,0	9,7	65,1	22,5	2,2	0,5
1. Thành phố Hà Tĩnh	100,0	13,5	58,3	24,2	3,5	0,5
2. Thị xã Hồng Lĩnh	100,0	4,0	62,0	32,2	1,3	0,5
3. Huyện Hương Sơn	100,0	6,7	68,1	23,1	1,6	0,5
4. Huyện Đức Thọ	100,0	8,4	68,3	22,1	1,0	0,2
5. Huyện Vũ Quang	100,0	7,6	65,5	23,1	3,4	0,4
6. Huyện Nghi Xuân	100,0	7,1	68,0	22,3	2,0	0,6
7. Huyện Can Lộc	100,0	7,2	68,3	22,1	1,7	0,7
8. Huyện Hương Khê	100,0	7,7	64,3	26,0	1,9	0,1
9. Huyện Thạch Hà	100,0	8,8	65,9	23,1	1,6	0,6
10. Huyện Cẩm Xuyên	100,0	7,9	65,8	23,0	2,7	0,6
11. Huyện Kỳ Anh	100,0	10,8	67,9	18,9	1,9	0,5
12. Huyện Lộc Hà	100,0	8,2	72,2	16,5	2,2	0,9
13. Thị xã Kỳ Anh	100,0	21,6	59,9	15,8	2,3	0,4

Biểu 42

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	2,4	0,2	1,0	12,5	12,7	65,1	4,9	0,2	1,0
1. Thành phố Hà Tĩnh	100,0	4,5	0,4	1,7	15,5	8,7	52,8	13,9	1,1	1,4
2. Thị xã Hồng Lĩnh	100,0	1,3	-	1,5	17,2	8,9	63,2	4,5	-	3,4
3. Huyện Hương Sơn	100,0	1,6	-	0,8	18,0	7,3	67,4	2,2	-	2,7
4. Huyện Đức Thọ	100,0	1,6	-	0,7	9,6	11,9	72,1	3,6	-	0,4
5. Huyện Vũ Quang	100,0	4,4	0,4	2,0	14,4	8,5	67,3	3,0	-	-
6. Huyện Nghi Xuân	100,0	3,3	-	1,0	12,0	10,8	67,6	5,2	-	0,1
7. Huyện Can Lộc	100,0	2,0	-	0,5	7,5	9,4	76,2	3,5	-	0,9
8. Huyện Hương Khê	100,0	2,0	0,6	0,4	7,5	15,7	71,5	2,0	0,1	0,2
9. Huyện Thạch Hà	100,0	1,2	-	0,4	12,8	17,1	64,3	3,7	0,1	0,4
10. Huyện Cẩm Xuyên	100,0	1,6	0,1	1,4	11,1	20,8	61,7	1,9	0,1	1,3
11. Huyện Kỳ Anh	100,0	1,9	0,1	1,1	9,1	18,7	66,6	2,1	0,1	0,3
12. Huyện Lộc Hà	100,0	2,0	0,1	0,6	10,1	11,2	71,9	3,2	-	0,9
13. Thị xã Kỳ Anh	100,0	2,5	0,5	0,7	15,5	16,0	61,9	2,2	-	0,7

Biểu 43

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Lao động biên chế	Lao động hợp đồng (NĐ 68)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
TỔNG SỐ	100,0	82,9	1,0	5,8	10,3
1. Thành phố Hà Tĩnh	100,0	72,1	1,7	13,4	12,8
2. Thị xã Hồng Lĩnh	100,0	79,0	0,4	6,8	13,8
3. Huyện Hương Sơn	100,0	85,2	1,0	7,3	6,5
4. Huyện Đức Thọ	100,0	89,2	0,7	5,9	4,2
5. Huyện Vũ Quang	100,0	90,7	0,8	0,7	7,8
6. Huyện Nghi Xuân	100,0	86,8	0,2	0,9	12,1
7. Huyện Can Lộc	100,0	86,0	0,8	2,7	10,5
8. Huyện Hương Khê	100,0	90,9	1,3	1,0	6,8
9. Huyện Thạch Hà	100,0	79,0	0,2	10,8	10,0
10. Huyện Cẩm Xuyên	100,0	88,5	2,1	0,5	8,9
11. Huyện Kỳ Anh	100,0	87,0	1,2	2,0	9,8
12. Huyện Lộc Hà	100,0	86,1	0,2	1,9	11,8
13. Thị xã Kỳ Anh	100,0	75,8	0,8	6,6	16,8

Biểu 44**SỐ TRƯỜNG HỌC PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC
VÀ ĐỊA PHƯƠNG***Đơn vị tính: Trường*

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	685	1	8	411	240	25
1. Thành phố Hà Tĩnh	56	1	4	28	20	3
2. Thị xã Hồng Lĩnh	18	-	1	11	6	-
3. Huyện Hương Sơn	69	-	-	42	25	2
4. Huyện Đức Thọ	64	-	1	38	22	3
5. Huyện Vũ Quang	33	-	-	19	12	2
6. Huyện Nghi Xuân	51	-	-	31	18	2
7. Huyện Can Lộc	58	-	1	39	18	-
8. Huyện Hương Khê	60	-	-	38	21	1
9. Huyện Thạch Hà	74	-	1	41	28	4
10. Huyện Cẩm Xuyên	71	-	-	44	24	3
11. Huyện Kỳ Anh	56	-	-	36	20	-
12. Huyện Lộc Hà	36	-	-	22	12	2
13. Thị xã Kỳ Anh	39	-	-	22	14	3

Biểu 45

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỌC
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỜI ĐIỂM 01/01/2020

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	24.419	305	820	15.637	7.173	484
1. Thành phố Hà Tĩnh	2.756	305	456	1.215	707	73
2. Thị xã Hồng Lĩnh	849	-	130	507	212	-
3. Huyện Hương Sơn	2.097	-	-	1.492	570	35
4. Huyện Đức Thọ	1.825	-	27	1.259	478	61
5. Huyện Vũ Quang	731	-	-	500	216	15
6. Huyện Nghi Xuân	1.762	-	-	1.176	582	4
7. Huyện Can Lộc	2.497	-	31	1.729	737	-
8. Huyện Hương Khê	1.908	-	-	1.369	534	5
9. Huyện Thạch Hà	2.576	-	176	1.428	828	144
10. Huyện Cẩm Xuyên	2.452	-	-	1.646	728	78
11. Huyện Kỳ Anh	1.955	-	-	1.326	629	-
12. Huyện Lộc Hà	1.450	-	-	1.005	419	26
13. Thị xã Kỳ Anh	1.561	-	-	985	533	43

Biểu 46

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỌC
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỜI ĐIỂM 31/12/2020**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo loại hình tổ chức				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Trung cấp	Trường phổ thông	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại hình giáo dục, đào tạo khác
TỔNG SỐ	24.650	287	829	15.752	7.298	484
1. Thành phố Hà Tĩnh	2.854	287	466	1.281	747	73
2. Thị xã Hồng Lĩnh	887	-	130	550	207	-
3. Huyện Hương Sơn	2.101	-	-	1.491	576	34
4. Huyện Đức Thọ	1.811	-	26	1.250	478	57
5. Huyện Vũ Quang	733	-	-	499	217	17
6. Huyện Nghi Xuân	1.807	-	-	1.189	611	7
7. Huyện Can Lộc	2.501	-	31	1.736	734	-
8. Huyện Hương Khê	1.874	-	-	1.339	530	5
9. Huyện Thạch Hà	2.603	-	176	1.447	839	141
10. Huyện Cẩm Xuyên	2.438	-	-	1.627	733	78
11. Huyện Kỳ Anh	1.988	-	-	1.326	662	-
12. Huyện Lộc Hà	1.451	-	-	1.008	413	30
13. Thị xã Kỳ Anh	1.602	-	-	1.009	551	42

Biểu 47

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP
PHÂN THEO NGẠCH, CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
TỔNG SỐ	23.938	173	957	13.008	5.370	4.430
1. Thành phố Hà Tĩnh	2.546	2	96	1.757	213	478
2. Thị xã Hồng Lĩnh	887	-	1	497	250	139
3. Huyện Hương Sơn	2.086	35	227	1.028	588	208
4. Huyện Đức Thọ	1.771	35	42	631	581	482
5. Huyện Vũ Quang	733	-	3	388	208	134
6. Huyện Nghi Xuân	1.806	2	132	1.126	297	249
7. Huyện Can Lộc	2.485	1	143	1.520	350	471
8. Huyện Hương Khê	1.768	22	79	661	576	430
9. Huyện Thạch Hà	2.562	18	94	1.097	612	741
10. Huyện Cẩm Xuyên	2.417	16	47	1.534	503	317
11. Huyện Kỳ Anh	1.988	18	57	1.368	286	259
12. Huyện Lộc Hà	1.451	24	35	922	288	182
13. Thị xã Kỳ Anh	1.438	-	1	479	618	340

Biểu 48

**SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	28	13	14	1
1. Thành phố Hà Tĩnh	11	7	3	1
2. Thị xã Hồng Lĩnh	1	1	-	-
3. Huyện Hương Sơn	1	-	1	-
4. Huyện Đức Thọ	2	1	1	-
5. Huyện Vũ Quang	1	-	1	-
6. Huyện Nghi Xuân	1	-	1	-
7. Huyện Can Lộc	1	-	1	-
8. Huyện Hương Khê	2	1	1	-
9. Huyện Thạch Hà	1	-	1	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	2	1	1	-
11. Huyện Kỳ Anh	1	-	1	-
12. Huyện Lộc Hà	2	1	1	-
13. Thị xã Kỳ Anh	2	1	1	-

Biểu 49

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ
PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm y tế	Loại hình y tế khác
TỔNG SỐ	5.232	2.849	2.363	20
1. Thành phố Hà Tĩnh	1.985	1.664	301	20
2. Thị xã Hồng Lĩnh	238	238	-	-
3. Huyện Hương Sơn	411	-	411	-
4. Huyện Đức Thọ	238	208	30	-
5. Huyện Vũ Quang	194	-	194	-
6. Huyện Nghi Xuân	272	-	272	-
7. Huyện Can Lộc	190	-	190	-
8. Huyện Hương Khê	189	156	33	-
9. Huyện Thạch Hà	371	-	371	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	330	132	198	-
11. Huyện Kỳ Anh	171	-	171	-
12. Huyện Lộc Hà	241	147	94	-
13. Thị xã Kỳ Anh	402	304	98	-

V

TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Biểu 50

SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																			
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra												Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác
TỔNG SỐ	640	389	117	1	1	-	-	207	41	7	-	11	-	4	251	12	215	1	18	1	4
1. Thành phố Hà Tĩnh	28	16	3	1	-	-	-	9	-	1	-	-	-	2	12	-	9	-	2	-	1
2. Thị xã Hồng Lĩnh	18	9	6	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	1	9	-	9	-	-	-	-
3. Huyện Hương Sơn	42	31	9	-	-	-	-	17	4	1	-	-	-	-	11	1	10	-	-	-	-
4. Huyện Đức Thọ	74	43	15	-	-	-	-	21	2	1	-	4	-	-	31	1	30	-	-	-	-
5. Huyện Vũ Quang	28	9	3	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	19	-	19	-	-	-	-
6. Huyện Nghi Xuân	68	24	15	-	1	-	-	6	1	1	-	-	-	-	44	3	40	-	-	-	1
7. Huyện Can Lộc	68	41	14	-	-	-	-	20	6	-	-	1	-	-	27	2	22	1	2	-	-
8. Huyện Hương Khê	93	84	7	-	-	-	-	65	10	1	-	-	-	1	9	-	7	-	-	-	2
9. Huyện Thạch Hà	88	44	21	-	-	-	-	21	2	-	-	-	-	-	44	3	32	-	9	-	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	55	34	6	-	-	-	-	25	3	-	-	-	-	-	21	-	18	-	3	-	-
11. Huyện Kỳ Anh	14	10	2	-	-	-	-	4	3	1	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-
12. Huyện Lộc Hà	42	29	13	-	-	-	-	10	4	-	-	2	-	-	13	2	8	-	2	1	-
13. Thị xã Kỳ Anh	22	15	3	-	-	-	-	2	6	1	-	3	-	-	7	-	7	-	-	-	-

Biểu 51

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																				
		Cơ sở tôn giáo	Chia ra													Cơ sở tín ngưỡng	Chia ra					
			Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm Phật đường	Nhà thờ	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Tôn giáo khác	Đình		Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác	
TỔNG SỐ	2.755	2.059	437	50	8	-	-	1.042	301	81	-	55	-	85	696	30	611	1	43	6	5	
1. Thành phố Hà Tĩnh	191	164	10	50	-	-	-	56	-	2	-	-	-	46	27	-	20	-	6	-	1	
2. Thị xã Hồng Lĩnh	119	78	38	-	-	-	-	3	-	-	-	1	-	36	41	-	41	-	-	-	-	
3. Huyện Hương Sơn	151	123	35	-	-	-	-	74	8	6	-	-	-	-	28	1	27	-	-	-	-	
4. Huyện Đức Thọ	322	232	58	-	-	-	-	109	40	2	-	23	-	-	90	13	77	-	-	-	-	
5. Huyện Vũ Quang	54	25	8	-	-	-	-	17	-	-	-	-	-	-	29	-	29	-	-	-	-	
6. Huyện Nghi Xuân	228	119	35	-	8	-	-	24	2	50	-	-	-	-	109	5	103	-	-	-	1	
7. Huyện Can Lộc	395	334	36	-	-	-	-	208	75	-	-	15	-	-	61	2	56	1	2	-	-	
8. Huyện Hương Khê	387	347	19	-	-	-	-	260	53	12	-	-	-	3	40	-	37	-	-	-	3	
9. Huyện Thạch Hà	288	166	67	-	-	-	-	95	4	-	-	-	-	-	122	6	95	-	21	-	-	
10. Huyện Cẩm Xuyên	270	189	47	-	-	-	-	116	26	-	-	-	-	-	81	-	71	-	10	-	-	
11. Huyện Kỳ Anh	65	56	8	-	-	-	-	17	27	4	-	-	-	-	9	-	9	-	-	-	-	
12. Huyện Lộc Hà	162	118	51	-	-	-	-	44	21	-	-	2	-	-	44	3	31	-	4	6	-	
13. Thị xã Kỳ Anh	123	108	25	-	-	-	-	19	45	5	-	14	-	-	15	-	15	-	-	-	-	

Biểu 52

SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO PHÂN THEO LOẠI HÌNH TÔN GIÁO VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bà la môn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiểu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
TỔNG SỐ	389	118	267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
1. Thành phố Hà Tĩnh	16	3	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	9	6	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Huyện Hương Sơn	31	9	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Huyện Đức Thọ	43	15	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
5. Huyện Vũ Quang	9	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Huyện Nghi Xuân	24	16	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Huyện Can Lộc	41	14	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Huyện Hương Khê	84	7	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Thạch Hà	44	21	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	34	6	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Huyện Kỳ Anh	10	2	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Huyện Lộc Hà	29	13	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thị xã Kỳ Anh	15	3	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 53

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ TÔN GIÁO
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TÔN GIÁO VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra																
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Bà la môn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiểu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Loại khác
TỔNG SỐ	2.059	445	1.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
1. Thành phố Hà Tĩnh	164	10	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	78	38	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Huyện Hương Sơn	123	35	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Huyện Đức Thọ	232	58	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
5. Huyện Vũ Quang	25	8	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Huyện Nghi Xuân	119	43	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Huyện Can Lộc	334	36	298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Huyện Hương Khê	347	19	328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Thạch Hà	166	67	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	189	47	142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Huyện Kỳ Anh	56	8	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Huyện Lộc Hà	118	51	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thị xã Kỳ Anh	108	25	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 54**SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI XẾP HẠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	640	379	261	54	14	1	38	1	207	54	22	131	-
1. Thành phố Hà Tĩnh	28	19	9	1	-	-	1	-	8	1	3	4	-
2. Thị xã Hồng Lĩnh	18	5	13	4	-	-	4	-	9	1	1	7	-
3. Huyện Hương Sơn	42	27	15	6	3	-	3	-	9	4	-	5	-
4. Huyện Đức Thọ	74	40	34	8	2	1	4	1	26	12	3	11	-
5. Huyện Vũ Quang	28	15	13	1	-	-	1	-	12	5	1	6	-
6. Huyện Nghi Xuân	68	22	46	5	-	-	5	-	41	8	1	32	-
7. Huyện Can Lộc	68	40	28	9	1	-	8	-	19	5	3	11	-
8. Huyện Hương Khê	93	82	11	6	4	-	2	-	5	2	1	2	-
9. Huyện Thạch Hà	88	49	39	3	1	-	2	-	36	10	1	25	-
10. Huyện Cẩm Xuyên	55	31	24	3	-	-	3	-	21	5	7	9	-
11. Huyện Kỳ Anh	14	9	5	2	-	-	2	-	3	1	-	2	-
12. Huyện Lộc Hà	42	25	17	4	2	-	2	-	13	-	1	12	-
13. Thị xã Kỳ Anh	22	15	7	2	1	-	1	-	5	-	-	5	-

Biểu 55

**SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI XẾP HẠNG DI TÍCH
VÀ LOẠI HÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ	640	379	261	54	14	1	38	1	207	54	22	131	-
1. Cơ sở tôn giáo	389	332	57	10	3	-	7	-	47	16	6	25	-
Chùa	117	65	52	9	2	-	7	-	43	13	6	24	-
Tu viện	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thiền viện	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tịnh xá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Niệm phật đường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà thờ	207	202	5	1	1	-	-	-	4	3	-	1	-
Nhà xứ	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nguyện	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thánh thất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thánh đường	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trường đào tạo riêng của tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tôn giáo khác	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 55 (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI XẾP HẠNG DI TÍCH
VÀ LOẠI HÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra											
		Chưa được xếp hạng	Tổng số	Đã được xếp hạng									
				Tổng số	Cấp quốc gia				Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
2. Cơ sở tín ngưỡng	251	47	204	44	11	1	31	1	160	38	16	106	-
Đình	12	3	9	4	1	-	3	-	5	-	-	5	-
Đền	215	35	180	37	7	1	28	1	143	35	10	98	-
Phủ	1	-	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
Miếu	18	9	9	-	-	-	-	-	9	1	5	3	-
Am	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Tín ngưỡng khác	4	-	4	2	2	-	-	-	2	1	1	-	-

Biểu 56**CƠ CẤU CÁC ĐƠN VỊ TÔN GIÁO PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU VÀ ĐỊA PHƯƠNG***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,0	48,0	4,5	7,0	10,5	2,3	24,1	3,4	0,2
1. Thành phố Hà Tĩnh	100,0	35,7	0,0	3,6	3,6	3,6	42,8	10,7	0,0
2. Thị xã Hồng Lĩnh	100,0	33,3	0,0	22,2	5,6	11,1	22,2	5,6	0,0
3. Huyện Hương Sơn	100,0	40,5	2,4	4,8	14,3	0,0	35,7	2,3	0,0
4. Huyện Đức Thọ	100,0	45,9	4,1	9,5	21,6	0,0	17,5	1,4	0,0
5. Huyện Vũ Quang	100,0	50,0	10,7	10,7	3,6	0,0	25,0	0,0	0,0
6. Huyện Nghi Xuân	100,0	47,1	0,0	14,7	11,7	1,5	17,7	7,3	0,0
7. Huyện Can Lộc	100,0	42,7	5,9	7,3	8,8	5,9	26,5	2,9	0,0
8. Huyện Hương Khê	100,0	67,7	1,1	8,6	4,3	1,1	16,1	1,1	0,0
9. Huyện Thạch Hà	100,0	42,0	10,2	1,1	17,1	1,1	27,3	0,0	1,2
10. Huyện Cẩm Xuyên	100,0	45,4	7,3	5,5	9,1	1,8	27,3	3,6	0,0
11. Huyện Kỳ Anh	100,0	28,6	0,0	0,0	14,3	0,0	35,7	21,4	0,0
12. Huyện Lộc Hà	100,0	64,3	9,5	0,0	4,7	2,4	16,7	2,4	0,0
13. Thị xã Kỳ Anh	100,0	40,9	0,0	4,6	0,0	13,6	31,8	9,1	0,0

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TỈNH HÀ TĨNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 150 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
 - ĐKXB: 3716-2022/CXBIPH/01-25/TK do CXBIPH cấp ngày 20/10/2022.
 - QĐXB số: 189/QĐ-NXBTK ngày 02/12/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2320-7